

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN CÁC KHU VỰC LÀ MIỀN NÚI, VÙNG CAO

TỈNH LÀO CAI

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Bắc Hà	I	VC	1.1. Thị trấn Bắc Hà	798	3.384
	II	VC	2.1. Xã Tà Chải	311	1.691
			2.2. Xã Bảo Nhai	871	4.942
	III	VC	3.1. Xã Na Hối	601	3.309
			3.2. Xã Si Ma Cai	278	1.559
			3.3. Xã Nàn Sán	508	2.544
			3.4. Xã Sán Chải	374	2.249
			3.5. Xã Mản Thẩn	269	1.618
			3.6. Xã Nàn Sín	196	1.316
			3.7. Xã Sín Chéng	641	2.816
			3.8. Xã Thào Chư Phìn	330	1.853
			3.9. Xã Bản Mế	283	1.699
			3.10. Xã Quan Thần Sán	225	2.099
			3.11. Xã Cán Hồ	173	1.040
			3.12. Xã Cán Cầu	272	1.879
			3.13. Xã Lùng Sui	325	1.950
			3.14. Xã Lử Thẩn	234	1.409
			3.15. Xã Lùng Cái	335	2.215
			3.16. Xã Bản Già	109	692
			3.17. Xã Bản Liên	245	1.818
			3.18. Xã Tả Cù Tỷ	243	1.658
			3.19. Xã Thái Giàng Phố	329	2.245
			3.20. Xã Tả Văn Chư	271	1.739
			3.21. Xã Hoang Thu Phố	319	2.079
			3.22. Xã Lầu Thí Ngải	200	1.347
			3.23. Xã Lùng Phìn	187	1.165
			3.24. Xã Nậm Mòn	424	2.149
			3.25. Xã Cốc Ly	649	4.160
			3.26. Xã Bản Cái	190	1.332
			3.27. Xã Nậm Lục	448	2.784

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.28. Xã Cốc Lầu	433	2.556
			3.29. Xã Nậm Khánh	155	901
			3.30. Xã Nậm Đét	317	2.050
			3.31. Xã Bản Phố	407	2.609
			Thôn, bản		
			<i>Xã Bảo Nhai</i>		
			3.1. Thôn Coóc Coọc	35	163
			3.2. Thôn Phìn Giàng	23	146
			3.3. Bản Mẹt	31	416
2. Sa Pa	I	VC	1.1. Thị trấn Sa Pa		
	III	VC	3.1. Xã Thanh Kim	164	1.299
			3.2. Bản Phùng	183	1.370
			3.3. Xã Bản Hồ	232	1.672
			3.4. Xã Thánh Phú	290	1.711
			3.5. Xã Nậm Cang	127	1.054
			3.6. Xã Nậm Sài	200	1.363
			3.7. Xã Suối Thầu	192	1.380
			3.8. Xã Sa Pả	346	3.229
			3.9. Xã Rả Van	351	2.353
			3.10. Xã Hầu Thào	276	1.846
			3.11. Xã Sừ Phán	243	1.578
			3.12. Xã Trung Chải	318	2.225
			3.13. Xã Bản Khoang	218	1.810
			3.14. Xã Tả Giàng Phình	297	1.931
			3.15. Xã Lao Chải	309	2.008
			3.16. Xã San Sả Hồ	315	2.365
			3.17. Xã Tả Phìn	261	1.824
3. Bát Xát	I	VC	1.1. Thị trấn Bát Xát	600	2.994
	II	VC	2.1 Xã Cốc San	659	3.295
			2.2. Xã Quang Kim	563	3.939
			2.3. Xã Mường Vi	290	1.740
			2.4. Xã Bản Vược	429	2.143

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			2.5. Xã Bản Qua	884	3.534
	III	VC	3.1. Xã Phìn Ngan	305	2.436
			3.2. Xã Nậm Trạc	189	1.322
			3.3. Xã Tồnh Sành	145	1.883
			3.4. Xã A Mú Sung	150	1.052
			3.5. Xã A Lù	234	1.405
			3.6. Xã Pa Cheo Phìn	294	1.763
			3.7. Xã Nậm Pung	169	1.184
			3.8. Xã Dền Thàng	308	2.158
			3.9. Xã Trung Lèng Hồ	218	1.524
			3.10. Xã Sảng Ma Sáo	383	3.063
			3.11. Xã Dền Sáng	256	1.538
			3.12. Xã Ngải Thầu	224	1.795
			3.13. Xã Y Tý	541	3.243
			3.14. Xã Cốc Mỳ	623	3.113
			3.15. Xã Trịnh Trường	615	3.690
			3.16. Xã Bản Xèo	320	1.380
			3.17. Xã Mường Hum	231	1.385
4. Than Uyên	I	VC	1.1. Thị trấn Than Uyên	718	3.661
			1.2. Thị trấn Nông trường Than Uyên	1.005	5.023
	II	VC	2.1 Xã Mường Than	1.299	8.410
			2.2. Xã Nà Cang	1.004	6.782
			2.3. Xã Mường Kim	913	6.590
	III	VC	3.1. Xã Mường Khoa	1.223	8.194
			3.2. Xã Thân Thuộc	1.050	7.036
			3.3. Xã Pắc Ta	523	3.556
			3.4. Xã Nậm Cắn	216	1.638
			3.5. Xã Nậm Sỏ	608	4.806
			3.6. Xã Tà Hừa	364	2.728
			3.7. Xã Hố Mít	267	1.937
			3.8. Xã Mường Mít	293	2.465
			3.9. Xã Tá Mít	394	2.955

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.10. Xã Pha Mu	332	2.490
			3.11. Xã Khoen On	354	2.869
			3.12. Xã Tà Gia	365	3.137
			Thôn, bản		
			<i>Xã Mường Than</i>		
			3.1. Thôn Huổi Phì	15	69
			3.2. Thôn Hô Than	15	123
			3.3. Thôn Nậm Sắt	33	290
			3.4. Thôn Noong Ngựa	29	190
			3.5. Thôn Noong Thăng	61	534
			3.6. Thôn Nậm Vai	33	211
			<i>Xã Nà Cang</i>		
			3.7. Thôn Huổi Hầm	40	216
			<i>Xã Mường Kim</i>		
			3.8. Thôn Tà Mung	31	248
			3.9. Thôn Tu San	22	164
			3.10. Thôn Tù Liềng	27	189
			3.11. Thôn Bản Chát	20	170
			3.12. Thôn Bản Vi	29	255
			3.13. Thôn Bản Hăng	26	250
			3.14. Thôn Hua Ta	29	192
			3.15. Thôn Nả é	73	518
			3.16. Thôn Tà Xá	35	224
5. Mường Khương	II	VC	2.1 Xã Mường Khương	510	2.932
			2.2. Xã Bản Lầu	562	3.008
			2.3. Xã Bản Xen	358	8.067
	III	VC	3.1. Xã Lùng Vai	325	1.887
			3.2. Xã Tung Trung Phố	547	3.286
			3.3. Xã Nậm Lư	428	2.657
			3.4. Xã Thanh Bình	410	2.091
			3.5. Xã Nậm Cháy	227	1.521
			3.6. Xã Lùng Khẩu Nhìn	401	2.288

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.7. Xã Pha Long	428	2.484
			3.8. Xã Dìn Chín	486	3.407
			3.9. Xã Tả Ngồ Chồ	309	1.952
			3.10. Xã Tả Ngải Khâu	316	2.121
			3.11. Xã Cao Sơn	310	2.079
			3.12. Xã Pán Tản	261	1.858
			3.13. Xã Tả Thàng	247	1.408
			Thôn, bản		
			<i>Xã Mường Khương</i>		
			3.1. Thôn Lò Suất Tùng	18	115
			3.2. Thôn Dế Chu Thành	15	90
			3.3. Thôn Chiến Sán Chờ	16	95
			3.4. Thôn Chóan Ván	19	106
			3.5. Thôn Sà Hồ	22	180
			3.6. Thôn Chúng Chải 2	20	128
			3.7. Thôn Phìn Chư	17	105
			3.8. Thôn Ma Lủ	23	140
			3.9. Thôn Hóang Thèn	18	110
			3.10. Thôn Chúng Chải	12	95
			3.11. Thôn Phìn Thắt	9	61
			3.12. Thôn Sa Pả 9,10,11	54	290
			<i>Xã Bản Lầu</i>		
			3.13. Thôn Tà Lạt	26	156
			3.14. Thôn Na Lốc	30	200
			3.15. Thôn Cốc Phương	25	122
			3.16. Thôn Chuông Bò A	23	128
			3.17. Thôn Chuông Bò B	35	210
			3.18. Thôn Bãi Chuối	21	105
			3.19. Thôn Đồi Tranh	20	125
			3.20. Thôn Cốc Hải	18	95
			3.21. Thôn Đội 13	20	120
			3.22. Thôn Km 15	18	110

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			<i>Xã Bản Xen</i>		
			3.23. Thôn Suối Thầu	50	276
			3.24. Thôn Păng Tao	41	230
			3.25. Thôn Lùng Tây	13	59
			3.26. Thôn Lùng Cốc Tây	17	81
			3.27. Thôn Thịnh ỏi	34	217
			3.28. Thôn Na Lối	54	361
6. Văn Bàn	I	MN	1.1. Thị trấn Khánh Yên	768	3.842
	II	MN	2.1. Xã Khánh Yên Trung	540	3.026
			2.2. Xã Khánh Yên Thượng	547	2.847
			2.3. Xã Hòa Mạc	408	2.446
			2.4. Xã Võ Lao	1.259	7.174
	VC	VC	2.5. Xã Văn Sơn	397	2.107
			2.6. Xã Khánh Yên Hạ	678	3.798
			2.7. Xã Làng Giàng	418	2.843
	III	VC	3.1. Xã Nậm Chày	233	1.463
			3.2. Xã Nậm Xè	85	585
			3.3. Xã Minh Lương	408	3.185
			3.4. Xã Thắm Dương	193	1.489
			3.5. Xã Dền Thàng	150	1.080
			3.6. Xã Nậm Xây	208	1.621
			3.7. Xã Nậm Rạng	185	1.389
			3.8. Xã Dương Quý	566	4.022
			3.9. Xã Sơn Thủy	384	2.457
			3.10. Xã Tân Thượng	422	2.495
			3.11. Xã Chiềng Ken	531	3.930
			3.12. Xã Liêm Phú	383	2.569
			3.13. Xã Tân An	481	2.600
			3.14. Xã Nậm Tha	192	1.502
			3.15. Xã Nậm Mả	117	750
7. Bảo Yên	I	MN	1.1. Thị trấn Phố Ràng	1.522	7.608
	II	MN	2.1. Xã Bảo Hà	668	3.414

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			2.2. Xã Long Khánh	383	1.989
			2.3. Xã Long Phúc	236	1.252
			2.4. Xã Lương Sơn	485	2.717
			2.5. Xã Việt Tiến	458	2.565
		VC	2.6. Xã Kim Sơn	779	4.058
			2.7. Xã Xuân Hoà	1.139	6.834
	III	MN	3.1. Xã Tân Dương	543	2.715
			3.2. Xã Điện Quan	484	2.905
			3.3. Xã Thượng Hà	628	3.519
			3.4. Xã Minh Tân	429	2.448
			3.5. Xã Yên Sơn	351	1.965
		VC	3.6. Xã Tân Tiến	303	1.910
			3.7. Xã Nghĩa Đô	666	4.397
			3.8. Xã Vĩnh Yên	692	4.431
			3.9. Xã Xuân Thượng	547	2.958
			3.10. Xã Cam Cọn	989	3.846
			Thôn, bản		
			<i>Xã Bảo Hà</i>		
			3.1. Bản Khoai 1,2,3	108	570
			3.2. Bản Bông 1,2,3	110	520
			3.3. Bản Chun	42	226
			<i>Xã Long Khánh</i>		
			3.4. Bản Tát Khôi	25	162
			<i>Xã Kim Sơn</i>		
			3.5. Bản Nhai Thỏ 1,2	59	222
			3.6. Bản Nhai Thỏ 3,4	73	347
			3.7. Bản Nhai Tền 1,2	95	844
			3.8. Bản Mông	21	120
			3.9. Bản Cao Sơn	44	300
8. Thị xã Cam Đường	I	VC	1.1. Xã Cam Đường	1.124	5.621
			1.2. Xã Nam Cường	408	1.997
			1.3. Phường Pom Hán	2.134	10.672

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			1.4. Phường Bắc Lệnh	713	3.566
	II	VC	2.1. Phường Xuân Tăng	315	1.573
			2.2. Phường Thống Nhất	498	2.493
			Thôn, bản		
			<i>Xã Cam Đường</i>		
			2.1. Thôn Soi Làn	283	1.346
			2.2. Thôn Tát Mán	59	296
			<i>Xã Nam Cường</i>		
			2.3. Thôn Đồng Hồ	408	1.997
	III	VC	3.1. Xã Hợp Thành	757	4.165
			3.2. Xã Tả Phời	676	4.261
9. Thị xã Lào Cai	I	VC	1.1. Phường Cốc Lếu	1.596	7.982
			1.2. Phường Kim Tân	1.248	6.240
			1.3. Phường Phố Mới	871	4.354
			1.4. Phường Lào Cai	970	4.849
			1.5. Phường Duyên Hải	626	3.129
	II	VC	2.1. Xã Vạn Hoà	564	2.651
			2.2. Xã Bắc Cường	669	3.081
			2.3. Xã Đồng Tuyển	607	3.158
10. Bảo Thắng	I	MN	1.1. Thị trấn Phố Lu	2.203	8.074
	II	MN	2.1. Xã Phong Niên	753	3.540
			2.2. Xã Phố Lu	366	1.755
			2.3. Xã Sơn hà	1.272	6.212
			2.4. Xã Sơn Hải	689	2.617
			2.5. Xã Xuân Giao	1.624	7.795
			2.6. Xã Gia Phú	3.589	16.152
			2.7. Xã Xuân Quang	1.888	12.650
		VC	2.8. Xã Bản Phiệt	343	1.786
			2.9. Xã Bản Cầm	509	2.797
			2.10. Thị trấn Tầng Loỏng	646	3.228
			2.11. Thị trấn Nông trường Phong Hải	609	2.761

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
	III	MN	3.1 Xã Trì Quang	724	3.692
			3.2. Xã Thái Niên	1.505	7.075
		VC	3.3. Xã Phú Nhuận	1.971	11.232
			Thôn, bản		
			<i>Xã Bản Phiệt</i>		
			3.1 Thôn Nậm Sém	60	357
			3.2. Thôn Đồi Thủy Điện	34	210
			3.3. Thôn Lùng Vai	33	199
			3.4 Thôn Lùng Chung	140	600
			<i>Xã Phong Niên</i>		
			3.5. Làng Có 1,2,3	240	1.081
			3.6. Thôn Cán Hồ	44	212
			3.7. Thôn Tân Hồ	62	303
			3.8. Thôn Phìn Giàn	62	296
			3.9. Làng Cung	91	474
			<i>Xã Phố Lu</i>		
			3.10. Thôn Trì Hạ	35	219
			<i>Xã Sơn Hà</i>		
			3.11. Thôn Khe Mụ	143	713
			3.12. Thôn Trà Trầu	82	510
			<i>Xã Sơn Hải</i>		
			3.13. Thôn Làng Trung	22	120
			3.14. Thôn Cổ Hải	88	512
			<i>Xã Xuân Giao</i>		
			3.15. Thôn Làng Chành	45	250
			3.16. Làng Hà	23	129
			<i>Xã Gia Phú</i>		
			3.17. Thôn Nậm Trà	91	549
			3.18. Bản Can	35	179
			3.19. Thôn Nậm Pháng	67	543
			3.20. Thôn An Thành	73	439
			3.21. Thôn Khe Băng	27	241

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.22. Thôn Khe Luộc	43	219
			<i>Xã Xuân Quang</i>		
			3.23. Thôn Nậm Cút	77	519
			3.24. Thôn Cửa Cái	76	518
			3.25. Thôn K4	55	371
			3.26. Thôn Cốc Bục	33	212
			<i>Xã Tằng Loỏng</i>		
			3.27. Thôn Đầu Chát 1	35	251
			3.28. Thôn Đầu Chát 2	22	112
			3.29. Thôn Mã Ngan	23	151
Toàn Tỉnh	I		17	18.421	88.583
	II		43	33.432	179.650
	III		120	49.309	313.833
			180	101.162	582.066

TỈNH CAO BẰNG

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Bảo Lạc	I	VC	1.1. Thị trấn Bảo Lạc	535	2.797
	II	VC	2.1. Xã Bảo Toàn	358	2.167
			2.2. Xã Lý Bôn	459	3.065
			2.3. Xã Mông Ân	992	6.040
			2.4. Xã Hồng Trị	939	6.219
			2.5. Xã Hưng Đạo	724	4.619
			2.6. Xã Vĩnh Quang	817	3.747
			2.7. Xã Nam Quang	835	4.966
			2.8. Xã Tân Việt	156	975

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
	III	VC	3.1. Xã Phan Thanh	357	2.897
			3.2. Xã Khánh Xuân	395	2.717
			3.3. Xã Xuân Trường	541	3.591
			3.4. Xã Huy Giáp	462	3.400
			3.5. Xã Đình Phùng	492	3.100
			3.6. Xã Sơn Lộ	706	30.945
			3.7. Xã Vĩnh Phong	307	2.141
			3.8. Xã Hồng An	74	629
			3.9. Xã Cô Ba	453	2.772
			3.10. Xã Thương Hà	501	3.078
			3.11. Xã Cốc Pàng	370	2.362
			3.12. Xã Đức Hạnh	482	3.276
			3.13. Xã Quảng Lâm	875	5.948
			3.14. Xã Yên Thổ	595	3.792
			3.15. Xã Thái Học	710	5.412
2. Hạ Lang	I	VC	1.1. Xã Thanh Nhật	533	2.377
	II	VC	2.1. Xã Đồng Loan	283	1.564
			2.2. Xã Vĩnh Quý	314	1.737
			2.3. Xã An Lạc	371	2.203
	III	VC	3.1. Xã Minh Long	417	2.219
			3.2. Xã Lý Quốc	469	2.581
			3.3. Xã Thắng Lợi	415	2.300
			3.4. Xã Đức Quang	320	1.818
			3.5. Xã Quang Long	406	2.125
			3.6. Xã Kim Loan	240	1.487
			3.7. Xã Việt Chu	348	1.844
			3.8. Xã Thái Đức	217	1.280
			3.9. Xã Thị Hoa	263	1.583
			3.10. Xã Cô Ngân	311	1.634
3. Thông Nông	II	VC	2.1. Xã Lương Thông	645	4.083
			2.2. Xã Lương Can	460	2.119
			2.3. Xã Đa Thông	937	5.166
	III	VC	3.1. Xã Vị Quang	180	1.007
			3.2. Xã Cản Yên	572	3.612
			3.3. Xã Ngọc Động	275	1.111

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.4. Xã Yên Sơn	195	1.068
			3.5. Xã Thanh Long	264	1.603
			3.6. Xã Bình Lãng	297	1.842
4. Nguyên Bình	I	VC	1.1. Thị trấn Nguyên Bình	639	3.072
			1.2. Thị trấn Tĩnh Túc	952	4.095
	II	VC	2.1. Xã Minh Thanh	288	1.427
			2.2. Xã Minh Tâm	387	1.585
			2.3. Xã Bắc Hợp	290	2.213
			2.4. Xã Lang Môn	314	1.486
			2.5. Xã Thề Dục	257	1.496
	III	VC	3.1. Xã Tam Kim	559	2.815
			3.2. Xã Triệu Nguyên	155	1.105
			3.3. Xã Ca Thành	303	2.213
			3.4. Xã Yên Lạc	158	2.898
			3.5. Xã Phan Thanh	423	2.322
			3.6. Xã Mai Long	432	2.898
			3.7. Xã Vũ Nông	271	3.036
			3.8. Xã Thành Công	405	2.521
			3.9. Xã Quang Thành	288	1.629
			3.10. Xã Hưng Đạo	225	1.202
			3.11. Xã Hoa Thám	203	1.333
			3.12. Xã Thịnh Vượng	108	631
			3.13. Xã Thái Học	349	2.193
5. Hà Quảng	I	VC	1.1. Xã Xuân Hòa	899	4.416
			1.2. Xã Phú Ngọc	753	3.310
	II	VC	2.1. Xã Đào Ngạn	519	2.243
			2.2. Xã Sóc Hà	516	2.441
			2.3. Xã Nà Xác	267	1.192
	III	VC	3.1. Xã Trường Hà	355	1.614
			3.2. Xã Quý Quân	211	1.201
			3.3. Xã Kéo Yên	219	1.239
			3.4. Xã Lũng Nặm	254	1.399
			3.5. Xã Vân An	106	1.282
			3.6. Xã Cải Viên	271	1.424
			3.7. Xã Thương Thôn	484	3.120

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.8. Xã Nội Thôn	381	2.448
			3.9. Xã Hạ Thôn	138	797
			3.10. Xã Tổng Cọt	417	2.450
			3.11. Xã Hồng Sĩ	221	1.379
			3.12. Xã Sĩ Hải	118	1.410
			3.13. Xã Mã Ba	209	1.379
6. Trà Lĩnh	I	VC	1.1. Xã Hùng Quốc	800	3.585
	II	VC	2.1. Xã Cao Chương	642	3.152
			2.2. Xã Quang Hán	492	2.474
			2.3. Xã Quốc Toàn	389	1.997
			2.4. Xã Quang Trung	331	1.683
	III	VC	3.1. Xã Xuân Nội	305	1.600
			3.2. Xã Tri Phương	362	2.139
			3.3. Xã Cô Mười	231	1.234
			3.4. Xã Lưu Ngọc	202	1.215
			3.5. Xã Quang Vinh	238	1.572
7. Trùng Khánh	I	VC	1.1. Xã Thông Huề	410	2.156
			1.2. Thị trấn Trùng Khánh	781	2.911
	II	VC	2.1. Xã Bình Minh	303	1.344
			2.2. Xã Phong Châu	430	2.305
			2.3. Xã Chí Viễn	820	4.623
			2.4. Xã Cảnh Tiên	390	2.096
			2.5. Xã Trung Phúc	659	3.535
			2.6. Xã Khâm Thành	431	2.081
			2.7. Xã Đức Hồng	588	3.161
	III	VC	3.1. Xã Đàm Thủy	880	5.069
			3.2. Xã Đoài Côn	399	2.141
			3.3. Xã Phong Nặm	320	1.583
			3.4. Xã Ngọc Khê	910	5.028
			3.5. Xã Ngọc Chung	175	927
			3.6. Xã Lãng Hiếu	403	1.961
			3.7. Xã Thân Giáp	306	1.766
			3.8. Xã Đình Phong	560	3.141
			3.9. Xã Lãng Yên	228	1.245
			3.10. Xã Cao Thắng	674	3.613

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
8. Quảng Hoà	I	VC	1.1. Xã Tà Lùng	1.167	5.388
			1.2. Thị trấn Quảng Uyên	694	2.747
	II	VC	2.1. Xã Quốc Phong	329	7.547
			2.2. Xã Độc Lập	466	2.470
			2.3. Xã Phúc Sen	374	2.043
			2.4. Xã Chí Thảo	746	3.690
			2.5. Xã Hồng Đại	527	2.461
			2.6. Xã Hồng Định	391	2.243
			2.7. Xã Phi Hải	665	3.574
			2.8. Xã Quốc Dân	453	2.480
			2.9. Xã Tự Do	585	3.019
			2.10. Xã Ngọc Động	647	3.061
	III	VC	3.1. Xã Quảng Hưng	378	1.838
			3.2. Xã Bình Lãng	370	1.938
			3.3. Xã Cai Bộ	483	2.601
			3.4. Xã Hoàng Hải	431	2.223
			3.5. Xã Hạnh Phúc	558	3.043
			3.6. Xã Đoài Khôn	304	1.540
			3.7. Xã Cách Linh	594	3.239
			3.8. Xã Mỹ Hưng	463	2.305
			3.9. Xã Triệu Ấu	390	2.094
			3.10. Xã Hồng Quang	493	2.835
			3.11. Xã Đại Sơn	553	3.020
			3.12. Xã Lương Thiện	145	824
			3.13. Xã Tiên Thành	364	1.839
9. Thạch An	I	VC	1.1. Xã Lê Lai	776	3.745
			1.2. Xã Thượng Pha	515	2.250
	II	VC	2.1. Xã Lê Lợi	227	1.094
			2.2. Xã Thụy Hùng	169	881
			2.3. Xã Vân Trình	344	1.762
			2.4. Xã Kim Đồng	540	2.871
			2.5. Xã Thái Cường	204	1.146
	III	VC	3.1. Xã Đức Xuân	392	1.902
			3.2. Xã Danh Sỹ	182	998
			3.3. Xã Đức Long	391	1.927

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.4. Xã Thị Ngân	159	826
			3.5. Xã Trọng Con	373	2.076
			3.6. Xã Đức Thông	326	1.916
			3.7. Xã Canh Tân	386	2.002
			3.8. Xã Minh Khai	333	1.960
			3.9. Xã Quang Trọng	336	2.012
10. Hòa An	I	MN	1.1. Xã Đề Thám	1.067	4.788
			1.2. Xã Hưng Đạo	1.062	4.672
			1.3. Xã Vĩnh Quang	796	3.405
			1.4. Thị trấn Nước Hai	596	2.655
	II	MN	2.1. Xã Bình Long	673	2.958
			2.2. Xã Hồng Việt	580	2.675
			2.3. Xã Bế Triều	1.351	5.744
			2.4. Xã Hoàng Tung	777	3.546
		VC	2.5. Xã Nam Tuấn	1.094	5.013
			2.6. Xã Đức Long	1.378	6.110
			2.7. Xã Nguyễn Huệ	385	1.862
			2.8. Xã Đại Tiến	336	1.555
			2.9. Xã Chu Trinh	384	1.818
	III	VC	3.1. Xã Dân Chủ	931	4.554
			3.2. Xã Quang Trung	288	1.717
			3.3. Xã Hồng Nam	256	4.448
			3.4. Xã Lê Chung	246	1.269
			3.5. Xã Ngũ Lão	470	2.463
			3.6. Xã Trương Lương	489	2.555
			3.7. Xã Công Trường	165	1.119
			3.8. Xã Đức Xuân	60	368
			3.9. Xã Bạch Đằng	449	2.221
			3.10. Xã Bình Dương	260	1.353
			3.11. Xã Hà Trì	170	930
			3.12. Xã Trưng Vương	415	1.949
11. Thị xã Cao Bằng	I	MN	1.1. Phường Sông Hiến	1.880	8.957
			1.2. Phường Sông Bằng	1.333	5.242
			1.3. Phường Hợp Giang	2.049	8.203
			1.4. Phường Tân Giang	1.542	6.507

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
	II	VC	2.1. Xã Ngọc Xuân	1.033	4.555
			2.2. Xã Hoà Chung	537	2.179
			2.3. Xã Duyệt Trung	415	1.832
Toàn Tỉnh	I		21	19.779	86.277
	II		60	32.483	166.925
	III		106	38.768	228.782
			187	91.030	481.984

TỈNH LAI CHÂU

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Mường Tè	II	VC	2.1. Xã Mường Mô	201	1.344
			2.2. Thị trấn Mường Tè	376	2.300
			Thôn, bản		
			<i>Xã Bum Tở</i>		
			2.1. Bản Mẩn	74	357
	III	VC	3.1. Xã Pa Vệ Sủ	229	1.451
			3.2. Xã Pa Ủ	318	1.965
			3.3. Xã Bum Tở	294	1.932
			3.4. Xã Nậm Khao	106	722
			3.5. Xã Hua Bum	144	979
			3.6. Xã Can Hồ	209	1.214
			3.7. Xã Bum Nưa	595	4.253
			3.8. Xã Mường Toong	178	1.221
			3.9. Xã Mường Nhé	214	1.544
			3.10. Xã Thu Lũm	213	1.426
			3.11. Xã Ca Lăng	340	2.190
			3.12. Xã Chung Chải	103	523
			3.13. Xã Sín Thầu	182	1.240
			3.14. Xã Mù Cả	218	1.472

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.15. Xã Mường Tè	408	2.756
			3.16. Xã Tà Tổng	321	2.828
			Thôn, bản		
			<i>Xã Mường Mô</i>		
			3.1. Bản Tổng Pít	31	216
			3.2. Bản Nậm Chà	48	397
			3.3. Bản Tắt Ngá	35	274
			3.4. Bản Nậm Nhặt	13	82
			3.5. Bản Giàng A	6	14
			3.6. Bản Hoa Kiều	17	72
			3.7. Bản Nậm Khao	19	126
			3.8. Bản 41	13	80
2. Sìn Hồ	II	VC	2.1. Xã Pa Tần	143	926
			2.2. Thị trấn Sìn Hồ	400	1.453
			Thôn, bản		
			<i>Xã Tả Phìn</i>		
			2.1. Bản Tả Phìn I	39	264
			2.2. Bản Tả Phìn II	79	451
	III	VC	3.1. Xã Hời Luông	627	4.124
			3.2. Xã Nậm Ban	225	1.511
			3.3. Xã Phìn Hồ	225	1.550
			3.4. Xã Hồng Thu	391	2.804
			3.5. Xã Phăng Xô Lin	314	1.763
			3.6. Xã Tả Phìn	218	1.356
			3.7. Xã Xà Dề Phìn	242	1.444
			3.8. Xã Tả Ngảo	386	2.335
			3.9. Xã Làng Mô	361	2.342
			3.10. Xã Tủa Sín Chải	378	2.480
			3.11. Xã Pu Sam Cáp	109	752

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.12. Xã Ma Quai	498	3.202
			3.13. Xã Nậm Tăm	389	2.684
			3.14. Xã Noong Hẻo	586	4.717
			3.15. Xã Nậm Mạ	193	1.297
			3.16. Xã Cấn Co	344	2.220
			3.17. Xã Nậm Cha	403	2.755
			3.18. Xã Nậm Cuối	344	2.715
			3.19. Xã Nậm Hăn	506	3.327
			Thôn, bản		
			<i>Xã Pa Tần</i>		
			3.1. Bản Pa Tần	176	1.131
			3.2. Bản An Tần	35	129
			<i>Thị trấn Sìn Hồ</i>		
			3.3. Bản Sìn Hồ Vây	17	151
			3.4. Bản Sìn Hồ Dao	42	231
3. Điện Biên Đông	II	VC	2.1. Xã Mường Luân	428	3.168
			Thôn, bản		
			<i>Xã Xa Dung</i>		
			2.1. Bản Choong	80	741
			<i>Xã Luân Giới</i>		
			2.2. Bản Lại Trên	33	261
			2.3. Bản Nà Ang	46	328
			2.4. Bản Giới	80	696
			<i>Xã Pu Nhi</i>		
			2.5. Bản Vàng óp	6	26
			2.6. Bản Huổi Tao A	45	326
			2.7. Bản Hán Giồng	31	289
			2.8. Bản Tia Phùng B	15	122
			2.9. Bản Nậm Ngám A	34	191

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			2.10. Bản Nậm Ngám B	41	255
			2.11. Bản Pu Nhi	111	651
			2.12. Bản Hăng Giồng	31	289
			<i>Xã Na Son</i>		
			2.13. Bản Sư Lư A	50	449
			2.14. Bản Sư Lư B	54	393
			<i>Xã Phình Giàng</i>		
			2.15. Bản Sa Vua A	48	337
			2.16. Bản Sa Vua B	25	178
			2.17. Bản Mường Ten	16	296
			2.18. Bản Tin Tộc B	18	142
			2.19. Bản Tin Tộc A	24	189
			2.20. Bản Chả B	25	190
	III	VC	3.1. Xã Chiềng Sơ	380	3.015
			3.2. Xã Xa Dung	376	3.816
			3.3. Xã Luân Giới	267	2.175
			3.4. Xã Keo Lôm	537	5.055
			3.5. Xã Phì Nhờ	436	3.304
			3.6. Xã Pu Nhi	459	3.277
			3.7. Xã Na Son	261	1.712
			3.8. Xã Háng Lìa	374	3.080
			3.9. Xã Phìn Giàng	491	3.376
4. Tủa Chùa	I	VC	1.1. Thị trấn Tủa Chùa	446	2.038
			Thôn, bản		
			<i>Xã Mường Báng</i>		
			1.1. Bản HTX Tân Phong	394	2.645
	II	VC	2.1. Xã Trung Thu	76	466
			2.2. Xã Mường Báng	300	2.444
			Thôn, bản		
			<i>Xã Sính Phình</i>		
			2.1. Bản Tà Là Cáo	41	324

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			Thị trấn huyện		
			2.2. Bản Cáp	66	352
	III	VC	3.1. Xã Mường Đun	297	2.386
			3.2. Xã Sính Phình	528	3.869
			3.3. Xã Sáng Nhè	506	3.272
			3.4. Xã Tả Sìn Thàng	332	2.332
			3.5. Xã Lao Xả Phình	261	1.801
			3.6. Xã Tủa Thàng	411	3.021
			3.7. Xã Tả Phìn	361	2.435
			3.8. Xã Sín Chải	373	3.175
			3.9. Xã Huổi Sớ	186	1.324
			Thôn, bản		
			Xã Mường Báng		
			3.1. Bản Háng Tô Mang	52	353
			3.2. Bản Huổng Léch	37	339
			3.3. Bản Kể Cải	40	391
			3.4. Bản Pú Ôn	35	269
			3.5. Bản Từ Ngải	93	855
			3.6. Bản Nà Háng	43	237
			Xã Trung Thu		
			3.7. Bản Nhè Xu Háng	24	157
			3.8. Bản Trung Vàng Khỏ	54	309
5. Mường Lay	II	MN	2.1. Thị trấn Mường Lay	702	3.155
		VC	2.2. Xã Lay Nưa	631	3.295
			2.3. Xã Mường Tùng	294	1.707
			2.4. Xã Chấn Nưa	520	3.136
			2.5. Xã Nậm Hàng	358	2.569
			2.6. Xã Chà Nưa	554	3.879
			Thôn, bản		
			Xã Huổng Lèng		
			2.1. Bản Huổi Toóng	60	397

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			2.2. Bản Xa Lông	84	466
			2.3. Bản Háng Lìa	35	251
			2.4. Bản Phu La	18	103
			<i>Xã Pa Ham</i>		
			2.5. Bản Nậm Nền I	50	300
			2.6. Bản Nậm Nền II	51	310
			2.7. Bản Pa Ham	153	908
			2.8. Bản Nậm Cút	31	108
	III	VC	3.1. Xã Hừa Ngải	357	2.454
			3.2. Xã Hổi Lèng	295	2.141
			3.3. Xã Sa Tổng	416	3.104
			3.4. Xã Pú Dao	88	664
			3.5. Xã Chà Cang	1.489	10.607
			3.6. Xã Chà Tở	313	2.390
			3.7. Xã Pa Ham	468	3.102
			Thôn, bản		
			<i>Thị trấn Mường Lay</i>		
			3.1. Bản Huổi Luân	8	84
			<i>Xã Lay Nưa</i>		
			3.2. Bản Hồ Huổi Luông	20	170
			3.3. Bản Hồ Nậm Cản	25	235
			<i>Xã Mường Tùng</i>		
			3.4. Bản Nậm Cang	50	329
			3.5. Bản Đán Đanh	14	79
			3.6. Bản Nậm Piền	30	221
			3.7. Bản Pú Trạng	18	119
			3.8. Bản Nhè Mê	10	58
			3.9. Bản Nuối Đết	11	70
			<i>Xã Chăn Nưa</i>		
			3.10. Bản Tân Lập	40	267
			3.11. Bản Púng Pon	32	184

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.12. Bản Pò Ngải	93	532
			3.13. Bản Pá Sập	23	115
			3.14. Bản Pá Đôn	12	75
			3.15. Bản Nậm Sập	10	47
			3.16. Bản Nậm Vời	12	51
			3.17. Bản Nậm Pì	13	87
			Xã Nậm Hàng		
			3.18. Bản Nậm Pồ	31	265
			3.19. Bản Nậm Pét	31	243
			3.20. Bản Nậm Manh	57	332
			3.21. Bản Huổi Van	8	42
			3.22. Bản Lao Cón	22	180
			3.23. Bản Huổi Đen	17	137
			3.24. Bản Tả Sín Chải	26	198
			3.25. Bản Huổi Chắt	55	337
			3.26. Bản Phiêng Luông	39	216
			Xã Chà Nưa		
			3.27. Bản Phìn Hồ	62	482
			3.28. Bản Hòa Diêng	46	265
			3.29. Bản Đệ Tinh II	27	153
			3.30. Bản Long Dao	34	245
			3.31. Bản Lan Hồ	26	179
			3.32. Bản Phi Lĩnh	60	426
			3.33. Bản Hồ Chím	63	521
			3.34. Bản Mo Coong	39	222
			3.35. Bản May Hóc	68	497
6. Phong Thổ	I	VC	1.1. Xã Bình Lư	805	4.337
			1.2. Thị trấn Huyện Lỵ	867	4.025
			1.3. Thị trấn Nông trường	722	2.576
			Thôn, bản		
			Xã Mường Xô		
			1.1. Bản Tây Sơn	184	832

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			1.2. Bản Tây An	84	422
			<i>Xã Tam Đường</i>		
			1.3. Bản Duy Phong	97	774
			1.4 Bản Khu Chợ	72	318
	II	VC	2.1. Xã Khổng Lào	389	2.240
			2.2. Xã Mường Xo	1.019	5.558
			2.3. Xã Thèn Xin	275	1.651
			2.4. Xã Tam Đường	531	2.515
			2.5. Xã Nậm Loong	193	1.022
			2.6. Xã Nà Tăm	279	2.229
			2.7. Xã Bản Bo	236	1.539
			Thôn, bản		
			<i>Xã Đào San</i>		
			2.1. Bản Hợp I	53	374
			2.2. Bản Hợp II	74	490
			2.3. Bản Hợp III	86	496
			<i>Xã Ma Li Pho</i>		
			2.4. Bản Pa Nậm Cún	20	96
			<i>Xã Hoang Thèn</i>		
			2.5. Bản Nậm Cáy	39	242
			2.6. Bản Hoang Thèn	57	337
			<i>Xã Sùng Phài</i>		
			2.7. Bản Sùng Phài	16	121
			<i>Xã Hồ Thầu</i>		
			2.8. Bản Cung Giao Thông	26	128
			<i>Xã Bản Lang</i>		
			2.9. Bản Nà Cúng	67	405
			2.10. Bản Lang I	90	589
			2.11. Bản Lang II	88	606
			2.12. Bản Nà Vàng	33	196
			<i>Xã Bản Giang</i>		

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			2.13. Bản Giang	74	422
			2.14. Bản Nà Pó	50	283
			2.15. Bản Nà Giang	21	98
			<i>Xã Bình Lư</i>		
			2.16. Bản Nà Bun	61	369
			2.17. Bản Nà Có	61	399
			2.18. Bản Nà Khan	33	241
			2.19. Bản Nậm Toong	29	204
			2.20. Bản Thèn Thầu	79	387
			2.21. Bản Cò Lá	80	439
			2.22. Bản Nà San	38	216
			2.23. Bản Tắc Tình	24	212
			2.24. Bản Pa Pe	41	382
			2.25. Bản Tùng Pẩn	57	275
			2.26. Bản Hoa Bó	72	329
			2.27. Bản Mường Mớ	92	563
	III	VC	3.1. Xã Sì Lở Lầu	367	2.684
			3.2. Xã Ma Ly Chải	226	1.372
			3.3. Xã Mò Sìn San	265	1.553
			3.4. Xã Pa Vây Sừ	219	1.194
			3.5. Xã Vàng Ma Chải	275	1.797
			3.6. Xã Đào San	561	3.170
			3.7. Xã Tông Qua Lìn	193	1.084
			3.8. Xã Nữ Sang	224	1.385
			3.9. Xã Ma Ly Pho	217	1.391
			3.10. Xã Hoang Thèn	287	1.690
			3.11. Xã Sin Suối Hò	273	1.970
			3.12. Xã Lả Nhị Thàng	257	1.715
			3.13. Xã Sùng Phài	311	1.794
			3.14. Xã Nùng Nàng	235	1.652
			3.15. Xã Tả Lèng	420	2.846
			3.16. Xã Hồ Thầu	653	4.563

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.17. Xã Khuân Há	250	2.385
			3.18. Xã Bản Lang	447	2.838
			3.19. Xã Nậm Xe	655	3.980
			3.20. Xã Bản Giang	224	1.420
			3.21. Xã Bản Hon	280	1.622
			Thôn, bản		
			<i>Xã Khổng Lào</i>		
			3.1. Bản Nậm Khay	29	170
			3.2. Bản Cau Sập	30	211
			<i>Xã Mường Xo</i>		
			3.3. Bản Huổi Sen	31	193
			<i>Xã Thèn Xin</i>		
			3.4. Bản Xin Câu	53	333
			<i>Xã Nậm Loỏng</i>		
			3.5. Bản Tả Gia Khâu	56	400
			<i>Xã Bình Lư</i>		
			3.6. Bản Chu Va 1	43	329
			3.7. Bản Chu Va 2	20	182
			3.8. Bản Chu Va 3	30	216
			3.9. Bản Huổi Ke	48	374
7. Tuần Giáo	I	VC	1.1. Thị trấn Mường Ảng	691	2.833
			1.2. Thị trấn Huyện Lỵ	1.494	9.912
			Thôn, bản		
			<i>Xã Ảng Cang</i>		
			1.1. Khu Trường SP	50	800
			<i>Xã Báng Lao</i>		
			1.2. Bản Khu Chợ	58	228
	II	VC	2.1. Xã Ảng Cang	543	4.113
			2.2. Xã Ảng Nưa	297	2.083
			2.3. Xã Phú Nhung	262	1.639
			2.4. Xã Mường Mùn	357	2.356

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			2.5. Xã Quài Tở	778	6.116
			2.6. Xã Mường Lạn	450	3.531
			2.7. Xã Mường Đăng	458	3.381
			2.8. Xã Mùn Chung	331	2.433
			2.9. Xã Búng Lao	744	5.716
			2.10. Xã Chiềng Sinh	944	7.240
			2.11. Xã Quài Nưa	590	3.894
			2.12. Xã Quài Cang	764	5.616
			Thôn, bản		
			<i>Xã ăng Tổ</i>		
			2.1. Bản Na	147	1.050
			<i>Thị trấn Mường ăng</i>		
			2.2. Khối 10	112	715
			2.3. Bản Bua	62	480
			2.4. Bản Tọ	16	60
			<i>Xã Phình Sáng</i>		
			2.5. HTX Rạng Đông	77	294
			2.6. Trại Phong	50	150
			<i>Xã Nà Sáy</i>		
			2.7. Bản Sáng I	73	570
			2.8. Bản Sáng II	74	542
			2.9. Bản Khoang Lục	37	283
	III	VC	3.1. Xã Ắng Tở	203	1.454
			3.2. Xã Toả Tình	255	1.623
			3.3. Xã Tênh Phong	117	787
			3.4. Xã Phình Sáng	784	5.182
			3.5. Xã Nà Sáy	276	2.029
			3.6. Xã Mường Thín	217	1.702
			3.7. Xã Ta Ma	358	2.413
			Thôn, bản		
			<i>Xã ăng Cang</i>		

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.1. Bản Hua Nâm	25	271
			3.2. Bản Pú Khỏ	29	238
			3.3. Bản Pú Súa	38	328
			Xã Ắng Nưa		
			3.4. Bản Tác Hẹ	20	140
			Xã Pú Nhung		
			3.5. Bản Xả Từ	54	344
			3.6. Bản Chu Lá	45	214
			3.7. Bản Khó Bua	37	221
			Xã Mường Mùn		
			3.8. Bản Khuổi Khạ	41	274
			3.9. Bản Tra Pồng	17	103
			3.10. Bản Huổi Lốt	57	308
			3.11. Bản Pa Pọp	27	202
			3.12. Bản Hua Mùn	27	227
			3.13. Bản Thẳm Mú	13	110
			3.14. Bản Thẳm Táng	16	140
			3.15. Bản Pu Si I	25	165
			3.16. Bản Pu Si II	19	136
			3.17. Bản Hua Mức I	32	233
			3.18. Bản Hua Mức II	31	253
			3.19. Bản Hua Mức III	24	149
			3.20. Bản Hát Lau	19	114
			3.21. Bản Na Khoang	14	83
			3.22. Bản Co Ngựu	16	90
			3.23. Bản Pú Piếng	10	80
			3.24. Bản Huổi Cáy	9	64
			Xã Quài Tở		
			3.25. Bản Thẳm Pao	7	38
			3.26. Bản Hua Ca	34	276
			Xã Mường Lạn		

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.27. Bản Pá Nặm	29	109
			3.28. Bản Thảm Phảm	20	156
			3.29. Bản Thảm Hế	15	112
			3.30. Bản Huổi Ly	20	168
			3.31. Bản Huổi Lương	17	118
			3.32. Bản Pá Khôm	14	97
			Xã Mường Đăng		
			3.33. Bản Nặm Poọng	61	588
			3.34. Bản Nặm Cắm	15	146
			3.35. Bản Poọng	9	51
			Xã Mùn Chung		
			3.36. Bản Huổi Cáy	41	271
			3.37. Bản Co Phát	30	180
			3.38. Bản Co Muông	40	279
			3.39. Bản Ta Léch	84	542
			Xã Búng Lao		
			3.40. Bản Phiêng Lao	14	101
			3.41. Bản Pú Nén	11	103
			3.42. Bản Hua Pí	9	73
			3.43. Bản Pa Húa	10	86
			3.44. Bản Thảm Chậu	5	42
			3.45. Bản Kéo Nánh	22	149
			3.46. Bản Huổi Cắm	25	196
			3.47. Bản Pá Toong	13	81
			3.48. Bản Thảm Tộ	24	161
			Xã Chiềng Sinh		
			3.49. Bản Hua Ná	32	237
			3.50. Bản Hua Chăn	25	197
			Xã Quài Nưa		
			3.51. Bản Noong Liềng	24	140
			3.52. Bản Mạ Khúa	20	126

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
8. Thị xã Điện Biên Phủ	I	VC	1.1. Xã Thanh Minh	213	1.025
			1.2. Xã Noong Bua	401	1.866
			1.3. Phường Mường Thanh	3.480	12.766
			1.4. Phường Him Lam	1.357	5.695
	II		Thôn, bản		
			<i>Xã Thanh Minh</i>		
			2.1. Bản Khơ Mú	6	32
	III		Thôn, bản		
			<i>Xã Thanh Minh</i>		
			3.1. Bản Hối Lới	22	113
			<i>Xã Noong Bua</i>		
			3.2. Bản Tà Lèng	78	510
			3.3. Bản Nà Nghè	24	161
9. Thị xã Lai Châu	I	VC	1.1. Phường Na Lay	1.379	5.903
			1.2. Phường Sông Đà	1.269	4.885
	II	VC	2.1. Phường Lê Lợi	213	1.292
10. Điện Biên Phủ	I	VC	1.1. Xã Thanh Nưa	562	2.921
			1.2. Xã Thanh Luông	742	3.448
			1.3. Xã Thanh Chăn	530	2.341
			1.4. Xã Thanh Yên	778	3.766
			1.5. Xã Noong Luống	557	3.034
			1.6. Xã Thanh An	918	4.617
			1.7. Xã Sam Mán	1.093	5.759
			1.8. Xã Noong Hạt	1.063	5.407
			1.9. Xã Thanh Hưng	633	2.860
			1.10. Xã Thanh Xương	1.346	6.438
			1.11. Thị trấn Nông trường	1.231	5.023
	II	VC	2.1. Xã Mường Phăng	668	4.663
			2.2. Xã Nà Tấu	881	6.831
			2.3. Xã Nà Ư	117	859
			2.4. Xã Mường Pồn	279	1.839

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			Thôn, bản		
			<i>Xã Núa Ngam</i>		
			2.1. Bản Na Sang I	73	469
			<i>Xã Mường Nhà</i>		
			2.2. Bản Na Phay	66	582
			2.3. Bản Na Khoang	70	429
			<i>Xã Pa Thơm</i>		
			2.4. Bản Pa Xa Lào	28	117
			<i>Xã Thanh Nưa</i>		
			2.5. Bản Na Lanh	17	85
			2.6. Bản Che Phai	32	189
			2.7. Bản Tàu	108	690
			2.8. Bản Na Hý	52	311
			2.9. Bản Pá Phát	10	52
			2.10. Bản Na Lôm	44	256
			2.11. Bản Hạ	25	133
			2.12. Bản Hoong Lênh	30	159
			2.13. Bản Co Phao	25	140
			2.14. Bản Co Rốm	17	104
			<i>Xã Thanh Luông</i>		
			2.15. Bản Món	20	110
			2.16. Bản Pe Nội	45	245
			2.17. Bản Noọng	36	222
			2.18. Bản Bánh A	38	228
			2.19. Bản Hoong Hin	27	140
			2.20. Bản Nghịu	52	310
			<i>Xã Thanh Chăn</i>		
			2.21. Bản Mơ Thơ	37	164
			2.22. Bản Pla Đin	40	255
			2.23. Đội 16	14	69
			2.24. Đội 10a	47	203

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			2.25. Bản Na Khưa	65	370
			2.26. Đội 2	40	249
			2.27. Đội 1	34	218
			Xã Thanh Yên		
			2.28. Đội 8B	29	153
			2.29. Đội 8A	26	160
			2.30. Đội 5	58	356
			2.31. Bản Hạ	29	168
			2.32. Bản Sa Bói	38	266
			2.33. Đội 6	21	124
			2.34. Bản Bánh	61	360
			2.35. Đội 14	36	250
			2.36. Đội 13	39	261
			Xã Noong Luống		
			2.37. Đội 15	70	429
			2.38. Đội 17	30	205
			2.39. Đội 21	37	232
			2.40. Đội 2	29	162
			2.41. Đội 7	20	116
			2.42. Bản Co Nôm	88	440
			Xã Thanh An		
			2.43. Bản Phiềng Chai	65	347
			2.44. Bản Cha	49	304
			2.45. Bản Mới	38	220
			2.46. Bản Huổi Púng	12	65
			Xã Sa Mần		
			2.47. Đội 1 - Yên Cang	33	194
			2.48. Đội 2 - Yên Cang	37	206
			2.49. Đội 3 - Yên Cang	21	203
			2.50. Đội 4 - Yên Cang	34	215
			2.51. Đội 5 - Yên Cang	51	337
			2.52. Đội 6 - Yên Cang	33	202

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			2.53. Đội 7 - Yên Cang	24	184
			2.54. Đội 5 - Sa Mấn	40	239
			<i>Xã Noong Het</i>		
			2.55. Đội 23	37	207
			2.56. Đội 2	24	153
			2.57. Đội 14	64	363
			<i>Xã Mường Mơn</i>		
			2.58. Bản Na Pheo I	95	568
			2.59. Bản Na Pheo II	23	138
			2.60. Bản Mường Mơn	75	512
			<i>Xã Mường Lói</i>		
			2.61. Bản Xẻ	47	327
			2.62. Bản Xôm	36	275
			<i>Xã Thanh Xương</i>		
			2.63. Bản Loọng Sáng	55	203
			2.64. Bản Bánh	44	308
			2.65. Bản Bò Háng	49	307
			2.66. Bản Pú Tiu	44	240
			2.67. Bản Khá	45	279
			2.68. Bản Co Cang	42	271
			2.69. Bản Bom Loi	47	248
			<i>Xã Thanh Hưng</i>		
			2.70. Đội 8	65	356
			2.71. Đội 9	47	261
			2.72. Đội 10	46	282
			2.73. Đội 14	39	198
			2.74. Đội 17	58	319
	III	VC	3.1. Xã Núa Ngam	635	3.797
			3.2. Xã Mường Nhà	505	3.858
			3.3. Xã Pa Thơm	92	612
			3.4. Xã Mường Mươn	471	3.361

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
			3.5. Xã Mường Lói	289	2.228
			Thôn, bản		
			<i>Xã Mường Phăng</i>		
			3.1. Bản Ten	14	87
			3.2. Bản M. Nông	15	80
			3.3. Bản Hạ	18	131
			3.4. Bản Long Ngựu	16	150
			3.5. Bản Kéo	28	184
			3.6. Bản Loọng Háy	34	213
			3.7. Bản Vang	50	290
			3.8. Bản Loọng Luông	40	308
			3.9. Bản Co Cuộm	11	94
			3.10. Bản Khẩu Cắm	20	190
			3.11. Bản Pú Sang	31	224
			<i>Xã Nà Tấu</i>		
			3.12. Bản Pá Khôm I	6	36
			3.13. Bản Pá Khôm II	23	180
			3.14. Bản Na Pen	68	561
			3.15. Bản Hua Dỏm 3	35	315
			3.16. Bản Huổi Chôm	8	50
			3.17. Bản Huổi Họi	8	54
			<i>Xã Nà U'</i>		
			3.18. Bản Na Láy	5	33
			<i>Xã Thanh Nưa</i>		
			3.19. Bản Co Pục	37	251
			3.20. Bản Pá Xang Xà Nhừ	23	158
			<i>Xã Thanh Luông</i>		
			3.21. Bản Hua Pe	6	44
			3.22. Bản Nậm	46	372
			<i>Xã Mường Pồn</i>		
			3.23. Bản Tin Tộc	28	200

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
Toàn Tỉnh	I		23	23.516	109.494
	II		37	23.556	155.144
	III		93	36.388	253.438
			153	83.460	518.076

TỈNH SƠN LA

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Sông Mã	I	MN	1.1. Xã Chiềng Khoong	1.337	7.368
			1.2. Xã Nà Ngựu	1.228	7.648
			1.3. Xã Chiềng Cang	1.216	8.200
			1.4. Xã Chiềng Khương	1.283	7.950
			1.5. Thị trấn Sông Mã	992	4.908
	II	VC	2.1. Xã Mường Hung	853	5.125
			2.2. Xã Mường Sai	400	2.604
			2.3. Xã Mường Lầm	613	3.982
			2.4. Xã Sốp Cộp	411	2.362
			2.5. Xã Chiềng Sơ	977	6.347
			2.6. Xã Yên Hưng	775	5.039
			2.7. Xã Mường Và	1.040	6.759
			2.8. Xã Huổi Một	567	3.689
	III	VC	3.1. Xã Mường Lèo	321	2.092
			3.2. Xã Nậm Mần	267	2.085
			3.3. Xã Sam Kha	181	1.473
			3.4. Xã Dồm Cang	416	2.879
			3.5. Xã Mường Cai	406	2.931
			3.6. Xã Pú Bấu	280	2.148
			3.7. Xã Bó Sinh	393	3.316
			3.8. Xã Nậm Lạnh	238	1.917
			3.9. Xã Mường Lạn	732	5.342
			3.10. Xã Chiềng Phung	550	3.953

2. Thuận Châu			3.11. Xã Púng Bính	782	5.558
			3.12. Xã Chiền En	617	4.324
			3.13. Xã Đúra Mòn	687	4.808
			3.14. Xã Nậm Ty	770	5.392
	I	VC	1.1. Xã Mường é	818	6.175
			1.2. Xã Chiềng La	305	2.094
			1.3. Xã Chiềng Pắc	575	3.393
			1.4. Xã Thôn Mòn	738	5.316
			1.5. Xã Bon Phặng	602	3.820
			1.6. Xã Phổng Lái	645	4.375
			1.7. Xã Chiềng Pa	723	4.995
			1.8. Xã Tông Lệnh	1.116	7.507
			1.9. Xã Chiềng Sơ	544	3.810
			1.10. Xã Tông Cọ	674	4.586
			1.11. Xã Chiềng Ly	859	6.015
			1.12. Thị trấn Thuận Châu	1.024	4.144
	II	MN	2.1. Xã Chiềng Ngảm	415	2.826
			2.2. Xã Chiềng Bằng	844	5.942
			2.3. Xã Mường Sai	858	6.176
			2.4. Xã Liệp Muội	426	3.031
		VC	2.5. Xã Long Lay	309	2.165
			2.6. Xã Púng Tra	289	2.178
			2.7. Xã Chiềng Sinh	515	3.711
			2.8. Xã Chiềng Bôm	528	3.933
			2.9. Xã Mường Giăng	561	4.042
			2.10. Xã Chiềng Khoang	738	4.988
			2.11. Xã Bản Lằm	379	3.345
	III	MN	3.1. Xã Bó Mười	726	5.465
			3.2. Xã Mường Khiêng	666	4.752
			3.3. Xã Liệp Tè	355	2.623

		VC	3.4. Xã Nậm ét	291	1.859
			3.5. Xã Pá Lông	300	2.058
			3.6. Xã Phổng Lập	475	3.573
			3.7. Xã Co Tòng	260	1.753
			3.8. Xã é Tòng	246	1.801
			3.9. Xã Mường Bám	825	6.767
			3.10. Xã Long Hẹ	382	2.888
			3.11. Xã Co Mạ	459	3.329
			3.12. Xã Tranh Đấu	633	4.735
3. Bắc Yên	I	VC	1.1. Xã Phiêng Ban	906	5.490
	II	MN	2.1. Xã Song Pe	591	3.926
			2.2. Xã Chiềng Sai	323	2.259
		VC	2.3. Xã Chim Vàn	534	3.794
			2.4. Xã Pắc Ngà	671	4.623
			2.5. Xã Mường Khoa	749	5.358
			2.6. Xã Tạ Khoa	642	4.907
			2.7. Xã Hồng Ngái	365	2.375
	III	VC	3.1. Xã Phiêng Côn	155	1.090
			3.2. Xã Tà Xùa	451	3.158
			3.3. Xã Làng Chiếu	313	1.882
			3.4. Xã Xím Vàng	268	1.745
			3.5. Xã Hang Chú	356	2.493
4. Mường La	I	MN	1.1. Xã ít Ong	1.109	6.486
			1.2. Xã Chiềng San	301	2.011
			1.3. Xã Pí Toong	625	4.389
		VC	1.4. Xã Mường Bú	996	5.789
			1.5. Xã Tạ Bú	494	2.996
	II	MN	2.1. Xã Chiềng Hoa	727	4.597
		VC	2.2. Xã Mường Trai	955	6.030
			2.3. Xã Chiềng Lao	918	6.906

			2.4. Xã Nậm Pấm	774	4.808
			2.5. Xã Mường Chùm	554	3.699
	III	VC	3.1. Xã Nậm Dôn	307	1.955
			3.2. Xã Chiềng ?n	212	1.432
			3.3. Xã Hua Trai	444	2.914
			3.4. Xã Ngọc Chiến	990	6.734
			3.5. Xã Chiềng Công	432	2.755
			3.6. Xã Chiềng Muôn	128	899
5. Phù Yên	I	MN	1.1. Xã Quang Huy	943	5.679
			1.2. Xã Huy Thượng	604	3.741
			1.3. Xã Huy Tân	754	4.311
			1.4. Xã Huy Bắc	750	4.461
			1.5. Xã Huy Hạ	781	5.211
			1.6. Xã Huy Tường	535	3.315
			1.7. Xã Gia Phù	919	5.749
			1.8. Xã Tường Phù	699	4.382
			1.9. Xã Tường Thượng	765	5.820
			1.10. Xã Tường Hạ	945	2.945
			1.11. Xã Tường Tiến	275	1.563
			1.12. Xã Tân Phong	463	2.602
			1.13. Thị trấn Phù Yên	1.374	7.015
	II	MN	2.1. Xã Tường Phong	278	1.641
		VC	2.2. Xã Bắc Phong	270	1.629
			2.3. Xã Mường Thái	412	2.391
			2.4. Xã Mường Cơi	1.122	6.723
			2.5. Xã Tân Lang	927	5.252
			2.6. Xã Mường Lang	345	2.049
			2.7. Xã Mường Do	445	3.186
			2.8. Xã Đá Đỏ	374	2.194
			2.9. Xã Nam Phong	270	1.595

	III	VC	3.1 Xã Sập Xa	344	2.330
			3.2 Xã Suối Tọ	262	2.013
			3.3 Xã Suối Bâu	243	1.921
			3.4 Xã Kim Bon	329	2.739
			3.5 Xã Mường Bang	490	3.343
6. Mộc Châu	I	VC	1.1. Xã Phiêng Luông	443	2.362
			1.2. Xã Mường Sang	1.304	7.052
			1.3. Xã Chèng Hặc	917	5.267
			1.4. Thị trấn Nông trường Mộc Châu	5.751	21.306
			1.5. Thị trấn Mộc Châu	1.795	7.334
			1.6. Thị trấn Nông trường Chiềng Ve	1.263	6.174
	II	MN	2.1. Xã Quang Minh	303	1.670
			2.2. Xã Mường Tè	578	3.101
		VC	2.3. Xã Nà Mường	990	5.206
			2.4. Xã Qui Hướng	508	2.878
			2.5. Xã Chiềng Yên	616	3.453
			2.6. Xã Song Khũa	1.125	6.443
			2.7. Xã Lóng Luông	386	2.431
			2.8. Xã Tân Lập	529	3.333
			2.9. Xã Tô Múa	701	5.674
			2.10. Xã Chiềng Khoang	775	3.923
			2.11. Xã Hua Phăng	598	3.363
			2.12. Xã Vân Hồ	798	4.954
	III	VC	3.1. Xã Tân Hợp	622	3.568
			3.2. Xã Xuân Nha	1.187	7.478
			3.3. Xã Lóng Nập	652	4.052
			3.4. Xã Chiềng Khừa	328	1.976
			3.5. Xã Mường Men	288	1.648
			3.6. Xã Suối Hàng	371	2.252

7. Quỳnh Nhai	I	VC	1.1. Xã Mường Chiên	725	4.822
	II	VC	2.1. Xã Pha Khinh	656	4.594
			2.2. Xã Pắc Ma	500	3.391
	III	VC	3.1. Xã Cà Nàng	690	4.946
			3.2. Xã Chiềng Ôn	316	2.214
			3.3. Xã Mường Giôn	1.012	7.086
			3.4. Xã Suối Hàng	649	4.547
8. Yên Châu	I	MN	1.1. Xã Chiềng Sàng	637	3.373
			1.2. Xã Chiềng Păn	596	3.400
			1.3. Xã Viêng Lán	409	2.141
			1.4. Xã Sập Vạt	539	2.892
			1.5. Thị trấn Yên Châu	664	2.988
		VC	1.6. Xã Chiềng Khoi	452	2.455
			1.7. Xã Chiềng Đông	969	5.650
	II	VC	2.1. Xã Chiềng Hặc	550	3.641
			2.2. Xã Tú Nang	782	4.500
			2.3. Xã Lóng Phiêng	461	2.566
			2.4. Xã Phiêng Khoài	1.217	6.483
	III	VC	3.1. Xã Chiềng On	1.604	6.327
			3.2. Xã Chiềng Tương	363	2.658
			3.3. Xã Mượng Lựm	328	2.126
9. Mai Sơn	I	VC	1.1. Xã Mường Bằng	747	4.866
			1.2. Xã Cò Nòi	1.195	7.286
			1.3. Xã Hát Lót	1.074	6.525
			1.4. Xã Mường Bon	699	4.112
			1.5. Xã Chiềng Mung	1.191	7.418
			1.6. Xã Chiềng Sung	720	4.188
			1.7. Xã Chiềng Mai	586	3.537
			1.8. Xã Chiềng Ban	891	5.346
			1.9. Thị trấn Hát Lót	2.166	9.391

			1.10. Thị trấn Nông trường Tô Hiệu	1.924	7.823
	II	VC	2.1. Xã Chiềng Lương	879	6.333
			2.2. Xã Chiềng Chăn	620	4.386
			2.3. Xã Tà Hộc	669	4.687
			2.4. Xã Chiềng Chung	566	3.983
			2.5. Xã Mường Tranh	447	3.184
			2.6. Xã Chiềng Dong	277	2.006
			2.7. Xã Chiềng Kheo	294	1.960
			2.8. Xã Chiềng Ve	258	1.702
	III	VC	3.1. Xã Chiềng Nọi	1.210	8.474
			3.2. Xã Phiêng Bần	907	6.349
10. Thị xã Sơn la	I	VC	1.1. Xã Chiềng An	817	4.349
			1.2. Xã Chiềng Xôm	839	4.299
			1.3. Xã Chiềng Ngân	756	4.823
			1.4. Xã Hua La	785	5.649
			1.5. Xã Chiềng Cơi	747	3.946
			1.6. Xã Chiềng Cọ	494	3.942
			1.7. Xã Chiềng Sinh	970	5.413
			1.8. Phường Quyết Thắng	2.764	12.147
			1.9. Phường Chiềng Lê	3.057	13.562
	II	VC	Xã Chiềng Đen		
Toàn tỉnh	I		69	67.807	371.647
	II		67	40.422	259.533
	III		57	28.014	194.926
			193	136.243	826.106

TỈNH BẮC CẠN

Huyện, thị xã	Khu vực	MN, VC	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Ba Bể	I	MN	1.1. Thị trấn Chợ Rã	580	2.300
		VC	1.2. Xã Thượng Giáo	769	4.001
			1.3. Xã Khang Ninh	517	3.171
			1.4. Xã Hà Hiệu	437	2.409
	II	VC	2.1. Xã Nam Mẫu	329	2.109
			2.2. Xã Quảng Khê	488	2.824

			2.3. Xã Chu Hương	647	3.702
			2.4. Xã Yên Dương	358	2.013
			2.5. Xã Mỹ Phương	619	3.446
			2.6. Xã Địa Linh	463	2.513
	III	VC	3.1. Xã Cao Tân	325	2.144
			3.2. Xã Đồng Phúc	391	2.467
			3.3. Xã Hoàng Trĩ	190	1.229
			3.4. Xã Giáo Hiệu	171	1.086
			3.5. Xã Cao Trí	368	2.246
			3.6. Xã Bành Trạch	499	2.946
			3.7. Xã An Thắng	161	1.090
			3.8. Xã Bằng Thành	509	3.320
			3.9. Xã Nhạn Môn	184	1.263
			3.10. Xã Phúc Lộc	406	2.435
			3.11. Xã Bộc Bó	363	2.290
			3.12. Xã Công Bằng	251	1.535
			3.13. Xã Cổ Linh	323	2.156
			3.14. Xã Cao Thượng	375	2.396
			3.15. Xã Nghiên Loan	592	3.588
			3.16. Xã Xuân La	345	2.200
2. Ngân Sơn	I	VC	1.1. Xã Bằng Vân	418	2.171
			1.2. Thị trấn Nà Phặc	1.263	6.499
	II	VC	2.1. Xã Lăng Ngân	329	1.809
			2.2. Xã Vân Tùng	646	3.100
			2.3. Xã Trung Hòa	232	1.257
			2.4. Xã Đức Vân	281	1.524
	III	VC	3.1. Xã Thượng Quan	461	2.722
			3.2. Xã Thượng Ân	351	2.007
			3.3. Xã Cốc Đán	439	2.655
			3.4. Xã Hương Nê	249	1.240
			3.5. Xã Thuần Mang	371	1.955
3. Na Rì	II	VC	2.1. Thị trấn Yên Lạc	605	2.939
	III	VC	3.1. Xã Liêm Thủy	171	1.044
			3.2. Xã Đồng Xá	373	2.274
			3.3. Xã Xuân Dương	301	1.945
			3.4. Xã Dương Sơn	285	1.522
			3.5. Xã Côn Minh	455	2.353
			3.6. Xã Quang Phong	255	1.420

			3.7. Xã Văn Minh	220	1.126
			3.8. Xã Hữu Thác	232	1.256
			3.9. Xã Hảo Nghĩa	243	1.255
			3.10. Xã Cư Lễ	371	2.061
			3.11. Xã Lam Sơn	305	1.702
			3.12. Xã Lương Hạ	258	1.324
			3.13. Xã Kim Lư	388	2.200
			3.14. Xã Cường Lợi	303	1.578
			3.15. Xã Vũ Loan	267	1.579
			3.16. Xã Văn Học	185	1.025
			3.17. Xã Lạng San	341	1.715
			3.18. Xã Lương Thành	171	978
			3.19. Xã Ân Tình	187	1.028
			3.20. Xã Lương Thượng	322	1.698
			3.21. Xã Kim Hỷ	303	1.633
4. Chợ Đồn	II	VC	2.1. Thị trấn Bằng Lũng		
	III	VC	3.1. Xã Rã Bán	266	1.434
			3.2. Xã Bằng Lãng	256	1.343
			3.3. Xã Đông Viên	449	2.565
			3.4. Xã Phương Viên	655	3.274
			3.5. Xã Đồng Lạc	368	2.048
			3.6. Xã Ngọc Phái	384	2.001
			3.7. Xã Nam Cường	475	2.637
			3.8. Xã Quảng Bạch	316	1.678
			3.9. Xã Yên Thịnh	317	1.589
			3.10. Xã Bản Thi	235	1.260
			3.11. Xã Lương Bằng	325	1.742
			3.12. Xã Nghĩa Tá	278	1.309
			3.13. Xã Bình Trung	409	2.180
			3.14. Xã Phong Huân	210	1.000
			3.15. Xã Yên Nhuận	421	2.063
			3.16. Xã Yên Mỹ	254	1.320
			3.17. Xã Đại Sáo	396	1.981
			3.18. Xã Bằng Phúc	327	1.967
			3.19. Xã Xuân Lạc	285	1.707
			3.20. Xã Yên Thượng	260	1.320
			3.21. Xã Tân Lập	226	1.278
5. Bạch Thông	I	MN	1.1. Thị trấn Phủ Thông	318	1.599

			1.2. Thị trấn Minh Khai	638	2.910
			1.3. Thị trấn Chợ Mới	472	2.127
	II	MN	2.1. Xã Cẩm Giàng	388	1.940
			2.2. Xã Xuất Hóa	135	2.159
			2.3. Xã Tân Tiến	218	1.612
			2.4. Xã Quân Bình	385	1.957
			2.5. Xã Huyền Tụng	692	3.418
			2.6. Xã Nông Thượng	539	2.639
			2.7. Xã Cao Kỳ	493	2.639
			2.8. Xã Hoà Mục	386	2.209
			2.9. Xã Nông Hạ (VC)	670	3.965
			2.10. Xã Yên Đĩnh	429	2.645
			2.11. Xã Nông Thịnh	350	1.882
			2.12. Xã Thanh Bình	391	2.149
		VC	2.13. Xã Phương Linh	266	1.444
			2.14. Xã Hà Vị	316	1.614
	III	MN	3.1. Xã Thanh Mai	402	2.164
			3.2. Xã Thanh Vận	381	2.112
			3.3. Xã Nguyên Phúc	357	1.943
		VC	3.4. Xã Vy Hương	479	2.505
			3.5. Xã Dương Quang	472	2.369
			3.6. Xã Tú Trĩ	312	1.693
			3.7. Xã Vũ Muộn	256	1.509
			3.8. Xã Sỹ Bình	306	1.766
			3.9. Xã Lục Bình	486	2.447
			3.10. Xã Đôn Phong	301	1.756
			3.11. Xã Mỹ Thanh	329	1.748
			3.12. Xã Mai lập	307	1.542
			3.13. Xã Quang Thuận	315	1.626
			3.14. Xã Cao Sơn	203	1.156
			3.15. Xã Tân Sơn	203	1.155
			3.16. Xã Dương Phong	268	1.572
			3.17. Xã Yên Cư	417	2.787
			3.18. Xã Yên Hân	295	1.713
			3.19. Xã Bình Vãn	250	1.100
			3.20. Xã Như Cố	453	3.054
			3.21. Xã Quảng Chu	598	3.490
6. Thị xã Bắc	I	MN	1.1. Phường Phùng Chí Kiên	584	2.626

Cạn			1.2. Phường Đức Xuân	805	3.633
			1.3. Phường Sông Cầu	846	3.799
Toàn tỉnh	I		12	7.647	36.883
	II		26	12.132	64.347
	III		84	28.058	146.054
			122	47.837	247.284

TỈNH QUẢNG NINH

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Ba Chẽ	I	VC	1.1. Thị trấn Ba Chẽ	798	3.536
	II	VC	2.1. Xã Nam Sơn	262	1.775
	III	VC	3.1. Xã Lương Mông	188	1.039
			3.2. Xã Minh Cầm	45	295
			3.3. Xã Đạp Thanh	288	1.875
			3.4. Xã Thanh Lâm	58	405
			3.5. Xã Thanh Sơn	240	1.698
			3.6. Xã Đồn Đạc	395	2.830
2. Bình Liêu	I	VC	1.1. Thị trấn Bình Liêu	565	2.950
	II	VC	2.1. Xã Tình Húc	486	2.884
	III	VC	3.1. Xã Hoàn Mô	223	1.354
			3.2. Xã Vô Ngại	472	2.861
			3.3. Xã Đồng Tâm	500	2.886
			3.4. Xã Lục Hồn	610	3.732
			3.5. Xã Đồng Văn	287	1.564
			3.6. Xã Hóc Động	237	1.188
3. Tiên Yên	I	MN	1.1. Xã Đồng Rui	340	1.535
	II	MN	2.1. Xã Đông Ngũ	976	5.381
			2.2. Xã Đông Hải	806	4.288
			2.3. Xã Tiên Lãng	873	4.189

	III	MN	2.4. Xã Hải Lạng	672	3.651
			3.1. Xã Phong Dụ	281	1.871
			3.2. Xã Điền Xá	198	1.126
			3.3. Xã Yên Than	290	2.161
		VC	3.4. Xã Hà Lâu	310	2.096
			3.5. Xã Đại Dục	316	2.090
4. Hoàng Bò	II	MN	2.1. Xã Việt Hưng	468	2.070
			2.2. Xã Đại Yên	1.279	5.761
			2.3. Xã Thống Nhất	1.319	6.747
			2.4. Xã Dân chủ	556	800
			2.5. Xã Sơn Dương	704	3.723
			2.6. Xã Vũ Oai	147	871
	III	MN	3.1. Xã Bằng Cả	195	1.287
			3.2. Xã Quảng La	424	2.004
			3.3. Xã Đồng Sơn	266	1.796
		VC	3.4. Xã Tân Dân	174	1.122
			3.5. Xã Đồng Lâm	288	1.713
			3.6. Xã Hoà Bình	167	1.085
			3.7. Xã Kỳ Thượng	56	421
5. Hải Ninh	I	MN	1.1. Xã Hải Xuân	1.118	5.266
			1.2. Xã Ninh Dương	674	3.193
			1.3. Xã Hải Yên	559	2.771
	II	MN	2.1. Xã Hải Đông	691	3.233
			2.2. Xã Hải Tiến	493	2.374
			2.3. Xã Quảng Nghĩa	530	2.592
			2.4. Xã Hải Hoà	1.118	5.266
			2.5. Xã Vĩnh Thục	418	2.174
			2.6. Xã Vĩnh Trung	230	1.197
	III	VC	3.1. Xã Hải Sơn	81	488
6. Quảng Hà	I	MN	1.1. Xã Dục Yên	364	1.908
			1.2. Xã Đại Bình	554	3.028
			1.3. Xã Quảng Phong	545	3.028
			1.4. Xã Cái Chiên	130	715
			1.5. Xã Tiến Tới	344	1.829

			1.6. Xã Tân Bình	625	3.177
	II	MN	2.1. Xã Đường Hoa	468	2.308
			2.2. Xã Quảng Long	545	2.488
			2.3. Xã Quảng Tân	406	2.122
			2.4. Xã Quảng Thành	505	2.320
			2.5. Xã Quảng Lợi	287	1.620
	III	MN	3.1. Xã Quảng Thịnh	454	2.079
			3.2. Xã Quảng An	323	2.193
		VC	3.3. Xã Quảng Đức	265	1.730
			3.4. Xã Quảng Sơn	238	1.497
			3.5. Xã Quảng Lâm	341	2.128
7. Thị xã Cẩm Phả	I	MN	1.1. Xã Mông Dương	180	910
			1.2. Xã Cẩm Hải	350	1.473
			1.3. Xã Quang Hanh	164	780
	II	MN	2.1. Xã Cộng Hoà	261	1.634
			2.2. Xã Dương Huy	420	2.204
8. Thị xã Uông Bí	I	MN	1.1. Xã Vàng Danh	240	1.128
			1.2. Xã Bắc Sơn	663	3.438
			1.3. Xã Phương Đông	2.750	12.096
			1.4. Xã Nam Khê	889	3.738
	II	MN	2.1. Xã Thượng Yên Công	423	2.310
9. Đông Triều	I	MN	1.1. Xã Mạo Khê	6.987	31.572
			1.2. Xã Nguyễn Huệ	1.322	5.522
			1.3. Xã Bình Dương	1.642	6.334
			1.4. Xã Thủy An	820	3.364
			1.5. Xã Việt Dân	848	3.995
			1.6. Xã Tân Việt	690	2.628
			1.7. Xã Yên Thọ	1.294	5.022
			1.8. Xã Hoàng Quế	1.002	4.620
			1.9. Xã Hồng Thái Đông	1.096	4.897
			1.10. Xã Hồng Thái Tây	1.025	5.116
			1.11. Xã Yên Đức	1.145	4.525
	II	MN	2.1. Xã An Sinh	1.019	4.431
			2.2. Xã Tràng Lương	382	1.916

			2.3. Xã Bình Kê	1.544	6.327
10. Yên Hưng	I	MN	1.1. Xã Minh Thành	1.780	7.673
			1.2. Xã Đông Mai	1.167	5.271
	II	MN	2.1. Xã Hoàng Tân	525	2.486
11. Vân Đồn	II	MN	2.1. Xã Đông Xá	1.468	7.041
			2.2. Xã Đoàn Kết	468	2.271
			2.3. Xã Bình Dân	171	1.076
			2.4. Xã Đài Xuyên	274	1.431
			2.5. Xã Bản Sen	225	1.193
			2.6. Xã Minh Châu	189	1.041
			2.7. Xã Thắng Lợi	233	1.187
			2.8. Xã Ngọc Vùng	128	605
			2.9. Xã Vạn Yên	202	1.006
			2.10. Xã Quan Lạn	714	3.664
12. Cô Tô	III	MN	3.1. Xã Cô Tô	333	1.592
			3.2. Xã Thanh Lân	82	422
13. Thành phố Hạ Long	I	MN	1.1. Phường Hà Phong	1.863	8.673
			1.2. Phường Hà Trung	1.200	5.165
			1.3. Phường Hà Khánh	1.015	4.218
			1.4. Phường Tuần Châu	320	1.429
Toàn Tỉnh	I		36	37.086	164.213
	II		40	22.488	112.657
	III		32	8.625	52.628
			108	68.199	329.498

TỈNH YÊN BÁI

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Thị xã Yên Bái	I	MN	1.1. Xã Nam Cường	435	1.735
			1.2. Xã Tuy Lộc	562	3.880
			1.3. P. Nguyễn Thái Học	2.659	11.701
			1.4. P. Hồng Hà	2.056	7.792
			1.5. P. Nguyễn Phúc	1.545	6.573
			1.6. P. Minh Tân	1.767	6.880

			1.7. P. Yên Ninh	2.245	9.356
			1.8. P. Đồng Tâm	2.048	9.228
			1.9. P. Yên Thịnh	1.678	7.724
	II	MN	2.1. Xã Minh Bảo	743	3.109
			2.2. Xã Tân Thịnh	1.084	3.104
2. Trấn Yên	I	MN	1.1. Xã Cường Thịnh	465	2.238
			1.2. Xã Văn Phú	352	1.521
			1.3. Xã Văn Tiến	599	2.541
			1.4. Xã Văn Lãng	410	2.012
			1.5. Xã Giới Phiên	382	1.531
			1.6. Xã Phúc Lộc	306	1.371
			1.7. Xã Minh Quân	874	3.951
			1.8. Xã Bảo Hưng	495	2.341
			1.9. Xã Hợp Minh	646	2.362
			1.10. Xã Âu Lâu	959	4.165
			1.11. Xã Minh Tiến	330	1.440
			1.12. Xã Báo Đáp	1.075	5.029
			1.13. Xã Đào Thịnh	580	2.353
			1.14. Xã Việt Thành	683	1.947
			1.15. Xã Nga Quán	448	1.752
			1.16. Thị trấn Cổ Phúc	1.190	5.365
	II	MN	2.1. Xã Hoà Công	570	2.334
			2.2. Xã Y Can	633	2.747
			2.3. Xã Minh Quán	1.050	4.666
			2.4. Xã Vân Hội	451	2.137
		VC	2.5. Xã Hưng Khánh	1.203	5.781
			2.6. Xã Hưng Thịnh	919	4.190
	III	MN	3.1. Xã Tân Đồng	559	5.029
			3.2. Xã Quy Mông	917	4.486
		VC	3.3. Xã Kiên Thành	492	2.686

			3.4. Xã Lương Thịnh	1.353	6.332
			3.5. Xã Việt Cường	862	4.070
			3.6. Xã Hồng Ca	814	4.044
			3.7. Xã Việt Hồng	418	1.941
3. Lục Yên	I	MN	1.1. Thị trấn Yên Thế	1.434	5.306
			1.2. Thị trấn Yên Thắng	938	5.534
	II	MN	2.1. Xã Liễu Đô	627	3.637
			2.2. Xã Tân Lĩnh	486	5.826
			2.3. Xã An Lạc	304	1.794
			2.4. Xã Động Quan	637	3.678
			2.5. Xã Trung Tâm	440	2.604
			2.6. Xã Vĩnh Lạc	648	3.758
			2.7. Xã Minh Xuân	1.139	6.638
			2.8. Xã Mai Sơn	670	3.461
			2.9. Xã Tô Mậu	388	2.294
			2.10. Xã Khánh Hoà	349	2.066
			2.11. Xã Trúc Lâu	519	2.604
			2.12. Xã Mường Lai	1.128	6.662
	III	MN	3.1. Xã Minh Tiến	688	4.059
			3.2. Xã Minh Chuẩn	392	2.313
			3.3. Xã Tân Lập	346	2.761
		VC	3.4. Xã Phan Thanh	288	1.699
			3.5. Xã An Phú	583	3.440
			3.6. Xã Khai Trung	153	902
			3.7. Xã Tân Phượng	207	1.221
			3.8. Xã Khánh Thiện	697	4.043
			3.9. Xã Lâm Thượng	781	4.608
			3.10. Xã Phúc Lợi	634	3.744
			Thôn, bản		
			<i>Xã Tô Mậu</i>		

			3.1. Bản Khe Ma	25	182
			<i>Xã Tân Lĩnh</i>		
			3.2. Bản Khuôn Thống	38	317
			<i>Xã Trung Tâm</i>		
			3.3. Bản Trung Tâm 2	154	912
			<i>Xã Đông Quan</i>		
			3.4. Bản 14 + 15	40	294
4. Văn Yên	I	MN	1.1. Thị trấn Mậu A	1.694	7.400
			1.2. Xã An Thịnh	1.399	6.841
			1.3. Xã Đông Cuông	1.244	5.844
			1.4. Xã Yên Hưng	423	1.695
			1.5. Xã Đại Phác	530	2.675
	II	MN	2.1. Xã Đông An	941	4.723
			2.2. Xã Mậu Đông	866	4.015
			2.3. Xã Yên Phú	750	3.834
			2.4. Xã Ngòi A	579	2.998
			2.5. Xã Yên Thái	418	2.135
			2.6. Xã Yên Hợp	660	3.445
			2.7. Xã Xuân Ái	663	3.087
			2.8. Xã Hoàng Thắng	379	1.891
		VC	2.9. Xã Lang Thíp	1.118	5.691
			2.10. Xã Lâm Giang	1.397	6.315
			2.11. Xã Châu Quế Hạ	975	5.745
			2.12. Xã Phong Dụ Hạ	494	3.077
			2.13. Xã Viễn Sơn	366	2.195
			2.14. Xã Đại Sơn	314	1.953
			2.15. Xã An Bình	778	3.586
	III	MN	3.1. Xã Tân Hợp	583	2.993
		VC	3.2. Xã Châu Quế Thượng	547	2.884
			3.3. Xã Phong Dụ Thượng	436	3.131

		3.4. Xã Nà Hẩu	175	1.045
		3.5. Xã Mỏ Vàng	432	2.668
		3.6. Xã Xuân Tâm	257	1.793
		3.7. Xã Quang Minh	296	1.758
		Thôn, bản		
		<i>Xã Xuân Ái</i>		
		3.1. Thôn Nghĩa Xuân	58	303
		3.2. Thôn Cương Quyết	49	235
		<i>Xã Yên Phú</i>		
		3.3. Thôn Đồng Sán	11	60
		<i>Xã Mậu Đông</i>		
		3.4. Thôn Ngọn Ngòi	64	329
		<i>Xã Yên Hợp</i>		
		3.5. Thôn Giàn Khế	75	424
		3.6. Thôn Nghĩa Hồng	33	164
		<i>Xã An Bình</i>		
		3.7. Thôn Khe Măng	48	248
		3.8. Thôn Khe Dòng	23	164
		<i>Xã Đông An</i>		
		3.9. Thôn Trà	34	214
		3.10. Thôn Khe Quyền	63	321
		<i>Xã Yên Thái</i>		
		3.11. Thôn Hợp Thành	102	461
		3.12. Thôn Quế	68	324
		3.13. Thôn Trạng	26	127
		<i>Xã Ngòi A</i>		
		3.14. Thôn Lâm An	94	455
		3.15 Thôn Ngọn Ngòi	112	642
		<i>Xã Hoàng Thắng</i>		
		3.16 Thôn Quyết Tâm	64	316

			3.17 Thôn Quyết Tiến	37	207
			<i>Xã Châu Quế Hạ</i>		
			3.18 Thôn Nhực	87	476
			3.19 Thôn Mộ	57	397
			3.20 Thôn Bành	69	340
			3.21 Thôn Phát	61	325
			<i>Xã Viễn Sơn</i>		
			3.22 Thôn Tháp Cái	55	349
			3.23 Thôn Tháp Con	50	304
			3.24 Thôn Khe Quế	62	355
			<i>Xã Lang Thíp</i>		
			3.25 Thôn Ly	72	449
			3.25 Thôn Bo	39	222
			3.27 Thôn Đạo	35	208
			3.28 Thôn Bùn	42	229
			<i>Xã Phong Dụ Hạ</i>		
			3.29 Thôn Khe Giang	51	336
			3.30 Thôn Khe Kè	43	282
			3.31 Thôn Khe Hao	110	730
			<i>Xã Đại Sơn</i>		
			3.32 Thôn Làng Bang	20	125
			<i>Xã Lâm Giang</i>		
			3.33 Thôn Khay	99	515
			3.34 Thôn Cài	65	414
			3.35 Thôn 7	75	410
			3.36 Thôn 8	46	265
			3.37 Thôn 17	60	332
5. Văn Chấn	I	MN	1.1. Xã Tân Thịnh	1.184	5.154
			1.2. Xã Thanh Lương	462	2.356
			1.3. Xã Phù Nham	1.095	5.539

			1.4. Xã Chấn Thịnh	1.399	6.424
			1.5. Thị trấn Liên Sơn	996	5.300
			1.6. Thị trấn NT Nghĩa Lộ	1.277	5.870
			1.7. Thị trấn Trần Phú	1.658	7.215
	II	MN	2.1. Xã Bình Thuận	1.101	5.462
			2.2. Xã Nghĩa Tâm	1.368	6.968
			2.3. Xã Thạch Lương	633	3.698
			2.4. Xã Phúc Sơn	832	4.887
			2.5. Xã Hạnh Sơn	754	4.327
			2.6. Xã Nghĩa An	469	2.559
			2.7. Xã Nghĩa Lợi	514	2.991
			2.8. Xã Nghĩa Phúc	335	1.692
			2.9. Xã Sơn A	722	3.910
		VC	2.10. Xã Tú Lệ	587	3.841
			2.11. Xã Gia Hội	587	3.966
			2.12. Xã Sơn Lương	405	2.412
			2.13. Xã Sơn Thịnh	1.144	5.943
			2.14. Xã Suối Giàng	250	1.563
			2.15. Xã Đồng Khê	947	4.728
			2.16. Xã Cát Thịnh	1.437	7.067
			2.17. Xã Thượng Bằng La	1.593	7.775
			2.18. Xã Minh An	642	3.449
			2.19. Xã Đại Lịch	990	4.534
	III	VC	3.1. Xã Nậm Búng	587	3.429
			3.2. Xã Nậm Mười	320	2.329
			3.3. Xã Sùng Đô	167	1.123
			3.4. Xã Nghĩa Sơn	230	1.241
			3.5. Xã Suối Quyền	151	997
			3.6. Xã An Lương	364	2.398
			3.7. Xã Suối Bu	210	1.142

			3.8. Xã Nậm Lành	288	1.982
			Thôn, bản		
			<i>Xã Nghĩa Tâm</i>		
			3.1. Bản Diễm	32	215
			<i>Xã Tú Lê</i>		
			3.2. Bản Khôn Thán	8	50
			<i>Xã Sơn Thịnh</i>		
			3.3. Bản Phù Sơn	32	191
			3.4. Bản Lệnh	23	253
			<i>Xã Cát Thịnh</i>		
			3.5. Bản Đá Gân	63	325
			3.6. Bản Khe Nước	45	243
			3.7. Bản Khe Kện	33	120
			3.8. Bản Pín Pé	33	234
			3.9. Bản Khe Căng	23	177
			3.10. Bản Đồng Hèo	48	203
			3.11. Bản Làng Ca	42	307
			3.12. Bản Làng Lao	31	304
			3.13. Bản Táng Khờ	36	253
6. Thị xã Nghĩa Lộ	I	MN	1.1. Phường Pú Trạng 1.2. Phường Trung Tâm 1.3. Phường Cầu Thìa 1.4. Phường Tân An	} 3.034	} 15.925
7. Yên Bình	I	MN	1.1. Xã Hán Đà	767	4.050
			1.2. Xã Phú Thịnh	515	2.710
			1.3. Xã Thịnh Hưng	886	4.060
			1.4. Xã Đại Minh	580	4.098
			1.5. Xã Đại Đồng	684	3.610
			1.6. Xã Vĩnh Kiên	976	5.093
			1.7. Xã Yên Bình	649	4.371
			1.8. Xã Bạch Hà	602	4.312
			1.9. Xã Vũ Linh	719	4.340

			1.10. Xã Cẩm Ân	407	2.216
			1.11. Xã Bảo Ái	1.434	8.120
			1.12. Thị trấn Yên Bình	2.522	10.167
			1.13. Thị trấn Thác Bà	890	4.482
	II	MN	2.1. Xã Tân Nguyên	659	4.070
			2.2. Xã Cẩm Nhân	1.031	5.457
			2.3. Xã Phúc Ninh	309	1.350
			2.4. Xã Mỹ Gia	279	1.418
			2.5. Xã Tân Hương	1.083	6.329
			2.6. Xã Mông Sơn	675	3.582
			2.7. Xã Xuân Lai	409	2.718
	III	MN	3.1. Xã Ngọc Chấn	374	2.270
			3.2. Xã Tích Cốc	478	2.890
			3.3. Xã Yên Thành	700	4.630
			3.4. Xã Phúc An	587	3.663
		VC	3.5. Xã Xuân Long	612	4.356
			Thôn, bản		
			<i>Xã Tân Nguyên</i>		
			3.1. Bản Khe Cọ	92	612
			3.2. Bản Cày Nham	54	371
			3.3. Bản Ngòi Lú	197	956
			<i>Xã Bảo ái</i>		
			3.4. Bản Ngòi Kè	149	1.173
			<i>Xã Tân Hương</i>		
			3.5. Bản Trung Tâm	187	1.250
			<i>Xã Xuân Lai</i>		
			3.6. Bản Khe Mỏ	55	392
			<i>Xã Cẩm Nhân</i>		
			3.7. Bản Quyết Thắng	121	905
			<i>Xã Phúc Ninh</i>		

			3.8. Bản Ngòi Na	32	181
8. Trạm Tấu	II		Thôn, bản		
			<i>Xã Hát Lìu</i>		
			Bản Hát	236	1.062
	III	VC	3.1. Xã Hát Lìu	346	2.289
			3.2. Xã Bản Công	155	1.224
			3.3. Xã Trạm Tấu	219	1.295
			3.4. Xã Bản Mù	329	2.287
			3.5. Xã Xà Hồ	232	1.540
			3.6. Xã Pá Hu	193	1.153
			3.7. Xã Pá Lau	143	827
			3.8. Xã Túc Đán	203	1.239
			3.9. Xã Làng Nhì	142	1.052
			3.10. Xã Phình Hồ	129	890
			3.11. Xã Tà Xi Láng	130	1.006
9. Mù Cang Chải	II		Thôn, bản		
			<i>Xã Mò Dề</i>		
			2.1. Bản Nậm Mờ	321	1.263
			<i>Xã Púng Luông</i>		
			2.2. Bản Ngã Ba Kim	78	457
			<i>Xã Cao Pha</i>		
			2.3. Bản Tà Chơ	70	467
	III	VC	3.1. Xã Nậm Cồ	647	4.814
			3.2. Xã Cao Pha	356	2.456
			3.3. Xã Púng Luông	137	1.100
			3.4. Xã La Pán Tẩn	320	2.860
			3.5. Xã Dế Xu Phình	178	1.312
			3.6. Xã Nậm Khắt	375	2.876
			3.7. Xã Kim Nọi	180	1.258
			3.8. Xã Mò Dề	178	1.911

			3.9. Xã Chế Cu Nha	217	1.843
			3.10. Xã Chế Tạo	153	1.244
			3.11. Xã Khau Mang	315	2.181
			3.12. Xã Lao Chải	557	4.415
			3.13. Xã Hồ Bốn	200	1.392
Toàn Tỉnh	I		56	55.167	259.803
	II		61	37.554	196.983
	III		61	27.798	173.049
			178	120.519	629.835

TỈNH TUYÊN QUANG

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Thị xã Tuyên Quang	I	MN	1.1. Xã Tràng Đà	1.148	4.946
			1.2. Xã Nông Tiến	1.210	5.379
			1.3. Xã ý La	2.769	11.496
			1.4. Xã Hưng Thành	1.397	5.967
			1.5. Phường Tân Quang	2.050	9.340
			1.6. Phường Phan Thiết	2.025	8.121
			1.7. Phường Minh Xuân	2.285	10.283
	III		Thôn, bản		
			<i>Xã Tràng Đà</i>		
			3.1. Xóm Cổng Trời	16	73
			<i>Xã Nông Tiến</i>		
			3.2. Xóm Dùm	27	143
1. Yên Sơn	I	MN	1.1. Xã An Tường	1.700	7.238
			1.2. Xã Lương Vượng	1.001	4.460
			1.3. Thị trấn NT Tháng 10	1.290	5.416
			1.4. Thị trấn Sông Lô	1.638	6.882
			1.5. Thị trấn Thái Bình	605	2.541
	II	MN	2.1. Xã Lang Quán	826	4.506
			2.2. Xã Thắng Quân	1.303	6.499
			2.3. Xã Trung Môn	1.688	8.067
			2.4. Xã Mĩ Bằng	1.047	6.948
			2.5. Xã Hoàng Khai	671	2.986
			2.6. Xã Kim Phú	1.545	7.826
			2.7. Xã An Khê	1.386	7.223
			2.8. Xã Đội Bình	1.133	4.750
			2.9. Xã Đội Cấn	634	3.468
			2.10. Xã Thái Long	591	2.775
			2.11. Xã An Khang	688	2.987
			2.12. Xã Tân Long	899	4.388
			2.13. Xã Thái Bình	832	3.860

			2.14. Xã Tiến Bộ	730	3.886
			2.15. Xã Xuân Vân	1.260	6.725
			2.16. Xã Đạo Viện	397	1.960
			2.17. Xã Trung Trực	353	1.659
			2.18. Xã Phú Lâm	924	4.931
			2.19. Xã Chân Sơn	668	3.423
			2.20. Xã Tứ Quận	936	5.092
			2.21. Xã Chiêu Yên	650	3.532
			2.22. Xã Lục Hành	432	2.473
			2.23. Xã Quý Quân	303	1.704
			2.24. Xã Phúc Ninh	792	4.313
			2.25. Xã Tân Tiến	677	3.544
			2.26. Xã Phú Thịnh	330	1.750
	III	MN	3.1. Xã Trung Sơn	459	2.428
			3.2. Xã Kim Quan	427	2.427
			3.3. Xã Công Đa	441	2.345
		VC	3.4. Xã Hùng Lợi	800	5.098
			3.5. Xã Trung Minh	257	1.738
			3.6. Xã Kiên Thiết	604	3.217
3. Sơn Dương	I	MN	1.1. Xã Hồng Lạc	961	4.586
			1.2. Xã Hợp Thành	1.046	4.796
			1.3. Thị trấn Sơn Dương	1.904	8.226
			1.4. Thị trấn NT Tân Trào	1.980	7.647
	II	MN	2.1. Xã Tú Thịnh	866	4.276
			2.2. Xã Thượng ầm	896	4.416
			2.3. Xã Phúc ứng	1.376	6.708
			2.4. Xã Thiện Kế	777	5.039
			2.5. Xã Ninh Lai	990	5.949
			2.6. Xã Sơn Nam	1.365	7.196
			2.7. Xã Đại Phú	1.569	8.721
			2.8. Xã Phú Lương	532	2.490
			2.9. Xã Tam Đa	1.075	5.489

			2.10. Xã Hào Phú	911	4.514
			2.11. Xã Văn Phú	764	4.045
			2.12. Xã Lâm Xuyên	455	2.388
			2.13. Xã Sầm Dương	402	1.863
			2.14. Xã Chí Thiết	546	2.305
			2.15. Xã Vân Sơn	537	2.853
			2.16. Xã Đông Thọ	736	3.989
			2.17. Xã Cấp Tiến	1.069	5.406
			2.18. Xã Vĩnh Lợi	1.168	6.528
			2.19. Xã Đông Lợi	408	2.007
			2.20. Xã Hợp Hoà	1.052	5.223
			2.21. Xã Tuân Lộ	796	4.159
			2.22. Xã Minh Thanh	732	3.816
			2.23. Xã Tân Trào	521	2.046
			2.24. Xã Bình Yên	364	2.116
			2.25. Xã Quyết Thắng	575	3.289
			2.26. Xã Đồng Quý	432	2.423
			2.27. Xã Thanh Phát	153	849
	III	MN	3.1. Xã Trung Yên	644	3.522
			3.2. Xã Lương Thiện	467	2.708
			3.3. Xã Kháng Nhật	1.159	4.643
			Thôn, bản		
			<i>Xã Đông Thọ</i>		
			3.1. Làng Mông	38	210
			3.2. Làng Hào	103	659
			3.3. ý Nhân	152	884
			3.4. Hà Sơn	104	597
			3.5. Đá Trơn	86	416
			3.6. Tân An	94	330
			3.7. Khúc Nô	85	564
			<i>Xã Đông Lợi</i>		
			3.8. Làng Cao Ngỗi	9	47

			3.9. Làng Phúc Kiện	156	856
			3.10. Làng Đồng Bừa	47	278
			3.11. Làng Sông Lễ	100	494
			3.12. Làng Nhà Xe	39	210
			3.13. Xóm Nứa	27	242
			<i>Xã Phú Lương</i>		
			3.14. Làng Đồng Khuôn	47	252
			3.15. Làng Nghiêu	71	413
			3.16. Làng Tấn Kiêng	69	407
			3.17. Làng Phú Nhiêu	77	474
			<i>Xã Hợp Hoà</i>		
			3.18. Thôn Tân Dân	80	475
			<i>Xã Thiên Kế</i>		
			3.19. Thôn Tân Dân	13	75
			3.20. Thôn Nhật Tân	30	207
			<i>Xã Ninh Lai</i>		
			3.21. Thôn Nhật Tân	23	126
			<i>Xã Tân Trào</i>		
			3.22. Bản Tiền Phong	32	198
			3.23. Bản Mỏ Ché	36	217
			3.24. Bản Tân Lập	98	568
4. Na Hang	II	VC	2.1. Thị trấn Nà Hang	1.040	4.597
	III	VC	3.1. Xã Năng Khả	785	4.363
			3.2. Xã Khuôn Hà	440	2.745
			3.3. Xã Phúc Yên	386	2.577
			3.4. Xã Thuý Loa	432	2.135
			3.5. Xã Lãng Can	533	3.463
			3.6. Xã Đức Xuân	602	4.061
			3.7. Xã Thượng Lâm	650	3.965
			3.8. Xã Thượng Giáp	300	1.878
			3.9. Xã Xuân Lập	219	1.532
			3.10. Xã Trung Khánh	469	2.646

			3.11. Xã Thanh Tương	545	2.975
			3.12. Xã Đà Vị	682	4.243
			3.13. Xã Côn Lôn	296	1.795
			3.14. Xã Hồng Thái	183	1.343
			3.15. Xã Sinh Long	242	1.755
			3.16. Xã Khau Tinh	284	1.747
			3.17. Xã Sơn Phú	433	2.581
			3.18. Xã Vĩnh Yên	261	1.280
			3.19. Xã Yên Hoa	604	3.628
			3.20. Xã Thượng Nông	489	3.219
5. Chiêm Hóa	I	MN	1.1. Thị trấn Vĩnh Lộc	1.090	5.779
	II	MN	2.1. Xã Yên Nguyên	1.242	6.585
			2.2. Xã Hoà Phú	913	4.842
			2.3. Xã Phúc Thịnh	828	4.389
			2.4. Xã Tân Thịnh	615	3.262
			2.5. Xã Minh Quang	1.284	6.806
			2.6. Xã Tân An	980	5.195
			2.7. Xã Xuân Quang	819	4.344
			2.8. Xã Ngọc Hội	968	5.128
			2.9. Xã Trung Hoà	548	2.907
			2.10. Xã Hoà An	905	4.797
			2.11. Xã Bình Nhân	392	2.077
			2.12. Xã Hùng Mỹ	819	4.339
			2.13. Xã Nhân Lý	402	2.133
	III	MN	3.1. Xã Phú Bình	773	4.096
			3.2. Xã Kim Bình	809	4.288
			3.3. Xã Tân Mỹ	1.053	5.584
			3.4. Xã Yên Lập	1.075	5.697
		VC	3.5. Xã Phúc Sơn	872	4.619
			3.6. Xã Bình An	457	2.424
			3.7. Xã Hồng Quang	554	2.937
			3.8. Xã Trung Hà	913	4.538

			3.9. Xã Hà Lang	537	2.844
			3.10. Xã Tri Phú	747	3.961
			3.11. Xã Linh Phú	602	3.193
			3.12. Xã Thổ Bình	819	4.341
			3.13. Xã Vinh Quang	1.040	5.514
			3.14. Xã Kiên Đài	499	2.644
			3.15. Xã Bình Phú	386	2.044
			Thôn, bản		
			<i>Xã Yên Nguyên</i>		
			3.1. Thôn Vĩnh Nhân	34	221
			<i>Xã Hoà Phú</i>		
			3.2. Thôn Khau Kiềng	6	36
			3.3. Thôn Khuôn Pọi	8	39
			3.4. Thôn Khuôn Mọ	27	176
			3.5. Thôn Khuổi Nhầu	18	128
			3.6. Thôn Đồng Luộc	6	36
			<i>Xã Tân An</i>		
			3.7. Thôn Phúc Tân	43	258
			<i>Xã Xuân Quang</i>		
			3.8. Thôn Nà Lá	24	112
			3.9. Thôn Làng Ngoan	33	198
			3.10. Thôn Phai Cống	17	109
			<i>Xã Ngọc Hồi</i>		
			3.11. Thôn Nà Mỏ	19	143
6. Hàm Yên	I	MN	1.1. Thị trấn Hàm Yên	1.918	9.209
	II	MN	2.1. Xã Nhân Mục	539	2.621
			2.2. Xã Thái Sơn	1.387	6.661
			2.3. Xã Thái Hoà	1.589	7.790
			2.4. Xã Đức Ninh	1.114	5.572
			2.5. Xã Bình Xa	1.125	5.604
			2.6. Xã Hùng Đức	1.225	6.739
			2.7. Xã Bằng Cốc	420	2.241

			2.8. Xã Thành Long	758	4.402
			2.9. Xã Yên Hương	1.400	6.897
			2.10. Xã Tân Thành	1.258	7.045
	III	MN	3.1. Xã Bạch Xá	591	3.190
			3.2. Xã Minh Khương	515	2.835
			3.3. Xã Minh Hương	1.203	6.618
			3.4. Xã Minh Dân	637	3.505
		VC	3.5. Xã Yên Thuận	708	4.104
			3.6. Xã Phù Lưu	1.245	6.973
			Thôn, bản		
			<i>Xã Bình Xá</i>		
			3.1. Thôn Đèo ằng	28	133
			<i>Xã Thái Hoà</i>		
			3.2. Thôn Lù Lán	40	187
			3.3. Thôn Cây Vải	62	384
			3.4. Thôn Cây Cóc	72	388
			3.5. Thôn Ô Rô	15	78
			3.6. Thôn Lập Thành	57	366
			3.7. Thôn Động Cũ	32	146
			3.8. Thôn Đầu Phai	38	252
			3.9. Thôn Khe Mon	44	276
			3.10. Thôn Ao Vệ	78	402
			3.11. Thôn Đồng Chăm	78	386
			<i>Thị trấn Tân Yên</i>		
			3.12. Thôn Ba Chằng	133	735
			<i>Xã Thái Sơn</i>		
			3.13. Thôn Cổng Đá	19	101
			3.14. Thôn An Thạch 1	73	440
			3.15. Thôn An Thạch 2	44	251
			3.16. Thôn Thái Ninh	60	317
			3.17. Thôn 5 Thái Thủy	49	244
			3.18. Thôn 6 Thái Thủy	42	350

			3.19. Thôn Ao Sen 2	56	395
			3.20. Thôn Chằm Bùng	20	92
			3.21. Thôn Bò Đái	13	83
			3.22. Thôn Tượng	22	100
			3.23. Thôn Chợ Tổng	48	246
			3.24. Bạ Chẽ	18	103
			3.25. Làng Đồng	41	208
			3.26. Làng Rào	34	209
			3.27. Thôn Đồng Ca	32	177
			<i>Xã Yên Hương</i>		
			3.28. Thôn 8, 9, 10 Minh Phú	115	716
			3.29. Thôn 1, 2, 3 Yên Lập	127	794
			3.30. Thôn Cọ Còm	11	64
			3.31. Thôn 1, 2, 3, 4, 5 Nắc Com	119	802
			3.32. Thôn Thái Khao	21	112
			3.33. Thôn Ngòi Sen	32	214
			3.34. Thôn Quảng Tân	55	340
			3.35. Thôn Góc Quéo	16	110
Toàn tỉnh	I		18	28.017	122.312
	II		77	65.692	337.708
	III		50	33.766	191.047
			145	127.475	651.067

TỈNH THÁI NGUYÊN

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Đồng Hỷ	I	MN	1.1. Xã Đồng Bầm	1.200	5.300
			1.2. Thị trấn Chùa Hang	1.915	12.590
			1.3. Thị trấn Sông Cầu	976	3.723
			1.4. Thị trấn Trại Cau	1.016	4.052
	II	MN	2.1. Xã Linh Sơn	1.579	5.486
			2.2. Xã Cao Ngạn	1.213	2.052

			2.3. Xã Quang Sơn	418	2.052
			2.4. Xã Tân Lợi	651	3.842
			2.5. Xã Hóa Trung	793	3.617
			2.6. Xã Hóa Thương	1.800	8.000
			2.7. Xã Nam Hòa	1.344	7.736
			2.8. Xã Khe Mo	1.191	5.891
			2.9. Xã Huống Thượng	1.111	5.233
			2.10. Xã Hóa Bình	518	2.314
			2.11. Xã Minh Lập	1.423	5.425
			2.12. Xã Hợp Tiến	980	5.030
			2.13. Xã Cây Thị	501	2.700
			2.14. Xã Văn Hán	1.442	8.120
	III	VC	3.1. Xã Văn Lăng	572	3.337
			3.2. Xã Tân Long	815	4.398
2. Đại Từ	I	MN	1.1. Xã Cù Vân	1.268	5.444
			1.2. Xã Hà Thượng	1.232	5.396
			1.3. Xã Hùng Sơn	1.861	9.018
			1.4. Xã Bình Thuận	1.212	5.372
			1.5. Xã Tiên Hội	1.161	5.335
			1.6. Xã Yên Lăng	2.345	11.023
			1.7. Xã An Khánh	1.215	5.218
			1.8. Thị trấn Đại Từ	694	3.062
			1.9. Thị trấn Quân Chu	963	3.698
	II	MN	2.1. Xã Hoàng Nông	908	4.300
			2.2. Xã Tân Thái	726	3.255
			2.3. Xã Khôi Kỳ	1.210	5.655
			2.4. Xã Mỹ Yên	1.159	5.804
			2.5. Xã Lục Ba	782	3.790
			2.6. Xã Ký Phú	1.378	6.493
			2.7. Xã Văn Yên	1.431	6.948
			2.8. Xã Vạn Thọ	687	3.346
			2.9. Xã Cát Nê	778	3.781
			2.10. Xã Phúc Lương	751	3.673
			2.11. Xã Phúc Linh	2.417	11.886

			2.12. Xã Phú Cường	968	4.443
			2.13. Xã Phú Thịnh	745	3.545
			2.14. Xã Phú Lạc	1.279	6.259
			2.15. Xã La Bằng	734	3.424
			2.16. Xã Phú Xuyên	1.279	6.073
			2.17. Xã Bản Ngoại	1.343	6.596
			2.18. Xã Na Mao	609	3.095
			2.19. Xã Quân Chu	658	3.300
			2.20. Xã Đức Lương	526	2.535
			2.21. Xã Minh Tiến	778	3.801
3. Định Hóa	I	MN	1.1. Thị trấn Chợ Chu	286	1.229
	II	MN	2.1. Xã Tân Dương	651	3.200
			2.2. Xã Kim Phụng	679	3.008
			2.3. Xã Trung Hội	854	3.878
			2.4. Xã Bảo Cường	962	4.641
			2.5. Xã Phúc Chu	587	2.761
			2.6. Xã Đồng Thịnh	753	3.617
			2.7. Xã Trung Lương	858	3.723
			2.8. Xã Phụng Tiến	797	3.817
			2.9. Xã Bộc Nhiêu	907	4.151
			2.10. Xã Phú Tiến	469	2.157
			2.11. Xã Bình Thành	1.048	5.156
			2.12. Xã Sơn Phú	1.013	5.037
			2.13. Xã Phú Đình	913	4.199
			2.14. Xã Diềm Mặc	852	3.959
			2.15. Xã Thanh Định	764	3.552
			2.16. Xã Bình Yên	550	2.765
			2.17. Xã Định Biên	505	2.456
			2.18. Xã Kim Sơn	433	2.038
	III	MN	3.1. Xã Lam Vĩ	744	3.988
			3.2. Xã Tân Thịnh	824	4.237
		VC	3.3. Xã Linh Thông	498	2.970
			3.4. Xã Bảo Linh	439	2.231
			3.5. Xã Qui Kỳ	740	3.723

4. Phú Lương	I	MN	1.1. Thị trấn Đu	994	3.135
			1.2. Thị trấn Giang Tiên	919	3.440
	II	MN	2.1. Xã Yên Đổ	1.160	6.599
			2.2. Xã Động Đạt	2.512	9.897
			2.3. Xã Phấn Mễ	2.230	11.214
			2.4. Xã Vô Tranh	1.654	8.545
			2.5. Xã Túc Tranh	1.655	8.697
			2.6. Xã Cổ Lũng	1.903	9.163
			2.7. Xã Sơn Cẩm	2.557	9.039
			2.8. Xã Yên Trạch	1.089	6.452
			2.9. Xã Phú Đô	983	5.472
			2.10. Xã Yên Ninh	1.249	5.823
			2.11. Xã Ôn Lương	664	3.687
			2.12. Xã Hợp Thành	511	2.737
			2.13. Xã Phú Lý	560	3.022
			2.14. Xã Yên Lạc	1.212	6.929
5. Võ Nhai	I	MN	1.1. Xã La Hiên	1.517	7.135
			1.2. Thị trấn Đình Cả	682	3.208
	II	MN	2.1. Xã Lâu Thượng	1.103	5.187
			2.2. Xã Phú Thượng	1.267	6.129
	III	VC	3.1. Xã Sảng Mộc	285	1.942
			3.2. Xã Nghinh Tường	446	2.321
			3.3. Xã Vũ Chấn	387	2.054
			3.4. Xã Thượng Nung	264	1.481
			3.5. Xã Cúc Đường	237	1.504
			3.6. Xã Thần Sa	347	1.949
			3.7. Xã Tràng Xá	1.125	6.417
			3.8. Xã Dân Tiến	934	5.418
			3.9. Xã Bình Long	912	5.206
			3.10. Xã Nguyên Minh	611	3.435
			3.11. Xã Phương Giao	487	2.731
6. Phổ Yên	I	MN	1.1. Thị trấn Bắc Sơn	455	2.507
	II	MN	2.1. Xã Phúc Tân	652	3.175
			2.2. Xã Phúc Thuận	2.392	11.725

			2.3. Xã Bình Sơn	1.427	6.852
			2.4. Xã Minh Đức	1.202	6.857
			2.5. Xã Thành Công	2.251	11.932
			2.6. Xã Vạn Phái	1.364	6.821
7. Phú Bình	II	MN	2.1. Xã Tân Thành	842	4.462
			2.2. Xã Tân Kim	1.118	6.377
			2.3. Xã Tân Khánh	1.091	6.104
			2.4. Xã Bàn Đạt	1.222	7.149
			2.5. Xã Tân Hòa	869	4.697
			2.6. Xã Tân Đức	1.567	7.764
			2.7. Xã Đồng Liên	1.100	4.438
8. Thành phố Thái Nguyên	I	MN	1.1. Xã Tân Cương	894	4.473
			1.2. Xã Phúc Trìu	891	4.470
			1.3. Xã Phúc Xuân	732	3.813
			1.4. Xã Phúc Hà	819	4.109
			1.5. Xã Thịnh Đức	1.092	5.789
Toàn Tỉnh	I		24	25.376	122.539
	II		82	89.138	443.849
	III		18	10.794	59.292
			124	125.308	625.680

TỈNH LẠNG SƠN

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Thị xã Lạng Sơn	I	MN	1.1. Xã Mai Pha	817	3.584
			1.2. Xã Hoàng Đồng	1.702	7.974
			1.3. Phường Chi Lăng	1.778	7.429
			1.4. Phường Vĩnh Trại	1.800	8.193
			1.5. Phường Đông Kinh	1.647	7.230
			1.6. Phường Hoàng Văn Thụ	2.160	9.748
			1.7. Phường Tam Thanh	1.927	8.160
	II	MN	2.1. Xã Quảng Lạc	716	3.752
2. Tràng Định	I	MN	1.1. Xã Đại Đồng	1.549	7.531

			1.2. Xã Đề Thám	870	4.898
			1.3. Thị trấn Thất Khê	856	4.151
	II	MN	2.1. Xã Chi Lăng		
			2.2. Xã Hùng Sơn		
		VC	2.3. Xã Kháng Chiến	515	2.484
			2.4. Xã Hùng Việt	316	1.588
			2.5. Xã Quốc Việt	647	3.225
			2.6. Xã Quốc Khánh	937	4.518
			2.7. Xã Tri Phương	1.001	4.863
			2.8. Xã Trung Thành	196	929
			2.9. Xã Kim Đồng	352	1.696
			2.10. Xã Tân Tiến	445	2.360
	III	VC	3.1. Xã Khánh Long	114	758
			3.2. Xã Tân Yên	141	816
			3.3. Xã Cao Minh	156	999
			3.4. Xã Vĩnh Tiến	118	642
			3.5. Xã Bắc ái	169	983
			3.6. Xã Đoàn Kết	217	1.326
			3.7. Xã Chí Minh	279	1.545
			3.8. Xã Tân Minh	256	1.435
			3.9. Xã Đào Viên	364	3.000
			3.10. Xã Đội Cấn	145	711
			Thôn, bản		
			<i>Xã Quốc Khánh:</i>		
			3.1. Thôn Khảm Kau	124	610
			3.2. Thôn Lùng Sá	64	243
			3.3. Lũng Slàng	18	120
			<i>Xã Trung Thành:</i> 3.4. Thôn Khuổi Xiên	} 35	} 189
			<i>Xã Kim Đồng:</i> 3.5. Thôn Khuổi Khoan		
			<i>Xã Tân Tiến:</i> 3.6. Thôn Chòm Pó		
3. Văn Lãng	I	MN	1.1. Thị trấn Na Sầm	709	3.043
	II	MN	2.1. Xã Tân Việt	307	1.536

			2.2. Xã Trùng Quán	476	2.515
			2.3. Xã Tân Lang	418	2.198
			2.4. Xã Hoàng Việt	842	4.463
		VC	2.5. Xã Thành Hoà	311	1.648
			2.6. Xã Hồng Thái	341	1.995
			2.7. Xã An Hùng	200	1.000
			2.8. Xã Hoàng Văn Thụ	533	2.779
			2.9. Xã Tân Mỹ	982	5.170
			2.10. Xã Tân Thanh	300	1.630
	III	VC	3.1. Xã Hội Hoan	452	2.569
			3.2. Xã Nhạc Kỳ	314	1.756
			3.3. Xã Nam La	280	1.562
			3.4. Xã Trùng Khánh	324	1.596
			3.5. Xã Thanh Long	566	3.007
			3.6. Xã Thụy Hùng	283	1.525
			3.7. Xã Bắc La	228	1.440
			3.8. Xã Tân Tác	187	1.126
			3.9. Xã Gia Miễn	392	3.000
4. Cao Lộc	I	MN	1.1. Thị trấn Đồng Đăng	910	4.485
			12. Thị trấn Cao Lộc	1.015	7.112
	II	MN	2.1. Xã Thạch Đạm	548	2.997
			2.2. Xã Yên Trạch	837	4.844
			2.3. Xã Hợp Thành	372	1.847
			2.4. Xã Bình Trung	373	2.048
			2.5. Xã Phú Xá	341	1.996
			2.6. Xã Thụy Hùng	775	4.369
			2.7. Xã Hồng Phong	452	2.408
			2.8. Xã Gia Cát	784	4.097
			2.9. Xã Tân Liên	713	3.678
		VC	2.10. Xã Tân Thành	557	3.474
			2.11. Xã Xuân Long	373	2.325
			2.12. Xã Hải Yến	313	1.830
			2.13. Xã Hoà Cư	474	2.699
	III	VC	3.1. Xã Xuất Lễ	801	5.094

			3.2. Xã Công Sơn	158	1.158
			3.3. Xã Mẫu Sơn	81	507
			3.4. Xã Song Giáp	177	1.010
			3.5. Xã Lộc Thanh	625	3.437
			3.6. Xã Cao Lâu	538	3.309
			3.7. Xã Bảo Lâm	440	2.379
5. Lộc Bình	I	MN	1.1. Xã Đồng Bục	554	2.965
			1.2. Xã Xuân Mãn	194	1.035
			1.3. Thị trấn Lộc Bình	1.518	6.649
			1.4. Thị trấn Na Dương	1.621	6.729
	II	MN	2.1. Xã Hữu Khánh	489	2.575
			2.2. Xã Bằng Khánh	218	1.204
			2.3. Xã Yên Khóai	445	2.337
			2.4. Xã Khuất Xá	778	4.037
			2.5. Xã Tú Đoạn	986	5.519
			2.6. Xã Đông Quang	668	3.530
			2.7. Xã Quan Bản	272	1.473
			2.8. Xã Xuân Lễ	156	812
			2.9. Xã Lục Thôn	265	1.404
			2.10. Xã Vân Mông	377	2.069
			2.11. Xã Như Khuê	208	1.194
			2.12. Xã Xuân Tình	244	1.223
			2.13. Xã Lợi Bác	257	2.342
			2.14. Xã Sàn Viên	476	2.517
		VC	2.15. Xã Tú Mịch	424	2.586
			2.16. Xã Hiệp Hạ	275	1.430
	III	MN	3.1. Xã Hữu Lân	293	2.018
		VC	3.2. Xã Minh Phát	249	1.726
			3.3. Xã Xuân Dương	196	1.129
			3.4. Xã Ái Quốc	343	2.227
			3.5. Xã Mẫu Sơn	162	935
			3.6. Xã Tam Gia	256	1.621
			3.7. Xã Tĩnh Bắc	263	1.731
			3.8. Xã Nhượng Bạ	223	1.243

			3.9. Xã Nam Quan	368	2.080
			Thôn, bản		
			<i>Xã Tú Mịch:</i>		
			3.1. Thôn Bản Lọc	75	402
			3.2. Thôn Bản Phái	78	398
			<i>Xã Đông Quan:</i>		
			3.3. Thôn Song Sài	34	190
			3.4. Thôn Nà Lâu	28	184
			<i>Xã Quan Bản:</i>		
			3.5. Thôn Nà Pè	46	276
			<i>Xã Lợi Bác:</i>		
			3.6. Thôn Phai Vải	36	220
			3.7. Thôn Khau Khảo	30	190
			3.8. Thôn Nà Mu	40	231
			3.9. Thôn Nà Nhe	29	228
			3.10. Thôn Khuổi Tà	28	175
			3.11. Thôn Nà Sơm	16	80
			<i>Xã Sàn Viên:</i>		
			3.12. Thôn Cò Cai	26	170
			3.13. Thôn Nà Mò	24	146
			3.14. Thôn Pò Nhàng	29	192
			3.15. Bản Choong	14	57
			3.16. Bản Mềng	20	114
6. Chi Lăng	I	MN	1.1. Xã Quang Lang		
			1.2. Thị trấn Đồng Mỏ	1.050	4.344
			1.3. Thị trấn Chi Lăng	905	4.628
	II	MN	2.1. Xã Chi Lăng	804	4.136
			2.2. Xã Mai Sao	586	3.338
			2.3. Xã Nhân Lý	458	2.641
		VC	2.4. Xã Bắc Thuỷ	326	2.172
			2.5. Xã Y Tịch	636	3.708
			2.6. Xã vân Thuỷ	362	2.152
			2.7. Xã Hoà Bình	524	2.845
			2.8. Xã Vạn Linh	985	5.626

			2.9. Xã Bằng Mạc	465	2.696
			2.10. Xã Gia Lộc	660	3.970
			2.11. Xã Thượng Cường	543	3.111
	III	VC	3.1. Xã Bằng Hữu	398	2.504
			3.2. Xã Vân An	592	3.615
			3.3. Xã Chiến Thắng	487	3.388
			3.4. Xã Liên Sơn	110	855
			3.5. Xã Lâm Sơn	277	1.868
			3.6. Xã Hữu Kiên	329	2.482
			3.7. Xã Quan Sơn	620	3.537
7. Hữu Lũng	I	MN	1.1. Xã Minh Sơn	1.212	7.051
			1.2. Xã Đồng Tân	1.095	5.422
			1.3. Thị trấn Hữu Lũng	1.821	8.157
	II	MN	2.1. Xã Nhật Tiến	620	3.365
			2.2. Xã Minh Tiến	575	3.160
			2.3. Xã Vân Nham	690	3.690
			2.4. Xã Đô Lương	790	4.220
			2.5. Xã Thanh Sơn	485	2.430
			2.6. Xã Đồng Tiến	613	320
			2.7. Xã Tân Thành	1.065	6.097
			2.8. Xã Hòa Thắng	948	5.810
			2.9. Xã Minh Hoà	352	2.160
			2.10. Xã Yên Vượng	351	1.995
			2.11. Xã Cai Kinh	725	3.818
			2.12. Xã Hào Lạc	535	3.319
			2.13. Xã Hồ Sơn	640	4.056
			2.14. Xã Sơn Hà	625	3.270
		VC	2.15. Xã Hoà Sơn	896	4.850
			2.16. Xã Yên Thịnh	560	3.140
			2.17. Xã Yên Sơn	358	2.152
			2.18. Xã Hòa Bình	350	2.345
	III	MN	3.1. Xã Quyết Thắng	620	3.896
			3.2. Xã Tân Lập	440	2.615
		VC	3.3. Xã Hữu Liên	425	2.682

			3.4. Xã Yên Bình	781	4.632
			3.5. Xã Thiện Ky	494	1.730
			Thôn, bản		
			<i>Xã Yên Vượng:</i>		
			3.1. Thôn Cây Hồng Mô Tối	52	324
			<i>Xã Hoà Thắng:</i>		
			3.2. Thôn Bảo Đài	91	516
8. Văn Quan	I	MN	1.1. Xã Văn An	497	2.352
			1.2. Xã Vĩnh Lại	323	1.568
			1.3. Thị trấn Văn Quan	773	3.219
	II	MN	2.1. Xã Yên Phúc	917	4.368
			2.2. Xã Xuân Mai	318	1.611
			2.3. Xã Đại An	466	2.472
			2.4. Xã Bình Phúc	476	2.586
		VC	2.5. Xã Khánh Khê	301	1.677
			2.6. Xã Tú Xuyên	346	1.720
			2.7. Xã Chu Túc	449	2.501
			2.8. Xã Tân Đoàn	568	3.006
			2.9. Xã Vân Mộng	250	1.278
			2.10. Xã Tràng Phái	579	3.130
			2.11. Xã Lương Năng	428	2.295
			2.12. Xã Hòa Bình	204	1.146
			2.13. Xã Tràng Sơn	352	1.915
			2.14. Xã Đồng Giáp	388	2.244
	III	VC	3.1. Xã Song Giang	240	1.316
			3.2. Xã Tràng Các	410	2.390
			3.3. Xã Phú Mỹ	144	894
			3.4. Xã Trấn Ninh	435	2.481
			3.5. Xã Việt Yên	206	1.038
			3.6. Xã Tri Lễ	637	3.589
			3.7. Xã Hữu Lễ	349	2.162
			Thôn, bản		
			<i>Xã Vân Mộng:</i>		
			3.1. Thôn Phiêng Phúc Lũng Liu	25	167

			<i>Xã Tú Xuyên</i>		
			3.2. Thôn Nà Lốc	37	249
			3.3. Thôn Nà Đông	32	281
			3.4. Thôn Thanh Lạng	31	209
			3.5. Bản Mù	57	345
9. Bình Gia	I	MN	1.1. Xã Tô Hiệu	847	3.772
			1.2. Xã Hoàng Văn Thụ	640	2.850
			1.3. Thị trấn Bình Gia	579	2.410
	II	VC	2.1. Xã Minh Khai	402	2.289
			2.2. Xã Hồng Thái	457	2.395
			2.3. Xã Hồng Phong	467	2.298
			2.4. Xã Tân Văn	817	4.177
			2.5. Xã Hoa Thám	563	3.198
			2.6. Xã Mông Ân	319	1.724
			2.7. Xã Quang Trung	476	2.960
	III	VC	3.1. Xã Hưng Đạo	335	1.880
			3.2. Xã Bình La	231	1.359
			3.3. Xã Thiện Thuật	470	2.901
			3.4. Xã Thiện Hòa	462	2.819
			3.5. Xã Thiện Long	342	2.450
			3.6. Xã Quý Hoà	240	1.548
			3.7. Xã Hoà Bình	195	1.335
			3.8. Xã Vĩnh Yên	178	1.159
			3.9. Xã Tân Hòa	171	1.212
			3.10. Xã Yên Lỗ	374	2.521
			Thôn, bản		
			<i>Xã Minh Khai:</i>		
			3.1. Thôn Phiêng Mưa	16	97
			3.2. Thôn Nà Nèn	25	141
			<i>Xã Hồng Thái:</i>		
			3.3. Bản Nà Dăn	51	288
			<i>Xã Hồng Phong:</i>		
			3.1. Thôn Vằng Phia	50	317
			3.3. Thôn Kim Đồng	54	336

			3.4. Thôn Nà Sia	27	160
10. Bắc Sơn	I	MN	1.1. Xã Hữu Vĩnh	299	1.417
			1.2. Thị trấn Bắc Sơn	769	3.200
		VC	1.3. Xã Quỳnh Sơn	334	1.543
			1.4. Xã Bắc Sơn	450	2.013
	II	MN	2.1. Xã Vũ Lễ	923	4.589
			2.2. Xã Đồng ý	746	3.555
		VC	2.3. Xã Vũ Sơn	413	1.706
			2.4. Xã Vũ Lăng	813	4.528
			2.5. Xã Hưng Vũ	722	4.013
			2.6. Xã Long Đống	763	3.882
			2.7. Xã Chiến Thắng	616	3.274
	III	MN	3.1. Xã Nhất Tiến	447	2.717
			3.2. Xã Tân Thành	321	1.803
		VC	3.3. Xã Chiêu Vũ	373	1.945
			3.4. Xã Trần Yên	839	4.914
			3.5. Xã Nhất Hòa	605	3.914
			3.6. Xã Tân Lập	371	2.014
			3.7. Xã Tân Hương	293	1.769
			3.8. Xã Tân Tri	699	3.896
			3.9. Xã Vạn Thủy	225	1.341
			Thôn, bản		
			<i>Xã Vũ Sơn:</i>		
			3.1. Thôn Phúc Tiến	47	252
			<i>Xã Vũ Lễ:</i>		
			3.2. Thôn Lân Kẽm	23	115
			<i>Xã Chiến Thắng:</i>		
			3.3. Thôn Bình An	27	212
11. Đình Lập	I	MN	1.1. Xã Đình Lập	591	2.779
			1.2. Thị trấn Đình Lập	718	3.251
			1.3. Nông trường Thái Bình	840	3.100
	II	MN	2.1. Xã Cường Lợi	245	1.470
		VC	2.2. Xã Châu Sơn	202	1.115
	III	VC	3.1. Xã Bắc Lãng	184	1.150

			3.2. Xã Lâm Ca	636	3.018
			3.3. Xã Thái Bình	318	1.924
			3.4. Xã Đồng Thắng	78	493
			3.5. Xã Bắc Xa	184	1.206
			3.6. Xã Kiên Mộc	348	2.248
			3.7. Xã Bình Xá	520	2.796
			Thôn, bản		
			<i>Xã Đình Lập:</i>		
			3.1. Thôn Còn Quan 3.2. Thôn Pò Khoang 3.3. Thôn Còn Súng 3.4. Thôn Khe Pùng	} 101	} 538
			<i>Xã Châu Sơn:</i>		
			3.5. Thôn Khe Păng	11	91
			3.6. Thôn Khe Luồng	7	52
			3.7. Thôn Đông áng	21	162
Toàn Tỉnh	I		36	36.792	174.776
	II		109	57.283	308.289
	III		80	29.519	177.702
			225	123.594	660.767

TỈNH BẮC GIANG

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Sơn Động	I	VC	1.1. Thị trấn An Châu	740	2.912
	II	VC	2.1. Xã An Châu	566	2.501
			2.2. Xã An Lập	867	4.442
			2.3. Xã Chiêm Sơn	355	1.883
			2.4. Xã Cầm Đàn	463	2.519
			2.5. Xã Yên Định	682	3.685
			2.6. Xã Vĩnh Khương	351	1.171
			2.7. Xã An Bá	526	3.094
			Thôn, bản		
			<i>Xã Lề Viễn</i>		

			2.1. Thôn Nà Phai	37	158
III	VC		3.1. Xã Thạch Sơn	193	1.223
			3.2. Xã Phúc Thắng	402	3.201
			3.3. Xã Quế Sơn	317	2.055
			3.4. Xã Giáo Liêm	466	2.060
			3.5. Xã Tuấn Đạo	639	3.313
			3.6. Xã Bồng Am	169	849
			3.7. Xã Thanh Sơn	588	3.440
			3.8. Xã Thanh Luận	419	2.610
			3.9. Xã Long Sơn	773	4.581
			3.10. Xã Dương Hưu	740	4.405
			3.11. Xã An Lạc	559	2.961
			3.12. Xã Hữu Sản	320	1.764
			3.13. Xã Vân Sơn	250	2.015
			3.14. Xã Lệ Viễn	565	3.251
			Thôn, bản		
			Xã An Châu		
			3.1. Thôn Ba Lừa	73	440
			3.2. Thôn Bản Mỏ	47	269
			Xã Chiên Sơn		
			3.3. Thôn Khuông Ngóat	61	351
			3.4. Thôn Đồng Chanh	33	206
			3.5. Thôn Đồng Bang	58	342
			Xã Cầm Đàn		
			3.6. Thôn Ao Giang	50	283
			3.7. Thôn Bản Răng	35	228
			3.8. Thôn Rộc Nảy	42	280
			3.9. Thôn Đồng Bua	37	223
			3.10. Thôn Khuôn Mười	20	126
			Xã Yên Định		
			3.11. Thôn Đồng Hả	54	355
			3.12. Thôn Khe Tấu	116	740
			3.13. Thôn Tiên Lý	110	552
			Xã An Bá		
			3.14. Thôn Trai Lái	142	871
			3.15. Thôn Cốc - Đồng Tàn	27	167

			3.16. Thôn Đồng Dầu	40	269
			<i>Xã Vĩnh Khương</i>		
			3.17. Thôn Hắng - Đồng Tàng	77	383
			3.18. Thôn Luông Doan	75	395
			3.19. Thôn Ao Bồng	78	395
			3.20. Thôn Đặng - Đồng Châu	77	363
2. Lục Ngạn	I	MN	1.1. Xã Phượng Sơn	1.637	8.136
			1.2. Xã Trù Hựu	1.503	8.474
			1.3. Xã Nghĩa Hồ	916	4.135
			1.4. Thị trấn Chũ	1.289	5.184
			Thôn, bản		
			<i>Xã Biển Đông</i>		
			1.5. 4 Thôn Biển	621	3.492
			1.6. Thôn Ba Lều	97	527
			1.7. Thôn Thùng Thành	112	614
			1.8. Thôn Đồng- Man Cầu- Lau	112	615
			<i>Xã Tân Hoa</i>		
			1.9. Thôn Cầu Sài	40	266
			1.10. Thôn Ao Nhãn	41	245
			1.11. Thôn Thanh Vãn	36	201
			1.12. Thôn Vật Ngoài	83	508
			<i>Xã Đồng Cốc</i>		
			1.13. Thôn Thượng A+B	66	357
			<i>Xã Phi Diễn</i>		
			1.14. Thôn Cầu Chết	112	900
			<i>Xã Giáp Sơn</i>		
			1.15. Thôn Hạ Long	220	1.137
			1.16. Thôn Trại Mới	135	688
			1.17. Thôn Chợ Lim	352	1.119
			1.18. Thôn Núi Lều	53	289
			<i>Xã Tân Quang</i>		
			1.19. Thôn Đồng áp	106	587
			<i>Xã Hồng Giang</i>		
			1.20. Thôn Kép (1,2,3,4)	496	2.466
			1.21. Thôn Làng Hắng	80	397
			1.22. Thôn Ngụì Ngoài	94	464

			<i>Xã Thanh Hải</i>		
			1.23. Thôn Nam Hải	59	243
			1.24. Thôn Công ty Xây lắp	57	220
			<i>Xã Quý Sơn</i>		
			1.25. Thôn Tư 1, Tư 2	255	1.310
			1.26. Thôn Trại Ba, Hai Cũ Ấ	246	1.263
	II	MN	2.1. Xã Biển Động	1.138	6.280
			2.2. Xã Tân Hoa	548	3.432
			2.3. Xã Đồng Cốc	625	4.118
			2.4. Xã Phì Điền	622	4.739
			2.5. Xã Tân Quang	1.397	6.923
			2.6. Xã Giáp Sơn	1.165	6.303
			2.7. Xã Hồng Giang	1.577	7.493
			2.8. Xã Biên Sơn	819	4.765
			2.9. Xã Thanh Hải	2.095	11.427
			2.10. Xã Kiên Thành	1.091	5.677
			2.11. Xã Kiên Lao	754	3.827
			2.12. Xã Quý Sơn	2.268	11.730
			2.13. Xã Mỹ An	1.058	4.921
			2.14. Xã Nam Dương	1.004	5.190
			Thôn, bản		
			<i>Xã Phú Nhuận</i>		
			2.1. Thôn Cầu Vòng	31	156
			2.2. Thôn Trai Hồ	45	256
			2.3. Thôn Suối Than	15	100
			2.4. Thôn Phú Hà	14	82
			<i>Xã Tân Lập</i>		
			2.5. Thôn Khả Lã	309	1.854
	III	VC	3.1. Xã Xa Lý	438	2.016
			3.2. Xã Phong Minh	597	3.524
			3.3. Xã Phong Vân	887	5.713
			3.4. Xã Tân Sơn	1.005	6.850
			3.5. Xã Cẩm Sơn	604	3.880
			3.6. Xã Sơn Hải	423	2.873
			3.7. Xã Hộ Đáp	479	3.191
			3.8. Xã Kim Sơn	609	3.990

			3.9. Xã Phú Nhuận	529	3.248
			3.10. Xã Đèo Gia	608	3.833
			3.11. Xã Tân Lập	1.092	6.155
			3.12. Xã Tân Mộc	830	4.388
			Thôn, bản		
			<i>Xã Đồng Cốc</i>		
			3.1. Bản Du	86	458
			<i>Xã Nam Dương</i>		
			3.2. Thôn Nam Điện	121	605
			3.3. Thôn Bản Lâm	110	550
			<i>Xã Biên Sơn</i>		
			3.4. Thôn Độc Bấu	45	487
			3.5. Thôn Độc Đình	46	220
			<i>Xã Thanh Hai</i>		
			3.6. Thôn Khuôn Yên	20	111
			<i>Xã Kiên Thành</i>		
			3.7. Thôn Cay Lé	14	84
			3.8. Thôn Đèo Cạn	52	375
			3.9. Bản Mùi	79	429
			<i>Xã Kiên Lao</i>		
			3.10. Thôn Hồ Bồng	68	361
			3.11. Thôn Trại Nóng	112	699
			3.12. Thôn Khuôn Thần	47	277
3. Lục Nam	I	MN	1.1. Xã Cam Ly	1.447	6.426
			1.2. Xã Đan Hội	1.155	4.763
			1.3. Xã Vũ Xá	876	4.076
			1.4. Xã Bảo Đài	2.131	8.333
			1.5. Xã Thanh Lâm	1.807	8.207
			1.6. Xã Chu Điện	2.856	12.624
			1.7. Xã Phương Sơn	1.347	5.650
			1.8. Xã Lan Mẫu	1.348	6.459
			1.9. Xã Tiên Hưng	1.324	6.750
			1.10. Xã Khám Lạng	1.100	5.200
			1.11. Xã Bắc Lũng	1.600	7.000
			1.12. Xã Yên Sơn	1.813	2.783
			1.13. Thị trấn Đồi Ngôi	1.350	5.139

			Thôn, bản		
			<i>Xã Đông Hưng</i>		
			1.1. Thôn Trại Mít	148	805
			<i>Xã Tam Di</i>		
			1.2. Thôn Hà Phú I+II	884	2.865
			1.3. Thôn Thanh Dã	329	2.017
			1.4. Thôn Đại Lãm	346	1.234
			<i>Xã Bảo Sơn</i>		
			1.5. Ngã tư Bảo Sơn	163	357
			1.6. Thôn Bảo Lộc 1	211	1.110
			1.7. Thôn Bảo Lộc 2	180	876
			<i>Xã Tiên Nha</i>		
			1.8. Thôn Nghè và Đà Khê	471	2.132
	II	MN	2.1. Xã Nghĩa Phương	1.853	8.946
			2.2. Xã Đông Hưng	627	3.249
			2.3. Xã Đông Phú	1.938	9.294
			2.4. Xã Tiên Nha	711	3.470
			2.5. Xã Tam Di	3.250	15.030
			2.6. Xã Bảo Sơn	2.437	11.488
			2.7. Xã Cương Sơn	1.172	5.240
			2.8. Xã Huyền Sơn	1.014	4.752
			2.9. Xã Trường Giang	495	2.442
	III	VC	3.1. Xã Lục Sơn	1.077	5.878
			3.2. Xã Bình Sơn	1.018	5.154
			3.3. Xã Trường Sơn	1.225	5.776
			3.4. Xã Vô Tranh	1.490	7.526
			Thôn, bản		
			<i>Xã Nghĩa Phương</i>		
			3.1. Thôn Bá Gó	245	1.142
			3.2. Thôn Đồng Man	67	352
			3.3. Thôn Mương Làng	49	200
			3.4. Thôn Suối Ván	84	428
			3.5. Thôn Cổng Xanh	45	228
			3.6. Thôn Hồ Sâu	53	266
			3.7. Thôn Hồ Nước	66	329
			<i>Xã Đông Hưng</i>		

4. Yên Thế			3.8. Thôn Đông Sung Cai Vàng	65	825
			3.9. Thôn Am Sang	158	790
			3.10. Thôn Hai Ruộng Đồi Thông	232	1.160
			3.11. Thôn Trái Cống	216	1.168
			<i>Xã Trường Giang</i>		
			3.12. Thôn Tông Lệnh	320	1.530
	I	MN	1.1. Xã Phồn Xương	864	3.841
			1.2. Thị trấn Cầu Gồ	766	2.526
			Thôn, bản		
			<i>Xã Tân Sỏi</i>		
			1.1. Thôn Chè	162	320
			1.2. Thôn Cầu	125	562
			<i>Xã Đồng Lạc</i>		
			1.3. Thôn Chích Choè	146	585
			1.4. Thôn 6	102	441
			<i>Xã Tân Hiệp</i>		
			1.5. Thôn Yên Thượng	50	225
	II	MN	2.1. Xã Đồng Sơn	1.242	5.379
			2.2. Xã Hương Vĩ	1.234	5.092
			2.3. Xã Đồng Kỳ	1.159	5.105
			2.4. Xã Hồng Kỳ	369	1.316
			2.5. Xã Tân Sỏi	882	3.535
			2.6. Xã Đồng Lạc	782	3.230
			2.7. Xã Tam Hiệp	647	2.822
			2.8. Xã Tân Hiệp	767	3.303
			2.9. Xã An Thượng	887	3.862
			2.10. Xã Đồng Hưu	858	4.141
			2.11. Xã Bó Hạ	432	5.342
	III	MN	3.1. Xã Tiên Thắng	812	3.813
		VC	3.2. Xã Tam Tiến	1.104	5.565
			3.3. Xã Xuân Lương	816	4.129
			3.4. Xã Canh Nậu	971	5.565
			3.5. Xã Đồng Vương	1.403	6.801
			Thôn, bản		
			<i>Xã Đông Sơn</i>		

			3.1. Thôn Vi Sơn	170	870
			3.2. Thôn Hồ Đích	64	350
			3.3. Thôn A Ao Cạn	52	280
			<i>Xã Hồng Kỳ</i>		
			3.4. Thôn Trại Ba	106	666
			3.5. Thôn Trại Nhì	103	854
			<i>Xã Tam Hiệp</i>		
			3.6. Thôn Đồng Mười	43	205
			<i>Xã Tân Hiệp</i>		
			3.7. Thôn Đồng Bông	63	262
			<i>Xã Đồng Hưu</i>		
			3.8. Thôn Trai Mới	124	532
			3.9. Thôn Suối Dọc	90	425
			3.10. Thôn Đèo Cà	92	418
			3.11. Thôn Đèo Sắt	65	355
			3.12. Thôn Ao Gáo	80	392
			3.13. Thôn Trại Vành	96	416
			3.14. Thôn Mỏ Hương	43	247
			3.15. Thôn Bãi Danh	31	189
			3.16. Thôn Thái Hà	55	285
5. Tân Yên	I	MN	1.1. Xã Phúc Sơn	1.132	4.755
			1.2. Xã Quang Tiến	1.096	4.706
			1.3. Xã An Dương	1.551	6.837
			1.4. Xã Tân Trung	1.715	7.642
			1.5. Xã Phúc Hoà	1.533	5.771
			1.6. Xã Liên Sơn	1.166	4.798
			1.7. Xã Đại Hóa	1.016	4.241
			1.8. Xã Việt Ngọc	1.730	7.681
			1.9. Xã Ngọc Văn	1.665	7.682
			1.10. Xã Ngọc Châu	1.430	6.050
			1.11. Xã Nhã Nam	1.721	7.084
			1.12. Xã Cao Xá	2.345	9.975
	II	MN	2.1. Xã Lan Giới	808	3.414
			2.2. Xã Liêm Chung	1.521	6.830
			2.3. Xã Hợp Đức	1.389	6.253
			2.4. Xã Việt Lập	1.848	7.991

		2.5. Xã Lam Cốt	1.479	6.784
		2.6. Xã Song Vân	1.898	7.826
		Thôn, bản		
		<i>Xã Đại Hóa</i>		
		2.1. Thôn Phú Thành	80	536
		2.2. Thôn Đồi Thông	61	268
		2.3. Thôn Tân Chính	58	256
		2.4. Thôn Chúc	100	430
		2.5. Thôn Chợ Cũ	76	298
		2.6. Thôn Đồi Giàng	75	276
		2.7. Thôn Ngò	62	258
		2.8. Thôn Chè	59	264
		2.9. Thôn Độ 2	63	272
		<i>Xã Việt Ngọc</i>		
		2.10. Thôn Phú Thọ 1	55	228
		2.11. Thôn Phú Thọ 2	56	243
		2.12. Thôn An Lạc 1	80	302
		2.13. Thôn An Lạc 2	67	285
		2.14. Thôn Đàm Lác	67	298
		2.15. Thôn Việt Hùng 1	55	241
		2.16. Thôn Trại Hạ	45	210
		2.17. Thôn Tân An	95	376
		2.18. Thôn Trại Tán	76	361
		2.19. Thôn Hàng Gia	57	280
		2.20. Thôn Việt Hùng 2	54	219
		<i>Xã Ngọc Vân</i>		
		2.21. Thôn Suối Dài	82	394
		2.22. Thôn Hợp Tiến	51	268
		2.23. Thôn Đồng Sung	76	326
		2.24. Thôn Lương Tân	81	349
		2.25. Thôn Núi Tính	55	265
		2.26. Thôn Đồng Trong	69	290
		2.27. Thôn Cầu Đá	53	233
		2.28. Thôn Làng Thị	101	478
		2.29. Thôn Đồng Cờ	88	389
		2.30. Thôn Hội Phú	55	261

			2.31. Thôn Nghè Nội	53	240
			<i>Xã Ngọc Châu</i>		
			2.32. Thôn Bằng Cự	135	534
			2.33. Thôn Bằng An	133	560
			2.34. Thôn Tân Trung 1	62	249
			2.35. Thôn Tân Trung 2	60	250
			2.36. Thôn Trại Mới	73	323
			2.37. Thôn Trung Đồng	87	319
			<i>Xã Nhữ Nam</i>		
			2.38. Thôn Tiến Điều	105	478
			2.39. Thôn Nam Cường	50	234
			2.40. Thôn Đồng Thịn	93	339
			2.41. Thôn Đoàn Kết 1	83	228
			2.42. Thôn Đoàn Kết 2	87	243
			2.43. Thôn Tiến Phan 1	95	465
			2.44. Thôn Chùa Nguồn	111	513
			2.45. Thôn Tiến Trại	78	368
			<i>Xã Cao Xá</i>		
			2.46. Thôn Yên	81	301
			2.47. Thôn Hà Am	72	291
			2.48. Thôn Yên Soài	90	500
			2.49. Thôn Trại	120	660
6. Lạng Giang	I	MN	1.1. Xã Hương Lạc	1.616	7.799
			1.2. Xã Dĩnh Trì	1.857	9.214
			1.3. Xã Mỹ Hà	1.346	5.974
			1.4. Xã Tân Thanh	1.916	8.264
			1.5. Xã Thái Đào	2.100	9.000
			1.6. Xã Nghĩa Hoà	1.716	7.565
			1.7. Xã Mỹ Thái	1.580	7.360
			1.8. Xã Tân Hưng	1.999	9.888
			1.9. Xã Tân Dĩnh	2.486	11.434
			1.10. Xã Tân Thịnh	1.870	8.141
			1.11. Xã An Hà	1.720	7.950
			1.12. Xã Đào Mỹ	1.931	7.508
			1.13. Xã Yên Mỹ	2.416	10.684
			1.14. Xã Phi Mô	2.015	9.060

			Thôn, bản		
			<i>Xã Hương Sơn</i>		
			1.1. Thôn Kép 11	131	559
			1.2. Thôn Kép 12	109	451
			1.3. Thôn Càn	124	499
			1.4. Thôn Hương Thân	241	978
	II	MN	2.1. Xã Quang Thịnh	1.720	7.200
			2.2. Xã Hương Sơn	2.524	11.831
			2.3. Xã Nghĩa Hưng	1.296	5.555
			2.4. Xã Dương Đức	1.486	6.379
			2.5. Xã Đại Lâm	1.186	5.286
			2.6. Xã Xương Lâm	1.750	7.405
			2.7. Xã Xuân Hương	2.214	11.153
			2.8. Xã Tiên Lục	1.249	10.364
			Thôn, bản		
			<i>Xã Đình Trì</i>		
			2.1. Thôn Trung Thành	79	371
			2.2. Thôn Cầu	144	698
			2.3. Thôn Thuyền	228	1.254
			2.4. Thôn Nghè	169	850
			2.5. Thôn Mo	162	731
			2.6. Thôn Nội	50	250
			2.7. Thôn Rừng Trong	115	482
			<i>Xã Mỹ Hà</i>		
			2.8. Thôn Đụn	123	543
			2.9. Thôn Nhuận	121	538
			2.10. Thôn Sàn	125	548
			2.11. Thôn Ngoài	124	548
			2.12. Thôn Đình	115	529
			2.13. Thôn Giữa	127	551
			<i>Xã Tân Thanh</i>		
			2.14. Thôn Đông	121	924
			2.15. Thôn Tuấn Mỹ	145	625
			2.16. Thôn Hải Hạ	198	853
			2.17. Thôn Tê	170	740
			2.18. Thôn Chung	170	773

			2.19. Thôn Thuận	158	681
			2.20. Thôn Tuấn Thịnh	210	905
			2.21. Thôn Sần	95	409
			2.22. Thôn Chùa	154	664
			<i>Xã Thái Đào</i>		
			2.23. Thôn Dự	63	296
			2.24. Thôn Mỏ	60	300
			2.25. Thôn Gốm	122	541
			2.26. Thôn Cống	75	364
			2.27. Thôn Ghép	175	835
			2.28. Thôn Vạc	78	383
			<i>Xã Nghĩa Hòa</i>		
			2.29. Thôn Tân Lập	80	432
			2.30. Thôn Giữa	75	376
			2.31. Thôn Cầu	115	563
			2.32. Thôn Hồ Thanh	121	516
			2.33. Thôn Vàng	125	623
			<i>Xã Mỹ Thái</i>		
			2.34. Thôn Thượng	197	765
			2.35. Thôn Cò	178	672
			2.36. Thôn Cầu (trong, ngoài)	218	816
			<i>Xã Tân Hưng</i>		
			2.37. Thôn Nước Giời	78	342
			2.38. Thôn Hồ Vầu	121	565
			2.39. Thôn Bãi Sim	174	794
7. Yên Dũng	I	MN	1.1. Xã Nội Hoàng	1.420	6.040
			1.2. Xã Tiền Phong	1.599	7.132
			1.3. Xã Nham Sơn	1.194	5.176
			1.4. Xã Đồng Sơn	1.549	7.027
			1.5. Xã Đồng Việt	1.385	5.907
			1.6. Xã Lăng Sơn	1.587	6.443
			1.7. Xã Đồng Phúc	1.895	8.032
			1.8. Xã Quỳnh Sơn	1.285	5.721
			1.9. Xã Tân An	1.970	9.117
			1.10. Xã Hương Gián	1.947	8.686
			1.11. Xã Xuân Phú	1.820	2.646

			1.12. Thị trấn Neo	1.373	5.224
II	MN		2.1. Xã Lão Hộ	720	2.944
			2.2. Xã Tân Liễu	1.070	4.958
			2.3. Xã Yên Lư	2.673	13.390
			2.4. Xã Trí Yên	1.109	1.769
			Thôn, bản		
			<i>Xã Nội Hoàng</i>		
			2.1. Thôn Tiên Phong	215	1.103
			2.2. Thôn Xi	84	405
			2.3. Thôn Giá	114	758
			<i>Xã Tiên Phong</i>		
			2.4. Thôn Bình An	265	1.302
			2.5. Thôn An Thịnh	245	1.008
			2.6. Thôn Liên Sơn	170	816
			<i>Xã Nham Sơn</i>		
			2.7. Thôn Kem	295	1.227
			2.8. Thôn Minh Phượng	395	1.500
			<i>Xã Đồng Sơn</i>		
			2.9. Thôn Phấn Sơn	180	860
			2.10. Thôn Sở	156	644
			<i>Xã Đồng Việt</i>		
			2.11. Thôn Nam	360	1.494
			2.12. Thôn Bắc	300	1.393
			2.13. Thôn Bến	163	635
			2.14. Thôn Bè	170	648
			<i>Xã Lãng Sơn</i>		
			2.15. Thôn Tam Sơn	132	647
			2.16. Thôn Hồng Sơn	97	462
			2.17. Thôn Mỹ Tượng	89	425
			<i>Xã Đồng Phúc</i>		
			2.18. Thôn Hoàng Phúc	219	942
			2.19. Thôn Việt Thắng	402	1.662
			2.20. Thôn Bắc Sơn	75	880
			2.21. Thôn Hạ Núi	64	293
			2.22. Thôn Hạ Làng	75	365
			2.23. Thôn Nam Sơn	297	1.294

			<i>Xã Quỳnh Sơn</i>		
			2.24. Thôn Quỳnh Sơn	340	1.594
			<i>Thị trấn Neo</i>		
			2.25. Tiểu khu I	160	721
			2.26. Tiểu khu II	129	539
			2.27. Tiểu khu V	248	1.020
			2.28. Tiểu khu VI	247	993
			<i>Xã Tân An</i>		
			2.29. Thôn Tân Lập	153	752
8. Hiệp Hoà	I	MN	1.1. Xã Thanh Vân	983	5.736
			1.2. Xã Hoàng An	973	5.656
			1.3. Xã Hùng Sơn	680	3.150
			1.4. Xã Hoàng Thanh	980	4.735
			1.5. Xã Lương Phong	2.831	13.021
			1.6. Xã Thường Thắng	1.520	7.115
			1.7. Xã Ngọc Sơn	1.985	9.015
	II	MN	2.1. Xã Đồng Tân	637	3.274
			2.2. Xã Hoà Sơn	990	5.515
			2.3. Xã Thái Sơn	689	4.678
			2.4. Xã Hoàng Vân	1.157	6.187
			Thôn, bản		
			<i>Xã Thanh Vân</i>		
			2.1. Thôn Hoàng Lại	205	1.247
			2.2. Thôn Thanh Vân	681	3.938
			<i>Xã Hoàng An</i>		
			2.3. Thôn Bảo An	324	1.785
			2.4. Thôn An Cập	311	1.676
			<i>Xã Hùng Sơn</i>		
			2.5. Thôn Hoà Tiến	230	1.021
			2.6. Thôn Tân Sơn	202	950
9. Việt Yên	I	MN	1.1. Xã Tiên Sơn	2.054	9.550
			1.2. Xã Trung Sơn	2.023	8.847
			1.3. Xã Minh Đức	2.406	11.368
			1.4. Xã Nghĩa Trung	1.907	9.055
	II	MN	2.1. Xã Thượng Lan	1.599	7.701

Toàn tỉnh	I		69	116.528	527.652
	II		64	91.162	430.285
	III		35	298.049	161.948
			168	236.739	1.119.885

TỈNH HÒA BÌNH

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Mai Châu	I	VC	1.1. Xã Chiềng Châu	871	2.677
			1.2. Thị trấn Mai Châu	667	3.925
	II	VC	2.1. Xã Piềng Vế	443	2.528
			2.2. Xã Bao La	643	2.740
			2.3. Xã Xăm Khoè	554	1.906
			2.4. Xã Mai Hịch	703	3.555
			2.5. Xã Vạn Mai	542	2.691
			2.6. Xã Mai Hạ	534	2.623
			2.7. Xã Nà Phòn	296	1.466
			2.8. Xã Nà Mèo	262	1.412
			2.9. Xã Tòng Đậu	558	2.260
			2.10. Xã Đồng Bảng	244	1.719
			2.11. Xã Trung Khe	79	445
			Thôn, bản		
			<i>Xã Chiềng Châu</i>		
			2.1. Thôn Nà So	} 242	} 676
			2.2. Thôn Nà Sài		
			2.3. Thôn Xà Lính	140	1.213
	III	VC	3.1. Xã Noong Luông	278	1.368
			3.2. Xã Pù Bìn	301	1.414
			3.3. Xã Cùn Pheo	355	2.020
			3.4. Xã Tân Mai	324	2.335

			3.5. Xã Phúc Sạn	472	2.749
			3.6. Xã Pà Cò	196	1.723
			3.7. Xã Hang Kia	205	1.900
			3.8. Xã Ba Khan	228	1.414
			Thôn, bản		
			<i>Xã Mai Hịch</i>		
			3.1. Thôn Hang Chói	69	319
			<i>Xã Trung Khe</i>		
			3.2. Thôn ảng	} 36	} 180
			3.3. Thôn Nước Dệt		
2. Đà Bắc	II	VC	2.1. Xã Tu Lý	840	4.418
			2.2. Xã Hào Lý	293	1.607
			2.3. Xã Toàn Sơn	396	2.548
			2.4. Xã Mường Chiềng	314	1.693
			2.5. Thị trấn Tu Lý	812	3.546
	III	VC	3.1. Xã Đồng Nghê	223	1.418
			3.2. Xã Suối Nánh	180	979
			3.3. Xã Đồng Chum	379	2.425
			3.4. Xã Đoàn Kết	411	2.545
			3.5. Xã Trung Thành	302	1.909
			3.6. Xã Giáp Đất	240	2.576
			3.7. Xã Yên Hoà	278	1.694
			3.8. Xã Tân Dân	354	2.443
			3.9. Xã Tân Pheo	454	2.957
			3.10. Xã Tân Minh	479	3.033
			3.11. Xã Hiền Lương	318	1.885
			3.12. Xã Đồng Ruộng	357	2.699
			3.13. Xã Tiên Phong	384	2.025
			3.14. Xã Cao Sơn	436	2.853
			3.15. Xã Vây Nưa	433	2.749
			3.16. Xã Mường Tuổng	172	996
			Thôn, bản		
			<i>Xã Tu Lý</i>		
			3.1. Bản Mạ 3.2. Bản Mít 3.3. Bản Tày Măng	} 222	} 1.187
			<i>Xã Hào Lý</i>		

			3.4. Bản Hang Mẹ	26	82
			<i>Xã Mường Chiềng</i>		
			3.5. Bản Xe Nẹ	52	295
3. Tân Lạc	I	MN	1.1. Xã Thanh Hối	1.014	5.772
			1.2. Xã Xuân Lộ	436	2.547
			1.3. Xã Dịch Giáo	705	3.437
			1.4. Xã Phong Phú	583	3.208
			1.5. Xã Quy Mỹ	338	2.091
			1.6. Xã Mãn Đức	618	3.585
			1.7. Thị trấn Mường Khén	745	3.688
	II	MN	2.1. Xã Gia Mỗ	448	2.798
			2.2. Xã Lỗ Sơn	526	2.952
			2.3. Xã Đông Lai	947	4.798
			2.4. Xã Ngọc Mỹ	862	3.134
			2.5. Xã Do Nhân	344	1.859
			2.6. Xã Mỹ Hòa	517	3.297
			2.7. Xã Tử Nê	684	2.981
			2.8. Xã Quy Hậu	499	1.969
		VC	2.9. Xã Phú Cường	554	3.335
			2.10. Xã Phú Vinh	296	1.297
	III	VC	3.1. Xã Trung Hòa	310	1.909
			3.2. Xã Bắc Sơn	215	1.593
			3.3. Xã Nam Sơn	266	1.498
			3.4. Xã Lũng Vân	373	2.326
			3.5. Xã Ngổ Luông	218	1.377
			3.6. Xã Quyết Chiến	252	1.515
			3.7. Xã Ngòi Hoa	201	1.391
			Thôn, bản		
			<i>Xã Đông Lai</i>		
			3.1. Bản Chéch 3.2. Bản Muôn	} 31	} 185
			<i>Xã Ngọc Mỹ</i>		
			3.3. Bản Cóc	113	626
			<i>Xã Do Nhân</i>		
			3.4. Bản Thung 3.5. Bản Vòng	} 36	} 216

			<i>Xã Mỹ Hoà</i>		
			3.6. Bản Thung Tiện	41	237
			<i>Xã Tử Nê</i>		
			3.7. Xóm Các	32	169
			<i>Xã Qui Hậu</i>		
			3.8. Bản Dom 3.9. Bản Bạy	} 167	} 781
			<i>Xã Phú Cường</i>		
			3.10. Bản Khanh 3.11. Bản Trao 3.12. Bản Bìn 3.13. Bản Bá	} 376	} 2.191
			<i>Xã Phú Vinh</i>		
			3.14. Bản Giáp 3.15. Bản Thôi 3.16. Bản Láo 3.17. Bản Cuôi	} 231	} 1.541
4. Lạc Sơn	I	MN	1.1. Thị trấn Vụ Bản	831	3.895
	II	MN	2.1. Xã Chí Đạo	369	2.192
			2.2. Xã Chí Thiện	383	2.358
			2.3. Xã Thượng Cốc	1.118	6.177
			2.4. Xã Xuất Hóa	1.125	5.917
			2.5. Xã Liên Vũ	823	4.549
			2.6. Xã Vũ Lâm	674	3.308
			2.7. Xã Văn Nghĩa	723	3.798
			2.8. Xã Quý Hoà	476	3.102
			2.9. Xã Tuân Đạo	560	2.837
			2.10. Xã Mỹ Thành	378	1.963
			2.11. Xã Nhân Nghĩa	815	4.875
			2.12. Xã Văn Sơn	560	3.245
			2.13. Xã Tân Lập	1.164	5.428
			2.14. Xã Phú Lương	795	4.953
			2.15. Xã Ân Nghĩa	1.101	5.504
			2.16. Xã Tân Mỹ	913	5.090
			2.17. Xã Phúc Tuy	388	2.191
			2.18. Xã Yên Phú	1.084	5.727
			2.19. Xã Định Cư	612	3.715
			2.20. Xã Hương Nhượng	460	2.712

	III	VC	2.21. Xã Bình Cảng	500	2.950
			2.22. Xã Bình Chân	450	2.458
			2.23. Xã Yên Nghiệp	807	4.722
			2.24. Xã Đa Phúc	754	4.554
		MN	3.1. Xã Bình Hẻm	469	2.574
		VC	3.2. Xã Miền Đồi	647	3.839
			3.3. Xã Ngọc Lâu	356	2.136
			3.4. Xã Ngọc Sơn	289	1.852
			3.5. Xã Tự Do	382	2.053
			Thôn, bản		
			<i>Xã Văn Nghĩa</i>		
			3.1. Bản Sào 3.2. Bản Kén 3.3. Bản Đồi 3.4. Bản Pheo	} 288	} 1.655
			<i>Xã Quí Hoà</i>		
			3.5. Bản Thung 3.6. Bản Dơi 3.7. Bản Vẹ 3.8. Bản Cừ	} 367	} 2.238
			<i>Xã Thân Đạo</i>		
			3.9. Bản Đanh 3.10. Bản Đào 3.11. Bản Khe Quàn	} 152	} 861
			<i>Xã Mỹ Thành</i>		
			3.12. Bản Bậy 3.13. Bản Búi 3.14. Bản Đồi	} 230	} 1.469
			<i>Xã Nhân Nghĩa</i>		
			3.15. Xóm Tẩn Chuộn	62	328
			<i>Xã Văn Sơn</i>		
			3.16. Bản Ráy	76	450
			<i>Xã Tân Lập</i>		
			3.17. Bản Đắc 3.18. Bản Đồi	} 232	} 1.214
			<i>Xã Phú Lương</i>		
			3.19. Bản Cò Kênh 3.20. Bản Khải	} 132	} 390
			<i>Xã Ân Nghĩa</i>		

			3.21. Bản Bãi 3.22. Bản Chẹ	} 96	} 638
			<i>Xã Tân Mỹ</i>		
			3.23. Bản Bu 3.24. Bản Lót 3.25. Bản Chòi	} 137	} 546
5. Kim Bôi	I	MN	1.1. Thị trấn Bo	583	2.915
			1.2. Thị trấn Thanh Hà	789	3.024
	II	MN	2.1. Xã Vĩnh Đồng	825	3.973
			2.2. Xã Hợp Kim	540	2.514
			2.3. Xã Cao Thắng	826	4.364
			2.4. Xã Hạ Bì	1.416	7.475
			2.5. Xã Long Sơn	520	3.055
			2.6. Xã Thanh Lương	578	3.436
			2.7. Xã Thanh Nông	680	3.352
			2.8. Xã Nam Thượng	694	3.486
			2.9. Xã Sào Báy	617	3.283
			2.10. Xã Kim Bôi	534	2.910
			2.11. Xã Vĩnh Tiến	1.002	4.492
			2.12. Xã Tú Sơn	896	4.253
			2.13. Xã Hợp Thanh	149	921
			2.14. Xã Đông Bắc	382	2.380
			2.15. Xã Hợp Đồng	50	543
			2.16. Xã Sơn Thủy	376	2.155
			2.17. Xã Cao Dương	572	2.830
			2.18. Xã Mỹ Hoà	438	2.353
			2.19. Xã Bắc Sơn	261	1.675
			2.20. Xã Bình Sơn	260	1.684
			2.21. Xã Kim Truy	245	1.406
			2.22. Xã Kim Tiến	308	3.294
			2.23. Xã Kim Sơn	454	2.464
			2.24. Xã Nật Sơn	231	1.525
			2.25. Xã Kim Bình	715	3.658
			2.26. Xã Hùng Tiến	113	1.008
	III	MN	3.1. Xã Lập Chiệng	322	2.087
			3.2. Xã Cuối Hạ	1.025	5.799
			3.3. Xã Hợp Châu	682	3.767

			3.4. Xã Đú Sáng	815	4.579
	VC		3.5. Xã Thượng Tiến	187	1.720
			3.6. Xã Nuông Dăm	561	3.712
			3.7. Xã Tân Thành	709	3.412
			Thôn, bản		
			<i>Xã Hà Bì</i>		
			3.1. Bản Nì 3.2. Bản Bơ Bờ 3.3. Bản Khoai 3.4. Bản Khi Ngheo 3.5. Bản Đầm 3.6. Bản Sáng	} 442	} 2.416
			<i>Xã Long Sơn</i>		
			3.7. Bản Suối Cái 3.8. Bản Yên Lịch	} 130	} 703
			<i>Xã Thanh Nông</i>		
			3.9. Bản Lộng 3.10. Bản Đệt 3.11. Bản Bu Bường	} 169	} 899
			<i>Xã Nam Thượng</i>		
			3.12. Bản Nước Ruộng	53	438
			<i>Xã Sào Báy</i>		
			3.13. Bản Đông Chờ 3.14. Bản Khai Đồi	} 104	} 552
			<i>Xã Kim Bôi</i>		
			3.15. Bản Suối Con	62	322
			<i>Xã Vĩnh Tiến</i>		
			3.16. Bản Suối Rèo	39	281
			<i>Xã Tú Sơn</i>		
			3.17. Bản Thung Rếch 3.18. Bản Đô Lái 3.19. Bản Nà Nang	} 186	} 962
			<i>Xã Hợp Thanh</i>		
			3.20. Bản Thặng 3.21. Bản Gạo 3.22. Bản Nà Nang	} 395	} 2.331
			<i>Xã Đông Bắc</i>		
			3.23. Bản Chang 3.24. Bản Đầm	} 241	} 1.267

		3.25. Bản Định		
		<i>Xã Hợp Đồng</i>		
		3.26. Bản Đài 3.27. Bản Sim Trong 3.28. Bản Đồi 3.29. Bản Trạo 3.30. Bản Ký 3.31. Bản Sắn	} 540	} 3.027
		<i>Xã Sơn Thủy</i>	95	557
		3.32. Bản Đồng Lốc		
		<i>Xã Cao Dương</i>		
		3.33. Bản Quèn Thị 3.34. Bản Quèn Chùa 3.35. Bản Trại 3.36. Bản Đồng Mô	} 211	} 1.119
		<i>Xã Mỹ Hoà</i>		
		3.37. Bản Cành 3.38. Bản Bờ Giang 3.39. Bản Mí Đông 3.40. Bản Mư	} 358	} 2.079
		<i>Xã Bắc Sơn</i>		
		3.41. Bản Đăng Long 3.42. Bản Khả	} 256	} 1.469
		<i>Xã Bình Sơn</i>		
		3.43. Bản Hang Lồm 3.44. Bản Cuối	} 166	} 866
		<i>Xã Kim Truy</i>		
		3.45. Bản Dứng 3.46. Bản Trại ồi 3.47. Bản Cóc	} 402	} 2.255
		<i>Xã Kim Tiến</i>		
		3.48. Bản Vó Sang	92	475
		<i>Xã Kim Sơn</i>		
		3.49. Xóm Lợi	80	442
		<i>Xã Nật Sơn</i>		
		3.50. Bản Bà Rà 3.51. Bản Mát	} 156	} 871
		<i>Xã Hùng Tiến</i>		
		3.52. Bản Chi Ngoài 3.53. Bản Suối Kho	} 195	} 1.124

			3.54. Bản Ba Bì		
6. Thị xã Hoà Bình	I	MN	1.1. Xã Thái Bình	369	2.046
			1.2. Xã Thịnh Lang	640	3.191
			1.3. Phường Phương Lâm	2.427	9.833
			1.4. Phường Đồng Tiến	2.170	10.863
			1.5. Phường Chăm Mát	1.890	9.672
			1.6. Phường Tân Thịnh	1.820	20.568
			1.7. Phường Tân Hoà	840	10.409
			1.8. Phường Hữu Nghị	1.322	9.856
	II	MN	2.1. Xã Hoà Bình	611	3.347
			2.2. Xã Thống Nhất	402	2.203
			2.3. Xã Dân Chủ	385	2.196
			2.4. Xã Sủ Ngòi	473	2.535
			2.5. Xã Yên Mông	593	3.343
	III	MN	3.1. Xã Thái Thịnh	79	434
			Thôn, bản		
			<i>Xã Hoà Bình</i>		
			3.1. Bản Đung 3.2. Bản Cang 3.3. Bản Thăng	} 149	} 692
			<i>Xã Thống Nhất</i>		
			3.4. Bản Đậu Khụ	114	513
7. Lương Sơn	I	MN	1.1. Xã Hoà Sơn	841	4.251
			1.2. Xã Nhuận Trạch	790	3.902
			1.3. Xã Cư Yên	629	3.277
			1.4. Thị trấn Lương Sơn	2.621	11.442
	II	MN	2.1. Xã Yên Bình	975	4.425
			2.2. Xã Đông Xuân	698	3.596
			2.3. Xã Hợp Hoà	399	2.104
			2.4. Xã Liên Sơn	671	3.325
			2.5. Xã Thành Lập	365	2.987
			2.6. Xã Trung Sơn	559	3.291
			2.7. Xã Lâm Sơn	507	2.300
			2.8. Xã Tân Vinh	613	3.024
			2.9. Xã Tiến Xuân	1.052	5.321
			2.10. Xã Yên Trung	133	1.230
			2.11. Xã Trường Sơn	239	1.207

	III	MN	3.1. Xã Yên Quang	635	3.474
			3.2. Xã Cao Dăm	716	3.756
			3.3. Xã Tiến Sơn	501	3.394
			Thôn, bản		
			<i>Xã Lâm Sơn</i>		
			3.1. Bản Thung Râu	30	150
			<i>Xã Tân Vinh</i>		
			3.2. Xóm Dụt	104	574
			<i>Xã Trường Sơn</i>		
			3.3. Bản Bưởi 3.4. Bản Bói Yên 3.5. Bản Thay	} 54	} 311
			<i>Xã Yên Trung</i>		
			3.6. Bản Hương 3.7. Bản Hội 3.8. Bản Luồng 3.9. Bản Đồng Sồ 3.10. Bản Lát	} 411	} 2.081
8. Kỳ Sơn	I	MN	1.1. Thị trấn Kỳ Sơn	474	2.267
			1.2. Thị trấn Cao Phong	946	3.347
	II	MN	2.1. Xã Dân Hòa	435	2.181
			2.2. Xã Mông Hóa	993	4.567
			2.3. Xã Hợp Thành	580	3.435
			2.4. Xã Hợp Thịnh	774	3.920
			2.5. Xã Trung Minh	1.435	6.944
			2.6. Xã Nam Phong	508	3.016
			2.7. Xã Tây Phong	360	3.517
			2.8. Xã Bắc Phong	384	2.187
			2.9. Xã Đông Phong	354	2.068
			2.10. Xã Thu Phong	617	2.864
			2.11. Xã Xuân Phong	510	2.289
			2.12. Xã Bình Thanh	376	2.323
			2.13. Xã Dân Hạ	933	6.828
			2.14. Xã Phúc Tiến	300	1.732
			2.15. Xã Phú Minh	395	2.223
			2.16. Xã Tân Phong	402	2.323

	III	VC	2.17. Xã Dũng Phong	571	3.132
			3.1. Xã Yên Thượng	406	2.199
			3.2. Xã Yên Lập	337	1.944
			3.3. Xã Thung Nai	304	1.929
			3.4. Xã Độc Lập	282	1.718
			Thôn, bản		
			<i>Xã Nam Phong</i>		
			3.1. Bản Đúc 3.2. Bản Ong	} 93	} 554
			<i>Xã Tây Phong</i>		
			3.3. Bản Chao 3.4. Bản Nà Kha	} 42	} 189
			<i>Xã Bắc Phong</i>		
			3.5. Bản Tiến Lâm 3.6. Bản Dệ 3.7. Bản Moi	} 318	} 1.578
			<i>Xã Xuân Phong</i>		
			3.8. Bản Mừng 3.9. Bản Cạn	} 132	} 746
			<i>Xã Bình Thanh</i>		
			3.10. Bản Cáp	29	184
			<i>Xã Dân Hạ</i>		
			3.11. Bản Rối 3.12. Bản Bình Tiến	} 130	} 593
			<i>Xã Phú Minh</i>		
			3.13. Bản Vật Lai	39	186
9. Lạc Thủy	I	MN	1.1. Thị trấn Chi Nê	866	3.702
			1.2. Thị trấn Sông Bôi	1.349	5.959
	II	MN	2.1. Xã Yên Bồng	926	5.575
			2.2. Xã Khoan Dụ	596	2.973
			2.3. Xã Phú Thành	825	2.710
			2.4. Xã Phú Lão	534	2.480
			2.5. Xã Lạc Long	315	2.863

			2.6. Xã Cổ Nghĩa	542	3.319
			2.7. Xã Đồng Tâm	927	5.407
	III	MN	3.1. Xã An Bình	1.164	6.626
			3.2. Xã An Lạc	406	2.141
			3.3. Xã Đồng Môn	204	1.127
			3.4. Xã Liên Hòa	234	1.138
			3.5. Xã Hưng Thi	456	2.426
10. Yên Thủy	I	MN	1.1. Xã Lạc Thịnh	921	5.234
			1.2. Xã Yên Lạc	1.117	5.268
			1.3. Thị trấn Hàng Trạm	1.080	4.453
	II	MN	2.1. Xã Ngọc Lương	1.766	8.808
			2.2. Xã Yên Trị	1.324	5.834
			2.3. Xã Phú Lai	599	2.678
			2.4. Xã Đoàn Kết	665	3.482
			2.5. Xã Hữu Lợi	548	2.697
	III	MN	3.1. Xã Bảo Hiệu	870	4.331
			3.2. Xã Lạc Lương	817	5.233
			3.3. Xã Lạc Sĩ	269	1.612
			3.4. Xã Lạc Hưng	229	1.192
			Thôn, bản		
			<i>Xã Hữu Lợi</i>		
			3.1. Bản Phường	68	387
Toàn tỉnh	I		31	31.292	175.625
	II		121	72.271	386.307
	III		60	33.258	194.404
			212	136.821	756.336

TỈNH PHÚ THỌ

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Thanh Sơn	I	MN	1.1. Xã Sơn Hùng	2.743	13.169
			1.2. Xã Thục Luyện	1.456	6.988

			1.3. Xã Giáp Lai	923	4.432
			1.4. Xã Thạch Khóan	1.038	4.986
			1.5. Xã Minh Đài	1.143	5.486
			1.6. Xã Định Quả	1.117	5.346
			1.7. Xã Võ Miếu	2.203	10.577
	II	MN	2.1. Xã Thu Cúc	1.079	5.867
			2.2. Xã Tân Phú	733	4.048
			2.3. Xã Mỹ Thuận	1.148	6.320
			2.4. Xã Cư Thắng	796	4.335
			2.5. Xã Tát Thắng	875	4.885
			2.6. Xã Cư Đồng	750	4.145
			2.7. Xã Thắng Sơn	536	2.951
			2.8. Xã Hương Cần	968	5.339
			2.9. Xã Yên Lương	499	2.790
			2.10. Xã Yên Sơn	851	3.334
			2.11. Xã Văn Luông	1.122	6.175
			2.12. Xã Văn Miếu	957	5.323
			2.13. Xã Thạch Kiệt	464	2.626
	III	MN	3.1. Xã Lại Đồng	514	2.935
			3.2. Xã Kiệt Sơn	537	3.061
			3.3. Xã Thu Ngạc	783	4.468
			3.4. Xã Tân Sơn	595	3.392
			3.5. Xã Kim Thượng	1.030	5.871
			3.6. Xã Xuân Đài	845	4.820
			3.7. Xã Long Cốc	433	2.527
			3.8. Xã Tam Thanh	366	2.091
			3.9. Xã Khả Cửu	607	3.463
			3.10. Xã Tân Minh	572	3.263
			3.11. Xã Tân Lập	704	4.013
			3.12. Xã Yên Lãng	601	3.431
			3.13. Xã Tĩnh Nhuệ	450	2.569
			3.14. Xã Lương Nha	681	3.887
		VC	3.15. Xã Xuân Sơn	178	1.018
			3.16. Xã Đông Sơn	482	2.748

			3.17. Xã Vĩnh Tiền	177	1.009
			3.18. Xã Đông Cửu	454	2.519
			3.19. Xã Thượng Cửu	414	2.361
			Thôn, bản		
			<i>Xã Yên Sơn</i>		
			3.1. Xóm Hạ Sơn	58	344
			3.2. Xóm Chen	37	208
			3.3. Xóm Chự	41	223
			<i>Xã Yên Lương</i>		
			3.4. Xóm Bò Sồ	53	279
			3.5. Xóm Quát	45	234
			3.6. Xóm Náy	28	139
			<i>Xã Hương Cản</i>		
			3.8. Xóm Đá Cạn	21	144
			<i>Xã Cự Thắng</i>		
			3.9. Xóm Xuân Thắng	56	382
			<i>Xã Võ Miếu</i>		
			3.10. Xóm Liên Thành	137	644
			<i>Xã Văn Miếu</i>		
			3.11. Xóm Thành Công	31	158
			<i>Xã Thu Cúc</i>		
			3.12. Xóm Mĩ á	37	342
			3.13. Xóm Tân Lập	53	294
			3.14. Xóm Suối Dáy	41	219
			3.15. Xóm Ngả Hai	84	462
			3.16. Xóm Quẽ	137	819
			<i>Xã Dịch Quả</i>		
			3.17. Xóm Quyết Tiến	58	295
			<i>Xã Thạch Kiệt</i>		
			3.18. Xóm Minh Nga	78	450
			3.19. Xóm Suối Lóng	40	186
2. Yên Lập	I	MN	1.1. Xã Tân Long	1.382	6.165
	II	MN	2.1. Xã Hưng Long	916	4.241
			2.2. Xã Đồng Thịnh	1.182	5.653

			2.3. Xã Thượng Long	1.029	4.896
			2.4. Xã Phúc Khánh	1.028	5.507
	III	MN	3.1. Xã Đồng Lạc	972	4.431
			3.2. Xã Minh Hoà	611	3.123
			3.3. Xã Xuân Thủy	719	3.779
			3.4. Xã Xuân Viên	673	3.601
			3.5. Xã Xuân An	528	2.774
			3.6. Xã Lương Sơn	1.275	6.857
			3.7. Xã Ngọc Lập	1.010	5.255
			3.8. Xã Ngọc Đồng	599	2.759
			3.9. Xã Mỹ Dung	745	3.701
			3.10. Xã Lĩ Lương	947	5.099
		VC	3.11. Xã Nga Hoàng	372	1.978
			3.12. Xã Trung Sơn	517	3.183
3. Sông Thao	I	MN	1.1. Thị trấn Sông Thao	1.020	7.954
	II	MN	2.1. Xã Tiên Lương	1.048	5.471
			2.2. Xã Phượng Vĩ	1.101	5.791
			2.3. Xã Thụy Liễu	668	3.013
			2.4. Xã Tâm Sơn	964	3.703
			2.5. Xã Văn Bán	1.064	5.732
			2.6. Xã Phùng Xá	669	3.433
			2.7. Xã Sơn Nga	439	1.870
			2.8. Xã Cấp Dẫn	817	3.942
			2.9. Xã Xương Thịnh	584	2.820
			2.10. Xã Sơn Tinh	949	4.304
			2.11. Xã Hương Lung	1.032	4.665
			2.12. Xã Tạ Xá	1.270	6.439
			2.13. Xã Chương Xá	684	2.829
			2.14. Xã Văn Khúc	1.156	4.979
			2.15. Xã Điều Lương	988	4.694
			2.16. Xã Đồng Lương	1.120	4.673
			2.17. Xã Ngô Xá	991	4.712
			2.18. Xã Tùng Khê	485	2.521
			2.19. Xã Yên Tập	321	1.458

4. Đoàn Hùng			2.20. Xã Tuy Lộc	650	3.360
			2.21. Xã Thanh Nga	484	2.034
			2.22. Xã Phú Khê	650	2.960
			2.23. Xã Phú Lạc	362	1.461
			2.24. Xã Tình Cương	504	1.754
	III	MN	3.1. Xã Yên Dương	704	3.562
	I	MN	1.1. Xã Tây Cốc	1.644	3.878
			1.2. Xã Chân Mộng	767	2.920
			1.3. Xã Tiên Sơn	1.031	4.394
			1.4. Xã Vân Du	829	4.109
			1.5. Xã Chí Đám	1.430	6.223
			1.6. Xã Sóc Đăng	634	2.505
			1.7. Thị trấn Đoàn Hùng	1.299	5.180
	II	MN	2.1. Xã Phúc Lai	704	2.887
			2.2. Xã Vân Đồn	1.003	4.748
			2.3. Xã Yên Kiếm	768	3.192
			2.4. Xã Hùng Long	516	2.494
			2.5. Xã Ngọc Quan	1.230	5.273
			2.6. Xã Quế Lâm	1.760	3.466
			2.7. Xã Bằng Luôn	1.101	4.593
			2.8. Xã Minh Tiến	529	2.486
			2.9. Xã Phương Trung	467	1.942
			2.10. Xã Phong Phú	612	2.668
			2.11. Xã Hùng Quan	888	4.281
			2.12. Xã Minh Phú	963	4.535
			2.13. Xã Hữu Đô	518	2.546
			2.14. Xã Đại Nghĩa	748	3.598
			2.15. Xã Vực Quang	858	3.854
			2.16. Xã Đông Khê	378	1.703
			2.17. Xã Nghinh Xuyên	709	3.794
	III	MN	3.1. Xã Bằng Doãn	684	2.758
			3.2. Xã Minh Lương	549	2.460
			3.3. Xã Phú Thứ	403	2.250
			Thôn, bản		

			<i>Xã Nghinh Xuyên:</i>		
			3.1. Thôn Minh Quang	219	1.300
			<i>Xã Đông Khê:</i>		
			3.2. Xóm Hai	130	700
5. Hạ Hoà	I	MN	1.1. Xã ẩm Thượng	1.855	6.271
			1.2. Xã Hiền Lương	961	3.249
			1.3. Xã ẩm Hạ	900	3.042
			1.4. Xã Chuế Lưu	953	3.220
			1.5. Xã Xuân áng	1.270	4.290
			1.6. Xã Đông Lâm	855	3.981
			1.7. Xã Đan Thượng	367	1.972
			1.8. Xã Minh Hạc	598	2.777
	II	MN	2.1. Xã Lâm Lợi	751	2.538
			2.2. Xã Y Sơn	690	2.332
			2.3. Xã Lệnh Khanh	745	2.520
			2.4. Xã Vô Tranh	1.400	4.730
			2.5. Xã Cáo Điền	610	2.062
			2.6. Xã Hương Xạ	1.010	3.414
			2.7. Xã Bằng Giã	1.143	3.865
			2.8. Xã Văn Lang	1.056	3.571
			2.9. Xã Minh Côi	771	2.603
			2.10. Xã Yên Luật	972	3.186
			2.11. Xã Hậu Bồng	725	2.451
			2.12. Xã Đan Hà	793	2.682
			2.13. Xã Hà Lương	839	2.836
			2.14. Xã Yên Kỳ	1.383	4.678
			2.15. Xã Phụ Khánh	1.031	3.485
			2.16. Xã Gia Điền	1.010	3.416
			2.17. Xã Phương Viên	762	2.575
			2.18. Xã Liên Phương	524	2.487
			2.19. Xã Mai Tùng	290	1.350
			2.20. Xã Chính Công	455	1.955
			2.21. Xã Lang Sơn	826	3.356
			2.22. Xã Vĩnh Chân	1.108	4.578

	III	MN	3.1. Xã Đại Phạm	1.150	5.240
			3.2. Xã Quân Khê	624	2.104
6. Phong Châu	I	MN	1.1. Xã Chu Hóa	1.168	4.792
			1.2. Xã Hy Cương	1.053	4.195
			1.3. Xã Tiên Phú	973	4.444
			1.4. Xã Phú Lộc	1.619	6.824
			1.5. Xã Hà Thạch	2.215	9.051
			1.6. Xã Tiên Kiên	2.009	8.283
			1.7. Xã Xuân Lũng	1.288	5.216
			1.8. Xã Kim Đức	1.615	6.670
			1.9. Thị trấn Phú Hộ	1.680	8.763
			1.10. Thị trấn Phong Châu	3.208	15.851
	II	MN	2.1. Xã Phú Nham	841	3.940
			2.2. Xã Trung Giáp	690	3.298
			2.3. Xã Hạ Giáp	824	3.908
			2.4. Xã Trị Quận	962	4.489
			2.5. Xã Bảo Thanh	690	2.756
			2.6. Xã Gia Thanh	640	3.133
			2.7. Xã Phù Ninh	1.545	6.569
			2.8. Xã An Đạo	1.264	5.786
			2.9. Xã Thanh Đình	1.275	5.710
			2.10. Xã Tiên Du	970	4.768
			2.11. Xã Phú Mỹ	1.501	7.651
			2.12. Xã Liên Hoa	705	3.218
			2.13. Xã Trạm Thâm	754	3.619
7. Thanh Ba	I	MN	1.1. Xã Khải Xuân	1.127	5.833
			1.2. Xã Đồng Xuân	1.387	6.567
			1.3. Xã Đông Thành	1.488	6.720
			1.4. Xã Chí Tiên	1.268	5.344
			1.5. Xã Ninh Dân	1.391	7.031
			1.6. Thị trấn Thanh Ba	1.378	7.058
	II	MN	2.1. Xã Võ Lao	715	4.264
			2.2. Xã Thanh Vân	897	6.925
			2.3. Xã Đại An	533	2.999

			2.4. Xã Đông Lĩnh	560	2.758
			2.5. Xã Thái Ninh	522	2.459
			2.6. Xã Năng Yên	520	2.396
			2.7. Xã Quảng Nạp	420	1.855
			2.8. Xã Hanh Cù	547	2.180
			2.9. Xã Yên Khê	1.336	5.633
			2.10. Xã Phương Lĩnh	477	2.101
			2.11. Xã Hoàng Cương	713	3.383
			2.12. Xã Sơn Cương	799	3.527
			2.13. Xã Thanh Xá	548	2.436
			2.14. Xã Mạn Lạn	815	3.312
			2.15. Xã Yên Nội	688	2.947
8. Tam Thanh	I	MN	1.1. Xã La Phù	890	4.116
			1.2. Xã Đào Xá	2.261	9.499
			1.3. Xã Tân Phương	672	3.124
			1.4. Xã Hương Nộn	818	4.364
			1.5. Xã Cổ Tiết	612	3.423
			1.6. Xã Hoàng Xá	1.013	5.616
			1.7. Thị trấn Hưng Hóa	810	4.060
	II	MN	2.1. Xã Xuân Huy	778	3.853
			2.2. Xã Quang Húc	412	2.973
			2.3. Xã Tề Lễ	526	2.525
			2.4. Xã Trung Nghĩa	743	3.395
			2.5. Xã Sơn Thủy	1.181	5.653
			2.6. Xã Dị Nậu	836	4.207
			2.7. Xã Thọ Văn	353	1.999
			2.8. Xã Thượng Nông	816	4.067
			2.9. Xã Hiền Quan	789	4.114
			2.10. Xã Tứ Mỹ	584	3.014
			2.11. Xã Trung Thịnh	248	1.303
			2.12. Xã Thạch Đồng	781	3.967
			2.13. Xã Thanh Uyên	593	3.237
			2.14. Xã Hùng Đô	324	1.817
			2.15. Xã Phương Thịnh	501	2.665

	III	MN	2.16. Xã Văn Lương	528	3.142
			2.17. Xã Hương Nha	470	2.539
			2.18. Xã Đậu Dương	311	2.204
			3.1. Xã Tu Vũ	530	2.539
			3.2. Xã Yên Mao	752	3.612
			3.3. Xã Phương Mao	401	2.400
			Thôn, bản		
			<i>Xã Quang Húc:</i>		
			3.1. Thôn Đồng Hạ	308	1.712
			<i>Xã Tê Lễ:</i>		
			3.2. Thôn Hùng Quang	253	1.311
			<i>Xã Thọ Văn:</i>		
			3.3. Thôn Văn Lương II	529	1.067
Toàn Tỉnh	I		47	60.417	271.459
	II		126	103.229	475.887
	III		40	26.817	138.512
			213	190.463	885.858

TỈNH VĨNH PHÚC

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Thị trấn Vĩnh Yên	I	MN	1.1. Thị trấn Tam Đảo	76	359
2. Lập Thạch	I	MN	1.1. Xã Đồng Quế	958	4.407
			1.2. Xã Thái Hoà	1.484	6.827
			1.3. Xã Liên Sơn	2.080	9.571
			1.4. Xã Xuân Hoà	2.013	9.263
			1.5. Xã Ngọc Mỹ	1.229	5.197
			1.6. Xã Quang Yên	1.470	7.059
			1.7. Xã Bắc Bình	1.211	5.574
			1.8. Xã Quang Sơn	1.143	5.260
			1.9. Xã Xuân Lợi	1.230	5.550
			1.10. Xã Đồng Thịnh	1.227	8.333
			1.11. Xã Tử Du	1.242	5.488
			1.12. Xã Bàn Giản	1.057	4.444

			1.13. Xã Yên Thạch	1.356	6.078
			1.14. Thị trấn Lập Thạch	1.050	6.502
	II	MN	2.1. Xã Vân Trục	871	4.010
			2.2. Xã Hải Lựu	1.241	5.712
			2.3. Xã Lăng Công	1.236	5.008
			2.4. Xã Bạch Lưu	566	2.608
			2.5. Xã Hợp Lý	875	4.028
			2.6. Xã Yên Dương	1.043	4.801
			2.7. Xã Bồ Lý	1.105	5.085
			2.8. Xã Tân Lập	1.050	4.833
			2.9. Xã Phương Khoan	1.095	5.039
			2.10. Xã Đôn Nhân	1.020	4.696
			2.11. Xã Nhạo Sơn	606	2.909
			2.12. Xã Liên Hoà	1.152	5.301
			2.13. Xã Nhân Đạo	1.008	4.640
3. Tam Đảo	III	MN	3.1. Xã Đào Trù	2.196	10.102
	I	MN	1.1. Xã Minh Quang	2.047	9.214
			1.2. Xã Hợp Châu	1.389	6.253
			1.3. Xã Tam Quan	2.060	9.891
			1.4. Xã Hoàng Hoa	1.118	5.031
			1.5. Xã Hướng Đạo	1.764	7.942
	II	MN	2.1. Xã Đồng Tỉnh	2.312	10.409
			2.2. Xã Đại Đình	1.555	7.465
			2.3. Xã Hồ Sơn	1.146	5.157
	III	MN	3.1. Xã Trung Mỹ	1.077	5.171
4. Mê Linh	I	MN	1.1. Xã Ngọc Thanh	1.977	8.697
Toàn Tỉnh	I		21	27.131	136.940
	II		16	17.881	82.381
	III		2	3.273	15.273
			39	48.285	234.594

TỈNH HÀ TÂY

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Ba Vì	I	MN	1.1. Xã Ba Trai	706	8.195
			1.2. Xã Tản Lĩnh	785	8.818
	II	MN	2.1. Xã Vân Hoà	265	6.876
			2.2. Xã Yên Bài	576	3.128
			2.3. Xã Ba Vì	296	610
			2.4. Xã Minh Quang	2.061	10.112
			2.5. Xã Khánh Thượng	1.350	7.068
2. Mỹ Đức	II	MN	2.1. Xã An Phú	1.160	6.158
3. Quốc Oai	II	MN	2.1. Xã Phú Mãn	314	670
Toàn tỉnh	I		2	3.494	17.013
	II		7	7.022	35.622
			9	10.513	52.635

TỈNH HÀ NAM

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Kim Bảng	I	MN	1.1. Xã Ba Sao	801	2.691
			1.2. Xã Thi Sơn	1.761	7.750
			1.3. Xã Thanh Sơn	2.389	8.475
			1.4. Xã Khả Phong	1.651	6.167
	II	MN	2.1. Xã Tân Sơn	2.232	8.787
			2.2. Xã Liên Sơn	779	2.939
			2.3. Xã Tương Lĩnh	1.504	6.840
2. Thanh Liêm	I	MN	1.1. Xã Thanh Lưu	1.365	5.360
			1.2. Xã Thanh Thủy	1.695	6.127
			1.3. Xã Kiên Khê	1.970	8.161
	II	MN	2.1. Xã Liên Sơn	2.590	8.426
			2.2. Xã Thanh Tân	1.295	5.061
			2.3. Xã Thanh Hải	2.439	9.211

			2.4. Xã Thanh Nghị	2.246	9.115
			2.5. Xã Thanh Tâm	1.569	6.217
Toàn tỉnh	I		7	11.632	44.731
	II		8	14.674	56.596
			15	26.306	101.327

TỈNH HẢI DƯƠNG

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Chí Linh	I	MN	1.1. Thị trấn Sao Đỏ	4.411	17.943
			1.2. Xã An Lạc	1.211	5.051
	II	MN	2.1. Xã Hoa Thám	481	1.957
			2.2. Xã Bắc An	1.441	6.012
			2.3. Xã Hoàng Tân	1.527	6.371
			2.4. Xã Hoàng Tiến	1.243	5.309
			2.5. Xã Lê Lợi	1.882	7.849
			2.6. Xã Hưng Đạo	1.296	5.539
			2.7. Xã Cộng Hoà	3.177	12.926
			2.8. Xã Thái Học	946	4.265
			2.9. Xã Văn Đức	2.044	8.527
			2.10. Xã Kênh Giang	196	1.077
			2.11. Thị trấn Nông Trường	1.045	4.252
2. Kinh Môn	I	MN	1.1. Xã Hoàng Sơn	617	3.128
			1.2. Xã An Sinh	810	4.673
			1.3. Xã Hiệp Sơn	1.163	6.352
			1.4. Xã Hiệp Hoà	1.320	7.211
			1.5. Xã Thượng Quận	1.268	6.925
			1.6. Xã An Phụ	1.751	9.563
			1.7. Xã Phạm Mệnh	668	3.652
			1.8. Xã Hiệp An	997	5.446
			1.9. Xã Thất Hùng	1.288	7.037
			1.10. Thị trấn An Lưu	1.191	6.505
	II	MN	2.1. Xã Tân Dân	670	3.746
			2.2. Xã Duy Tân	1.112	6.238

			2.3. Xã Minh Tân	2.012	11.374
			2.4. Xã Phú Thứ	1.030	7.217
			2.5. Xã Phúc Thành B	620	3.153
			2.6. Xã Lê Ninh	1.015	7.548
			2.7. Xã Bạch Đằng	926	4.973
			2.8. Xã Thái Sơn	965	4.190
Toàn Tỉnh	I		12	17.050	85.669
	II		19	23.273	110.340
			31	40.323	196.009

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Cát Hải	I	MN	1.1. Thị trấn Cát Bà	1.527	6.429
	II	MN	2.1. Xã Trân Châu	333	1.259
			2.2. Xã Xuân Đám	165	690
			2.3. Xã Phù Long	362	1.782
	III	MN	3.1. Xã Hiền Hào	85	262
			3.2. Xã Gia Luận	118	553
			3.3. Xã Việt Hải	33	126
2. Thủy Nguyên	I	MN	1.1. Xã Kỳ Sơn	1.921	7.930
			1.2. Xã Lưu Kiếm	2.499	11.056
			1.3. Xã Minh Tân	1.963	10.500
	II	MN	2.1. Xã An Sơn	1.346	5.561
			2.2. Xã Lại Xuân	2.050	8.853
			2.3. Xã Liên Khê	2.258	9.700
Toàn Thành phố	I		4	7.910	35.915
	II		6	6.514	27.845
	III		3	236	941
			13	14.660	64.701

TỈNH NGHỆ AN

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
---------------	---------	----------------	----------------------	-------	--------------

		cao			
1. Kỳ Sơn	II	VC	2.1. Thị trấn Mường Xán	657	4.942
	III	VC	3.1. Xã Tà Cạ	365	2.578
			3.2. Xã Hữu Kiệm	402	2.392
			3.3. Xã Chiêu Lưu	610	3.960
			3.4. Xã Hữu Lập	278	2.034
			3.5. Xã Nậm Cắn	268	2.024
			3.6. Xã Phà Đánh	330	2.209
			3.7. Xã Huồi Tụ	469	3.235
			3.8. Xã Mường Lống	529	3.911
			3.9. Xã Bắc Lý	318	2.350
			3.10. Xã Mỹ Lý	558	3.891
			3.11. Xã Na Loi	182	1.291
			3.12. Xã Đoọc Mạy	215	1.625
			3.13. Xã Keng Đu	309	2.388
			3.14. Xã Bảo Nam	256	2.198
			3.15. Xã Bảo Thắng	130	972
			3.16. Xã Nậm Cản	131	957
			3.17. Xã Na Ngoi	512	3.915
			3.18. Xã Mường Típ	181	1.542
			3.19. Xã Mường ải	165	1.341
			3.20. Xã Tân Sơn	145	1.169
2. Tương Dương	II	VC	2.1. Xã Thạch Giám	684	3.632
			2.2. Xã Hoà Bình	741	2.938
			Thôn, bản		
			Xã Tam Thái:		
			2.1. Bản Canh Tráp	81	456
			2.2. Bản Can	86	487
			2.3. Bản Lũng	79	441
			2.4. Bản Na Tổng	62	349

			2.5. Bản Tân Hợp	73	397
			<i>Xã Tam Quang:</i>		
			2.6. Bản Khe Bó	118	637
			2.7. Bản Sơn Hà	115	621
			2.8. Bản Bãi Xa	107	578
			2.9. Bản Tam Bông	112	605
			<i>Xã Tam Bình:</i>		
			2.10. Bản Quang Phúc	94	525
			2.11. Bản Quang Yên	89	498
			2.12. Bản Quang Thịnh	91	509
			<i>Xã Xá Lường:</i>		
			2.13. Xóm Cửa Rào I	82	452
			2.14. Xóm Cửa Rào II	78	457
	III	VC	3.1. Xã Nga My	680	4.552
			3.2. Xã Nhôn Mai	272	1.844
			3.3. Xã Mai Sơn	227	1.526
			3.4. Xã Luân Mai	214	1.553
			3.5. Xã Tam Hợp	173	1.115
			3.6. Xã Hữu Dương	293	1.994
			3.7. Xã Hữu Khuông	451	2.589
			3.8. Xã Kim Tiến	393	2.354
			3.9. Xã Tam Quang	670	3.608
			3.10. Xã Tam Thái	247	1.395
			3.11. Xã Tam Đình	362	2.026
			3.12. Xã Xá Lường	449	2.676
			3.13. Xã Kim Đa	511	3.372
			3.14. Xã Yên Tĩnh	456	3.039
			3.15. Xã Yên Thắng	344	2.207
			2.16. Xã Yên Hoà	644	3.680
			3.17. Xã Yên Na	554	3.275

			3.18 Xã Lượng Minh	498	3.119
			2.19 Xã Lưu Kiên	417	2.464
3. Con Cuông	I	MN	1.1. Xã Bồng Khê	768	3.850
			1.2. Thị trấn Con Cuông	621	2.487
	II	MN	2.1. Xã Chi Khê	940	5.116
			2.2. Xã Yên Khê	781	4.019
			Thôn, bản		
			<i>Xã Môn Sơn:</i>		
			2.1. Bản Thái Sơn	164	847
			2.2. Bản Khe Ló	87	478
			2.3. Làng Xiềng	101	838
			2.4. Làng Càng	84	441
			<i>Xã Lục Dạ:</i>		
			2.5. Bản Mết	115	710
			2.6. Bản Kim Sơn	188	1.095
			2.7. Bản Tân Hợp	73	410
	III	VC	3.1. Xã Lạng Khê	588	3.486
			3.2. Xã Châu Khê	804	4.423
			3.3. Xã Cam Lâm	309	2.032
			3.4. Xã Bình Chuẩn	419	3.081
			3.5. Xã Đôn Phục	536	3.186
			3.6. Xã Mậu Đức	735	4.350
			3.7. Xã Thạch Ngàn	657	3.843
			3.8. Xã Lục Dạ	743	3.908
			3.9. Xã Môn Sơn	840	4.125
4. Quế Phong	II	VC	2.1. Xã Mường Nọc	1.549	8.062
			2.2. Xã Châu Kim	603	3.359
			2.3. Thị trấn Kim Sơn	550	2.367
			Thôn, bản		
			<i>Xã Tiên Phong:</i>		

			2.1. Bản Tang	93	539
			2.2. Bản Phẩm	60	342
			2.3. Bản Phú Phương	60	342
			2.4. Bản Mường Hìn	71	475
			2.5. Bản Na Cày	63	403
			2.6. Bản Đan	-	-
	III	VC	3.1. Xã Tri Lễ	847	4.409
			3.2. Xã Nậm Nhoóng	228	1.560
			3.3. Xã Châu Thôn	402	2.658
			3.4. Xã Cẩm Muộn	597	4.693
			3.5. Xã Quang Pong	621	4.517
			3.6. Xã Nậm Giải	211	1.278
			3.7. Xã Hạch Dịch	376	2.365
			3.8. Xã Đồng Văn	440	2.774
			3.9. Xã Thông Thụ	568	3.314
			3.10. Xã Tiền Phong	847	4.019
5. Quỳ Châu	II	MN	2.1. Xã Châu Hạnh	1.278	7.017
			2.2. Xã Châu Tiến	695	4.334
			2.3. Thị trấn Quỳ Châu	440	2.231
	III	VC	3.1. Xã Châu Hoàn	287	1.660
			3.2. Xã Diên Lâm	325	1.839
			3.3. Xã Châu Nga	228	1.424
			3.4. Xã Châu Bính	665	3.886
			3.5. Xã Châu Phong	890	5.080
			3.6. Xã Châu Thuận	387	2.489
			3.7. Xã Châu Thắng	341	2.141
			3.8. Xã Châu Hội	1.009	5.513
			3.9. Xã Châu Bình	1.421	7.738
6. Nghĩa Đàn	I	MN	1.1. Xã Đông Hiếu	1.976	7.725
			1.2. Xã Nghĩa Hồng	968	5.208

			1.3. Xã Nghĩa Bình	919	5.519
			1.4. Xã Tây Hiếu	922	5.645
			1.5. Xã Nghĩa Tân	408	2.450
			1.6. Xã Nghĩa Hiếu	536	3.100
			1.7. Xã Nghĩa Quang	1.766	8.831
	II	MN	2.1. Xã Nghĩa Hoà	1.296	6.239
			2.2. Xã Nghĩa Tiến	690	3.110
			2.3. Xã Nghĩa Liên	542	2.837
			2.4. Xã Nghĩa Thắng	452	2.373
			2.5. Xã Nghĩa Hưng	1.168	6.101
			2.6. Xã Nghĩa Thịnh	711	3.849
			2.7. Xã Nghĩa Khánh	1.645	8.098
			2.8. Xã Nghĩa Long	587	2.992
			2.9. Xã Nghĩa Hội	1.500	7.990
			2.10. Xã Nghĩa Lộc	2.256	12.590
			2.11. Xã Nghĩa Trung	1.476	7.835
			2.12. Xã Nghĩa Phú	593	3.500
			2.13. Xã Nghĩa Sơn	396	2.450
			2.14. Xã Nghĩa An	1.026	5.769
	III	MN	3.1. Xã Nghĩa Đức	730	3.973
		VC	3.2. Xã Nghĩa Minh	592	3.115
			3.3. Xã Nghĩa Mai	940	5.115
			3.4. Xã Nghĩa Yên	869	4.666
			3.5. Xã Nghĩa Thọ	405	2.282
			3.6. Xã Nghĩa Lợi	633	3.534
			3.7. Xã Nghĩa Lạc	342	2.021
			3.8. Xã Nghĩa Lâm	823	4.667
7. Quì Hợp	I	MN	1.1. Xã Minh Hợp	1.784	8.433
			1.2. Xã Châu Quang	2.095	10.113
			1.3. Xã Nghĩa Xuân	1.367	6.677

			1.4. Thị trấn Quì Hợp	953	4.751
	II	MN	2.1. Xã Thọ Hợp	606	3.113
			2.2. Xã Đồng Hợp	1.331	7.115
			2.3. Xã Châu Đình	1.000	5.393
			2.4. Xã Châu Cường	770	4.047
			2.5. Xã Yên Hợp	825	5.593
			2.6. Xã Tam Hợp	2.001	10.315
	III	MN	3.1. Xã Văn Lợi	592	3.106
		VC	3.2. Xã Nam Sơn	178	1.116
			3.3. Xã Bắc Sơn	226	1.462
			3.4. Xã Châu Lý	862	5.119
			3.5. Xã Châu Thái	1.087	5.981
			3.6. Xã Châu Thành	562	3.267
			3.7. Xã Châu Hồng	514	2.602
			3.8. Xã Châu Tiến	322	1.633
			3.9. Xã Liên Hợp	281	1.680
			3.10. Xã Châu Lộc	605	3.445
			3.11. Xã Hạ Sơn	494	2.612
8. Tân Kỳ	I	MN	1.1. Xã Kỳ Tân	1.145	5.429
			1.2. Xã Kỳ Sơn	2.175	10.480
			1.3. Xã Tân Long	827	4.145
			1.4. Xã Tân Phú	819	4.075
			1.5. Xã Tân An	845	4.400
	II	MN	2.1. Xã Hương Sơn	679	3.453
			2.2. Xã Giai Xuân	1.126	6.200
			2.3. Xã Nghĩa Hành	1.836	9.360
			2.4. Xã Nghĩa Phúc	1.547	8.156
			2.5. Xã Nghĩa Hoàn	1.141	5.751
			2.6. Xã Nghĩa Thái	1.112	5.711
			2.7. Xã Nghĩa Đồng	1.683	8.671

			2.8. Xã Nghĩa Hợp	535	2.632
			2.9. Xã Nghĩa Dũng	1.235	5.946
			2.10. Xã Nghĩa Bình	979	5.131
	III	MN	3.1. Xã Phú Sơn	747	4.025
			3.2. Xã Tân Xuân	810	4.256
		VC	3.3. Xã Tân Hợp	477	2.631
			3.4. Xã Đồng Văn	1.654	8.648
			3.5. Xã Tiên Kỳ	772	4.277
9. Anh Sơn	I	MN	1.1. Xã Tường Sơn	1.552	7.685
			1.2. Xã Hùng Sơn	634	4.354
			1.3. Xã Phúc Sơn	1.003	6.739
			1.4. Xã Cao Sơn	1.177	5.083
	II	MN	2.1. Xã Tam Sơn	495	2.390
			2.2. Xã Đình Sơn	912	4.475
			2.3. Xã Cẩm Sơn	801	4.086
			2.4. Xã Đức Sơn	1.839	8.392
			2.5. Xã Hội Sơn	1.878	8.538
			2.6. Xã Vĩnh Sơn	869	3.655
			2.7. Xã Khai Sơn	885	3.895
			2.8. Xã Tào Sơn	1.044	4.638
			2.9. Xã Long Sơn	1.239	5.242
			2.10. Xã Lĩnh Sơn	1.883	8.012
			2.11. Xã Thạch Sơn	633	2.866
			2.12. Xã Lạng Sơn	1.033	5.250
	III	MN	3.1. Xã Bình Sơn	822	4.310
			3.2. Xã Thành Sơn	530	2.779
		VC	3.3. Xã Thọ Sơn	595	3.347
			Thôn, bản		
			<i>Xã Phúc Sơn:</i>		
			3.1. Bản Vều ồ ồ	125	637

10. Thanh Chương	I	MN	1.1. Xã Cát Văn	1.904	8.739
			1.2. Xã Thanh Nho	998	4.699
			1.3. Xã Thanh Hoà	633	2.985
			1.4. Xã Thanh Phong	1.747	8.253
			1.5. Xã Thanh Mỹ	1.535	7.418
			1.6. Xã Thanh Lĩnh	1.324	5.873
			1.7. Xã Thanh Ngọc	1.474	6.847
			1.8. Xã Thanh An	1.006	4.871
			1.9 Xã Ngọc Sơn	1.589	7.650
			1.10. Xã Võ Liệt	1.939	9.940
			1.11. Xã Xuân Trường	981	5.249
	II	MN	2.1. Xã Thanh Liên	1.802	8.651
			2.2. Xã Thanh Tiên	1.460	6.509
			2.3. Xã Phong Thịnh	1.501	6.911
			2.4. Xã Thanh Chi	958	4.698
			2.5. Xã Thanh Khê	948	4.884
			2.6. Xã Thanh Long	927	4.386
			2.7. Xã Thanh Dương	1.147	6.046
			2.8. Xã Thanh Lương	1.312	6.520
			2.9. Xã Thanh Tùng	924	5.007
			2.10. Xã Thanh Mai	995	5.320
			2.11. Xã Thanh Xuân	1.209	6.129
			2.12. Xã Thanh Lâm	1.219	6.129
	III	VC	3.1. Xã Hạnh Lâm	1.402	7.190
			3.2. Xã Thanh Hương	1.098	5.182
			3.3. Xã Thanh Thủy	683	3.552
			3.4. Xã Thanh Hà	985	5.117
			3.5. Xã Thanh Thịnh	1.218	5.786
11. Yên Thành	I	MN	1.1. Xã Mã Thành	2.007	9.430
			1.2. Xã Lăng Thành	1.344	6.405

			1.3. Xã Sơn Thành	1.478	6.868
			1.4. Xã Mỹ Thành	1.714	7.395
			1.5. Xã Hậu Thành	1.910	9.392
			1.6. Xã Lý Thành	1.778	8.894
			1.7. Xã Phúc Thành	379	1.895
			1.8. Xã Đức Thành	280	1.404
	II	MN	2.1. Xã Thịnh Thành	1.265	6.021
			2.2. Xã Quang Thành	2.384	11.237
			2.3. Xã Tân Thành	1.561	7.849
			2.4. Xã Đồng Thành	2.070	10.258
			2.5. Xã Minh Thành	1.731	7.782
12. Quỳnh Lưu	I	MN	1.1. Xã Quỳnh Châu	2.058	10.291
			1.2. Xã Quỳnh Tân	1.996	9.981
			1.3. Xã Quỳnh Trang	1.262	6.311
			1.4. Xã Quỳnh Hoa	1.177	5.885
			1.5. Xã Ngọc Sơn	1.401	7.006
	II	MN	2.1. Xã Quỳnh Thắng	1.577	8.597
			2.2. Xã Tân Sơn	1.638	8.190
			2.3. Xã Quỳnh Tam	1.577	7.889
13. Đô Lương	I	MN	1.1. Xã Giang Sơn	2.100	10.500
			1.2. Xã Nam Sơn	1.081	5.407
			1.3. Xã Lam Sơn	1.249	6.248
			1.4. Xã Bài Sơn	272	1.363
			1.5. Xã Hồng Sơn	680	3.403
			1.6. Xã Ngọc Sơn	746	3.730
14. Diễn Châu	I	MN	1.1. Xã Diễn Lâm	2.536	12.680
15. Nam Đàn	I	MN	1.1. Xã Nam Hưng	710	3.581
			1.2. Xã Nam Thái	600	3.001
			1.3. Xã Nam Tân	860	4.300
			1.4. Xã Nam Lộc	1.107	5.535

			1.5. Xã Nam Thượng	466	2.328
16. Nghi Lộc	I	MN	1.1. Xã Nghi Văn	1.792	8.960
			1.2. Xã Nghi Kiều	2.085	10.426
			1.3. Xã Nghi Công	2.092	10.464
			1.4. Xã Nghi Lâm	1.619	8.097
			1.5. Xã Nghi Hưng	926	4.632
			1.6. Xã Nghi Yên	1.251	6.255
Toàn Tỉnh	I		64	80.401	400.761
	II		73	85.807	434.201
	III		99	53.986	320.368
			236	220.194	1.155.330

TỈNH THANH HÓA

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Mường Lát	III	VC	3.1. Xã Mường Chanh	405	2.394
			3.2. Xã Pù Nhi	681	4.221
			3.3. Xã Trung Lý	591	6.417
			3.4. Xã Quang Chiêu	687	4.583
			3.5. Xã Tam Chung	423	2.938
			3.6. Xã Tén Tàn	319	2.593
2. Quan Sơn	II	VC	2.1. Xã Trung Xuân	316	1.793
			2.2. Xã Trung Hạ	561	3.594
	III	VC	3.1. Xã Sơn Thủy	863	5.285
			3.2. Xã Sơn Hà	326	1.415
			3.3. Xã Tam Thanh	403	2.770
			3.4. Xã Sơn Ly	425	2.596
			3.5. Xã Tam Lư	286	2.470
			3.6. Xã Trung Thượng	362	4.152
			3.7. Xã Sơn Điện	677	5.833
3. Quan Hóa	I	VC	1.1. Thị trấn Quan Hóa	559	3.049
	II	VC	2.1. Xã Thiên Phú	518	2.756

			2.2. Xã Phú Nghiệm	192	924
			2.3. Xã Hồi Xuân	576	3.003
			2.4. Xã Xuân Phú	165	913
			2.5. Xã Nam Xuân	475	2.193
	III	VC	3.1. Xã Phú Xuân	285	1.758
			3.2. Xã Nam Động	366	2.532
			3.3. Xã Phú Sơn	312	1.820
			3.4. Xã Hiền Chung	458	2.429
			3.5. Xã Nam Tiến	583	3.428
			3.6. Xã Thanh Xuân	431	2.492
			3.7. Xã Trung Thành	415	2.517
			3.8. Xã Thành Sơn	342	2.098
			3.9. Xã Hiền Kiệt	994	3.105
			3.10. Xã Trung Sơn	543	2.316
			3.11. Xã Phú Thanh	414	1.530
			3.12. Xã Phú Lê	423	1.897
4. Bá Thước	I	MN	1.1. Thị trấn Cành Nàng	345	1.754
		VC	1.2. Xã Thiết Kế	451	2.738
	II	MN	2.1. Xã Ban Công	1.252	6.285
			2.2. Xã Lâm Xa	518	3.021
			2.3. Xã Ái Thượng	814	4.214
			2.4. Xã Điền Trung	1.250	5.985
			2.5. Xã Điền Lư	1.058	6.123
			2.6. Xã Thiết Ống	1.529	8.204
			2.7. Xã Điền Quang	1.025	6.523
		VC	2.8. Xã Văn Nho	915	5.108
			2.9. Xã Kỳ Tân	702	3.703
	III	MN	3.1. Xã Tân Lập	527	2.685
		VC	3.2. Xã Điền Hạ	633	3.513
			3.3. Xã Lũng Niêm	584	3.198
			3.4. Xã Hạ Trung	554	3.054
			3.5. Xã Lương Nội	714	4.028
			3.6. Xã Thành Sơn	577	3.359
			3.7. Xã Lương Ngoại	580	7.061

			3.8. Xã Thành Lâm	715	3.628
			3.9. Xã Điền Thượng	536	2.842
			3.10. Xã Lương Trung	819	4.557
			3.11. Xã Lũng Cao	1.012	5.555
			3.12. Xã Cổ Lũng	735	3.889
5. Lang Chánh	I	MN	1.1. Thị trấn Lang Chánh	860	3.950
	II	MN	2.1. Xã Đồng Lương	712	3.033
			2.2. Xã Quang Hiến	703	3.892
		VC	2.3. Xã Lâm Phú	646	3.697
			2.4. Xã Trí Nang	382	2.218
	III	VC	3.1. Xã Tân Phúc	594	2.966
			3.2. Xã Giao An	370	2.307
			3.3. Xã Yên Thắng	731	4.551
			3.4. Xã Tam Văn	486	3.063
			3.5. Xã Giao Thiện	658	3.923
			3.6. Xã Yên Khương	671	4.137
6. Thường Xuân	I	MN	1.1. Xã Thọ Thanh	1.056	5.133
			1.2. Xã Xuân Dương	1.002	4.960
			1.3. Thị trấn Thường Xuân	885	3.542
	II	MN	2.1. Xã Lương Sơn	1.182	6.981
			2.2. Xã Ngọc Phụng	1.446	7.037
			2.3. Xã Xuân Cẩm	483	2.725
			2.4. Xã Luận Thành	987	5.502
			2.5. Xã Xuân Cao	968	5.156
		VC	2.6. Xã Vạn Xuân	1.003	5.408
			2.7. Xã Xuân Thắng	618	3.968
			2.8. Xã Xuân Lộc	608	3.375
	III	MN	3.1. Xã Tân Thành	799	4.425
			3.2. Xã Luận Khê	915	4.979
		VC	3.3. Xã Xuân Thao	511	3.046
			3.4. Xã Yên Nhân	588	3.717
			3.5. Xã Xuân Lẹ	588	3.589
			3.6. Xã Xuân Liên	173	1.259
			3.7. Xã Bát Mọt	264	2.959

			3.8. Xã Xuân Mỹ	566	3.284
			3.9. Xã Xuân Chinh	406	2.397
7. Ngọc Lạc	I	MN	1.1. Thị trấn Ngọc Lạc	950	5.400
			1.2. Thị trấn Lam Sơn	1.042	3.939
	II	MN	2.1. Xã Kiên Thọ	1.820	9.500
			2.2. Xã Ngọc Khê	2.178	11.978
			2.3. Xã Phùng Minh	509	5.729
			2.4. Xã Ngọc Sơn	752	3.792
			2.5. Xã Cao Thịnh	743	3.546
			2.6. Xã Đồng Thịnh	579	2.916
			2.7. Xã Nguyệt ấn	1.437	7.763
			2.8. Xã Phùng Giáo	535	2.877
			2.9. Xã Ngọc Liên	1.042	5.267
			2.10. Xã Lộc Thịnh	576	2.804
			2.11. Xã Minh Sơn	1.540	7.589
			2.12. Xã Minh Tiến	1.053	5.350
			2.13. Xã Ngọc Trung	872	4.334
			2.14. Xã Quang Trung	1.383	6.830
			2.15. Thị trấn Sông Âm	521	2.079
		VC	2.16. Xã Mỹ Tân	835	4.659
	III	MN	3.1. Xã Phúc Thịnh	611	3.269
		VC	3.2. Xã Vân An	934	5.254
			3.3. Xã Thạch Lập	988	5.682
			3.4. Xã Cao Ngọc	749	4.149
			3.5. Xã Thủy Sơn	1.248	7.128
8. Cẩm Thủy	I	MN	1.1. Xã Cẩm Bình	1.921	9.726
			1.2. Xã Cẩm Sơn	609	3.155
			1.3. Xã Cẩm Tân	879	3.042
			1.4. Xã Cẩm Phong	1.374	6.515
			1.5. Xã Cẩm Vân	1.831	8.750
			1.6. Thị trấn Nông trường Phúc Do	684	2.477
			1.7. Thị trấn Cẩm Thủy	966	4.102
	II	MN	2.1. Xã Cẩm Ngọc	1.254	5.722
			2.2. Xã Cẩm Tâm	964	4.351

			2.3. Xã Cẩm Tú	1.188	5.633
		VC	2.4. Xã Cẩm Thạch	1.069	5.417
			2.5. Xã Cẩm Thành	1.150	6.015
			2.6. Xã Cẩm Châu	796	4.009
			2.7. Xã Cẩm Yên	713	3.613
			2.8. Xã Cẩm Phú	292	5.061
			2.9. Xã Cẩm Long	989	5.228
	III	VC	3.1. Xã Cẩm Lương	857	2.420
			3.2. Xã Cẩm Quý	1.314	7.149
			3.3. Xã Cẩm Giang	851	4.341
			3.4. Xã Cẩm Liên	635	3.438
9. Thạch Thành	I	MN	1.1. Xã Thạch Định	591	2.760
			1.2. Xã Thành Kim	1.267	5.699
			1.3. Thị trấn Kim Tân	756	3.136
			1.4. Xã Thành Vân	882	4.276
			1.5. Xã Thành Hưng	993	4.246
			1.6. Thị trấn Nông trường Vân Du	990	4.019
			1.7. Thị trấn Nông trường Thạch Thành	424	1.694
	II	MN	2.1. Xã Thành Công	630	3.659
			2.2. Xã Thành Vinh	1.005	5.416
			2.3. Xã Thành Trục	1.054	5.702
			2.4. Xã Thạch Đồng	925	4.418
			2.5. Xã Thạch Bình	1.374	7.168
			2.6. Xã Thạch Cẩm	1.352	4.755
			2.7. Xã Thành Tâm	825	4.153
			2.8. Xã Thành Tân	1.232	6.467
			2.9. Xã Thành An	601	2.979
			2.10. Xã Ngọc Trạo	723	5.773
			2.11. Xã Thành Thọ	968	4.327
			2.12. Xã Thành Tiến	728	3.620
			2.13. Xã Thành Long	1.108	5.230
			2.14. Xã Thạch Long	1.110	5.232
			2.15. Xã Thạch Sơn	1.072	5.812

		VC	2.16. Xã Thành Mỹ	745	3.476
			2.17. Xã Thạch Quảng	874	4.756
	III	VC	3.1. Xã Thành Yên	518	2.788
			3.2. Xã Thạch Lâm	388	2.195
			3.3. Xã Thành Minh	1.230	7.729
			3.4. Xã Thạch Tượng	515	2.903
10. Như Xuân	I	MN	1.1. Xã Yên Thọ	1.696	7.899
			1.2. Xã Hải Vân	1.227	5.351
			1.3. Xã Phú Nhuận	1.443	6.424
			1.4. Thị trấn Yên Cát	534	2.273
	II	MN	2.1. Xã Xuân Khang	1.005	5.173
			2.2. Xã Yên Lễ	813	5.731
			2.3. Xã Xuân Phúc	576	1.210
			2.4. Xã Xuân Du	1.270	5.984
			2.5. Xã Bình Lương	511	4.018
			2.6. Xã Phúc Đường	396	2.444
			2.7. Xã Mậu Lâm	1.443	7.638
			2.8. Xã Phượng Nghi	652	3.565
			2.9. Xã Thương Ninh	1.069	5.336
			2.10. Xã Hải Long	912	4.678
			2.11. Xã Tân Bình	414	2.743
			2.12. Xã Cán Khê	1.021	6.456
		VC	2.13. Xã Cát Vân	435	4.529
			2.14. Xã Hóa Quý	776	3.859
			2.15. Xã Xuân Quý	295	2.004
			2.16. Thị trấn Bãi Trành	1.092	4.563
	III	MN	3.1. Xã Yên Lạc	803	3.453
			3.2. Xã Cát Tân	486	2.500
		VC	3.3. Xã Thành Tân	769	3.877
			3.4. Xã Xuân Thái	667	2.917
			3.5. Xã Xuân Bình	861	5.040
			3.6. Xã Thanh Kỳ	852	2.692
			3.7. Xã Xuân Thọ	269	1.539
			3.8. Xã Thanh Phong	686	3.877

			3.9. Xã Thanh Lâm	418	2.260
			3.10. Xã Thanh Xuân	334	1.670
			3.11. Xã Thanh Quân	680	4.947
			3.12. Xã Thanh Sơn	349	1.860
11. Tỉnh Gia	I	MN	1.1. Xã Trường Lâm	501	7.307
	II	MN	2.1. Xã Phú Lâm	716	3.518
			2.2. Xã Tân Trường	1.227	6.135
	III	MN	3.1. Xã Phú Sơn	866	4.476
12. Triệu Sơn	I	MN	1.1. Xã Thọ Bình	448	6.909
	II	MN	2.1. Xã Triệu Thành	1.109	5.318
			2.2. Xã Thọ Sơn	781	4.036
			2.3. Xã Bình Sơn	658	3.560
13. Vĩnh Lộc	I	MN	1.1. Xã Vĩnh Hưng	1.718	7.191
	II	MN	2.1. Xã Vĩnh Thịnh	2.010	9.215
			2.2. Xã Vĩnh Hùng	1.059	5.072
			2.3. Xã Vĩnh Quang	1.050	4.680
			2.4. Xã Vĩnh Long	1.816	8.460
14. Thọ Xuân	I	MN	1.1. Xã Xuân Thắng	470	3.973
	II	MN	2.1. Xã Quảng Phú	1.280	6.435
			2.2. Xã Xuân Phú	1.026	5.254
			2.3. Xã Xuân Châu	1.003	4.908
			2.4. Xã Thọ Lâm	1.702	7.782
15. Thị xã Bìm Sơn	I	MN	1.1. Phường Bắc Sơn	1.517	6.000
16. Hà Trung	I	MN	1.1. Xã Hà Long	1.630	7.829
			1.2. Xã Hà Lĩnh	2.143	8.770
			1.3. Xã Hà Đông	688	3.137
	II	MN	2.1. Xã Hà Tiến	1.721	7.025
			2.2. Xã Hà Sơn	996	4.830
			2.3. Xã Hà Tân	1.020	4.400
17. Yên Định	II	MN	2.1. Xã Yên Lâm	1.051	5.270
Toàn tỉnh	I		35	35.033	171.125
	II		103	95.623	490.068

	III		78	46.863	271.706
			216	177.519	941.899

TỈNH NINH BÌNH

Huyện, thị xã	Khu vực	Miền núi, vùng cao	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Hoa Lư	II	MN	2.1. Xã Trường Yên	2.705	11.692
			2.2. Xã Ninh Hoà	1.454	5.422
			2.3. Xã Ninh Nhất	1.448	5.561
			2.4. Xã Ninh Xuân	950	5.650
			2.5. Xã Ninh Thắng	922	5.724
			2.6. Xã Ninh Hải	1.200	5.056
			2.7. Xã Ninh Vân	2.156	9.251
2. Gia Viễn	II	MN	2.1. Xã Gia Thanh	1.558	5.464
			2.2. Xã Gia Vân	1.515	5.460
			2.3. Xã Gia Hoà	1.785	7.868
			2.4. Xã Liên Sơn	1.541	5.596
			2.5. Xã Gia Hưng	1.672	6.902
			2.6. Xã Gia Sinh	1.563	5.625
3. Thị xã Tam Điệp	I	MN	1.1. Phường Bắc Sơn	1.821	7.327
			1.2. Phường Trung Sơn	988	8.654
			1.3. Phường Nam Sơn	2.046	8.580
	II	MN	2.1. Xã Yên Sơn	1.215	5.372
			2.2. Xã Yên Bình	1.725	7.894
			2.3. Xã Đông Sơn	1.210	5.057
			2.4. Xã Quang Sơn	1.168	4.540
4. Yên Mô	II	MN	2.1. Xã Yên Thắng	2.000	8.815
			2.2. Xã Yên Hoà	2.208	9.116
			2.3. Xã Khánh Thượng	1.799	6.845
			2.4. Xã Yên Lâm	2.095	8.260
			2.5. Xã Yên Đồng	1.917	8.209
			2.6. Xã Yên Thành	1.494	5.650
			2.7. Xã Yên Thái	1.450	5.651
5. Nho Quan	I	MN	1.1. Thị trấn Nho Quan	1.524	6.765
	II	MN	2.1. Xã Sơn Thành	494	3.171
			2.2. Xã Thanh Lạc	696	3.261
			2.3. Xã Thượng Hoà	1.645	7.072

			2.4. Xã Văn Phú	1.244	6.069
			2.5. Xã Văn Phương	806	3.972
			2.6. Xã Phú Lộc	1.234	5.789
			2.7. Xã Quỳnh Lưu	1.497	6.891
			2.8. Xã Sơn Lai	1.094	4.654
			2.9. Xã Sơn Hà	806	4.657
			2.10. Xã Quảng Lạc	1.016	5.064
			2.11. Xã Đồng Phong	1.327	5.549
			2.12. Xã Lạng Phong	805	5.402
			2.13. Xã Văn Phong	868	4.030
			2.14. Xã Lạc Vân	921	4.451
			2.15. Xã Phú Sơn	870	4.080
			2.16. Xã Gia Sơn	817	5.615
			2.17. Xã Gia Lâm	1.062	4.561
			2.18. Xã Gia Tường	1.171	5.252
			2.19. Xã Gia Thủy	1.258	6.042
			2.20. Xã Thạch Bình	1.559	7.629
			2.21. Xã Ích Thô	1.626	7.411
			2.22. Xã Đức Long	1.059	5.100
			2.23. Xã Yên Quang	1.145	5.592
	III	VC	3.1. Xã Cúc Phương	404	2.104
			3.2. Xã Kỳ Phú	622	3.344
			3.3. Xã Phú Long	859	4.098
			Thôn, bản		
			<i>Xã Yên Quang</i>		
			3.1. Bản Yên Minh	97	451
			3.2. Bản Yên Bình	119	556
			3.3. Bản Yên Phú	116	625
			3.4. Bản Yên Sơn	152	614
			3.5. Bản Yên Thịnh	150	647
			<i>Xã Quảng Lạc</i>		
			3.6. Bản Đồng Bái	168	921
			3.7. Bản Đồng Trung	98	506
			<i>Xã Văn Phú</i>		

			3.8. Bản Phú Bình	85	480
			3.9. Bản Đồi 94	70	462
			<i>Xã Thạch Bình</i>		
			3.10. Bản Đầm Rừng	46	251
			3.11. Bản Đầm Bồng	70	470
			3.12. Bản Bãi Lóng	154	717
			3.13. Bản Quảng Mào	58	515
			<i>Xã Xích Thổ</i>		
			3.14. Bản Thung Súa	80	560
			<i>Xã Đức Long</i>		
			3.15. Bản Ngọc Cao	70	455
Toàn tỉnh	I		4	6.379	31.306
	II		47	62.884	273.668
	III		3	3.376	17.374
			54	72.639	322.348

TỈNH HÀ GIANG

Huyện, thị xã	Khu vực	MN, VC	Xã, phường, thị trấn	Số hộ	Số nhân khẩu
1. Mèo Vạc	II	VC	2.1. Xã Mèo Vạc		
	III	VC	3.1. Xã Pả Vi	310	1.830
			3.2. Xã Giàng Chu Phìn	456	2.990
			3.3. Xã Xín Cái	454	2.862
			3.4. Xã Sơn Vĩ	531	3.528
			3.5. Xã Pải Lũng	317	1.994
			3.6. Xã Thượng Phùng	415	2.380
			3.7. Xã Sủng Trá	595	3.577
			3.8. Xã Súng Máng	265	1.820
			3.9. Xã Lũng Chinh	416	2.661
			3.10. Xã Cán Chu Phìn	560	3.569
			3.11. Xã Lũng Pú	430	2.979
			3.12. Xã Khâu Vai	735	4.924
			3.13. Xã Niêm Sơn	760	4.907
			3.14. Xã Nậm Ban	385	2.347

			3.15. Xã Tát Ngà	375	2.443
2. Đồng Văn	II	VC	2.1. Xã Đồng Văn	571	3.143
			2.2. Xã Phố Bàng	265	1.450
	III	VC	3.1. Xã Ma Lé	459	2.524
			3.2. Xã Lũng Cú	453	2.672
			3.3. Xã Lũng Táo	418	2.361
			3.4. Xã Xà Phìn	340	2.100
			3.5. Xã Thái Phìn Tủng	399	2.271
			3.6. Xã Sủng Là	417	2.598
			3.7. Xã Phố Là	281	1.743
			3.8. Xã Phố Cáo	682	3.825
			3.9. Xã Lũng Thầu	256	1.440
			3.10. Xã Vần Chải	388	2.408
			3.11. Xã Sủng Trái	609	2.569
			3.12. Xã Sảng Tủng	485	2.746
			3.13. Xã Hồ Quảng Phìn	353	2.140
			3.14. Xã Lũng Phìn	497	2.901
			3.15. Xã Sính Lũng	418	2.338
			3.16. Xã Tả Phìn	381	2.131
			3.17. Xã Tả Lũng	408	2.372
			Thôn, bản		
			<i>Xã Đồng Văn</i>		
			3.1. Bản Má Lủ	29	174
			3.2. Bản Lải Cò	34	204
			3.3. Bản Má Tía	48	240
			3.4. Bản Thiên Hương	44	220
			3.5. Bản Má Páng	47	282
			3.6. Bản Háu Đề	36	216
			3.7. Bản Mồ	24	144
			3.8. Bản Khai Hoang	15	90
3. Yên Minh	II	VC	2.1. Xã Yên Ninh	847	4.120
			2.2. Xã Mậu Duệ	408	2.053
	III	VC	3.1. Xã Bạch Đích	423	2.351

		3.2. Xã Sùng Thái	709	4.288
		3.3. Xã Phú Lũng	290	1.872
		3.4. Xã Thắng Mố	239	1.450
		3.5. Xã Sùng Tráng	53	334
		3.6. Xã Na Khê	427	2.679
		3.7. Xã Lao Và Chải	428	2.346
		3.8. Xã Ngam La	421	3.105
		3.9. Xã Ngọc Long	} 1.019	} 6.933
		3.10. Xã Mậu Long		
		3.11. Xã Đường Thượng	385	2.797
		3.12. Xã Du Già	} 922	} 6.569
		3.13. Xã Du Tiến		
		3.14. Xã Lũng Hồ	530	3.490
		Thôn, bản		
		<i>Xã Yên Ninh</i>		
		3.1. Bản Sùng Pảo	56	317
		3.2. Bản Viêng	54	313
		3.3. Bản Cao Minh	44	370
		3.4. Bản Cao Sơn	56	304
		3.5. Bản Cao Nguyên	61	368
		3.6. Bản Uốc	40	220
		3.7. Bản Phiêng Trà	65	389
		3.8. Bản Hai Hoang Viêng	77	423
		3.9. Bản Cốc Cọt	20	167
		3.10. Bản Bó Mới	81	477
		3.11. Bản Muôn Vải	51	252
		3.12. Bản Tát Ngàn	26	158
		3.13. Bản Khuổi Hao	16	128
		3.14. Bản Khai Hoang Bản Vàng	37	174
		<i>Xã Mậu Duệ</i>		
		3.15. Bản Mả	98	593
		3.16. Bản Nà Luông	50	258
		3.17. Bản Nà Mòn	37	230
		3.18. Bản Khoan	97	551

			3.19. Bản Ngầm Sọp	59	351
			3.20. Bản Nà Tiềm	15	95
			3.21. Bản Nà Liêu	14	95
			3.22. Bản Nà Sà	189	1.199
4. Quận Bạ	II	VC	2.1. Xã Quận Bạ	1.106	6.121
			2.2. Xã Quyết Tiến	798	4.616
	III	VC	3.1. Xã Đông Hà	439	2.351
			3.2. Xã Thanh Vân	439	3.125
			3.3. Xã Nghĩa Thuận	404	2.237
			3.4. Xã Tả Ván	260	1.421
			3.5. Xã Lũng Tám	314	1.851
			3.6. Xã Bát Đại Sơn	302	1.926
			3.7. Xã Cán Tỷ	492	3.023
			3.8. Xã Cao Mã Pờ	229	1.587
			3.9. Xã Tùng Vài	433	2.682
			3.10. Xã Thái An	245	1.534
5. Hoàng Su Phì	II	VC	2.1. Xã Nậm Dịch	235	1.491
			2.2. Xã Vinh Quang	206	795
	III	MN	3.1. Xã Nam Sơn	244	1.828
			3.2. Xã Nàng Đôn	182	1.176
			3.3. Xã Bản Pùng	305	2.075
		VC	3.4. Xã Phố Lô	391	2.286
			3.5. Xã Đản Ván	242	1.499
			3.6. Xã Tân Tiến	429	2.759
			3.7. Xã Ngàm Đăng Vài	281	1.681
			3.8. Xã Sán Xà Hồ	270	1.586
			3.9. Xã Pờ Ly Ngài	258	1.552
			3.10. Xã Nậm Ty	358	2.312
			3.11. Xã Thông Nguyên	319	2.007
			3.12. Xã Xuân Minh	224	1.524
			3.13. Xã Hồ Thầu	244	1.828
			3.14. Xã Tụ Nhân	467	2.758
			3.15. Xã Chiến Phố	410	2.647
			3.16. Xã Nậm Khòa	367	2.680

			3.17. Xã Tiên Nguyên	580	4.296
			3.18. Xã Bản Máy	252	1.489
			3.19. Xã Thành Tín	226	1.534
			3.20. Xã Thèn Chu Phìn	191	1.098
			3.21. Xã Túng Sán	353	2.134
			3.22. Xã Bản Nhùng	320	1.996
			3.23. Xã Tả Sừ Choóng	196	1.308
			3.24. Xã Bản Péo	213	1.615
			3.25. Xã Bản Luốc	288	1.829
6. Xín Mần	II	VC	2.1. Xã Nà Chì	559	3.126
			2.2. Xã Khuôn Lùng	261	1.682
			2.3. Xã Tân Nam	298	1.830
	III	VC	3.1. Xã Bản Díu	532	3.321
			3.2. Xã Thèn Phàng	559	3.185
			3.3. Xã Cốc Rế	264	1.546
			3.4. Xã Tả Nhìu	438	2.425
			3.5. Xã Cốc Pài	249	1.452
			3.6. Xã Bản Ngò	331	2.170
			3.7. Xã Nấm Dần	363	2.256
			3.8. Xã Chế Là	353	2.097
			3.9. Xã Quảng Nguyên	497	3.596
			3.10. Xã Xín Mần	125	609
			3.11. Xã Chí Cà	310	1.986
			3.12. Xã Pà Vây Sừ	196	1.064
			3.13. Xã Nàn Xín	348	2.172
			3.14. Xã Nàn Ma	322	1.973
			3.15. Xã Ngàn Chiêm	462	2.650
			3.16. Xã Trung Thịnh	257	1.534
			3.17. Xã Thu Tà	335	1.872
			Thôn, bản		
			<i>Xã Khuôn Lùng</i>		
			3.1. Bản Phiêng Bang	55	254
			3.2. Bản Nậm Phang	70	340
			<i>Xã Tân Nam</i>		

			3.3. Bản Tân Bình	35	225
			3.4. Bản Nùng Chiếu	41	260
			3.5. Bản Minh Hạ	34	218
			3.6. Bản Nậm Ngoã	30	184
7. Bắc Mê	II	MN	2.1. Xã Yên Định	432	2.866
			2.2. Xã Minh Ngọc	359	2.635
		VC	2.3. Xã Yên Phú	797	5.428
	III	VC	3.1. Xã Lạc Nông	235	1.539
			3.2. Xã Yên Phong	366	1.632
			3.3. Xã Phú Nam	259	1.754
			3.4. Xã Minh Sơn	528	3.483
			3.5. Xã Giáp Trung	458	3.069
			3.6. Xã Yên Cường	558	3.957
			3.7. Xã Đường Hồng	418	2.942
			3.8. Xã Đường Âm	369	2.419
			3.9. Xã Phiêng Luông	123	748
			3.10. Xã Thượng Tân	163	1.307
8. Vị Xuyên	I	MN	1.1. Thị trấn Vị Xuyên	1.229	5.029
			1.2. Thị trấn Việt Lâm	945	4.491
	II	MN	2.1. Xã Việt Lâm	572	2.913
			2.2. Xã Trung Thành	867	4.140
			2.3. Xã Đạo Đức	737	4.025
			2.4. Xã Phong Quang	190	1.034
			2.5. Xã Ngọc Linh	599	2.700
		VC	2.6. Xã Linh Hồ	973	6.456
			2.7. Xã Phương Thiện	549	2.828
			2.8. Xã Phương Độ	539	3.239
			2.9. Xã Phương Tiến	450	2.590
			2.10. Xã Thanh Thủy	210	1.204
			2.11. Xã Bạch Ngọc	356	1.652
			2.12. Xã Tùng Bá	886	5.447
	III	VC	3.1. Xã Thuận Hoà	728	4.305
			3.2. Xã Thanh Đức	83	516
			3.3. Xã Thượng Sơn	658	1.143

			3.4. Xã Ngọc Minh	428	2.578
			3.5. Xã Cao Bồ	529	3.098
			3.6. Xã Minh Tân	594	5.804
			3.7. Xã Xín Chải	92	624
			3.8. Xã Lao Chải	174	1.217
			3.9. Xã Quảng Ngầu	284	1.711
			Thôn, bản		
			<i>Xã Bạch Ngọc</i>		
			3.1. Bản Khuổi Rò	55	339
			3.2. Bản Lũng Vàng	31	231
			3.3. Bản Ngọc Lâm	91	647
			3.4. Bản Ngọc Sơn	71	495
			3.5. Bản Khuổi Khay	12	79
			<i>Xã Tùng Bá</i>		
			3.6. Bản Hồng Minh	12	82
			<i>Xã Ngọc Linh</i>		
			3.7. Bản Nậm Phùng	18	118
			3.8. Bản Ngọc Hà	20	126
			3.9. Bản Khuổi Khò	13	80
			3.10. Bản Nậm Dần	3	17
			<i>Xã Phong Quang</i>		
			3.11. Bản Lũng Giàng	40	247
9. Bắc Quang	I	MN	1.1. Xã Tân Quang	1.003	4.622
			1.2. Xã Việt Vinh	793	3.923
			1.3. Xã Việt Quang	1.977	11.807
			1.4. Xã Quang Minh	1.530	8.061
			1.5. Xã Hùng An	1.437	6.719
			1.6. Thị trấn Vinh Tuy	660	2.937
	II	MN	2.1. Xã Yên Bình	721	4.126
			2.2. Xã Tân Trịnh	1.137	6.837
			2.3. Xã Kim Ngọc	582	3.184
			2.4. Xã Liên Hiệp	499	3.195
			2.5. Xã Vô Diêm	755	3.934
			2.6. Xã Bằng Lang	901	5.285

			2.7. Xã Yên Hà	645	3.296
			2.8. Xã Việt Hồng	327	1.982
			2.9. Xã Xuân Giang	867	4.083
			2.10. Xã Tiên Kiều	483	2.781
			2.11. Xã Tiên Yên	1.489	7.532
			2.12. Xã Vĩ Thượng	840	5.105
			2.13. Xã Vĩnh Phúc	1.239	6.804
			2.14. Xã Vĩnh Hào	798	4.180
			2.15. Xã Đồng Yên	1.489	7.532
			2.16. Xã Đồng Tâm	391	3.303
			2.17. Xã Bằng Hành	704	4.978
			2.18. Xã Hữu Sản	176	1.280
	III	MN	3.1. Xã Tân Thành		
			3.2. Xã Hương Sơn		
		VC	3.3. Xã Bản Rịa	227	1.447
			3.4. Xã Nà Khương	306	1.993
			3.5. Xã Tân Lập	575	3.670
			3.6. Xã Đức Xuân	235	1.585
			3.7. Xã Thượng Bình		
			Thôn, bản		
			<i>Xã Yên Bình</i>		
			3.1. Bản Đồng Tiến	121	805
			3.2. Bản Yên	34	269
			3.3. Bản Nà Rịa	35	182
			3.4. Bản Hạ Sơn	30	184
			3.5. Bản Pà Vầy Sủ	41	254
			<i>Xã Hữu Sản</i>		
			3.6. Bản Thượng Nguồn	73	476
			3.7. Bản Trung Sơn	54	371
			3.8. Bản Khuổi Luồn	32	240
			<i>Xã Đồng Tâm</i>		
			3.9. Thôn Cuôn	185	1.360
			3.10. Thôn Pha	255	1.607
			<i>Xã Bằng Hành</i>		

			3.11. Bản Thương Bình	156	1.196
			3.12. Bản Bình Sơn	129	763
10. Thị xã Hà Giang	I	MN	1.1. Xã Ngọc Đường	82	512
			1.2. Phường Minh Khai	1.536	7.205
			1.3. Phường Nguyễn Trãi	1.079	4.150
			1.4. Phường Trần Phú	1.338	5.233
			1.5. Phường Quang Trung	778	3.088
	II	MN	2.1. Xã Phú Linh	59	308
			2.2. Xã Kim Thạch	728	3.874
Toàn Tỉnh	I		13	14.387	67.807
	II		47	29.636	167.262
	III		124	49.562	309.681
			184	93.585	544.750

- + Quyết định số 21/UB-QĐ ngày 26/01/1993,
- + Quyết định số 33/UB-QĐ ngày 4/6/1993,
- + Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 4/3/1994,
- + Quyết định số 64/UB-QĐ ngày 26/8/1995,
- + Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/05/1997,
- + Quyết định số 68/UBQĐ ngày 09/08/1997,
- + Quyết định số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/03/1998,
- + Quyết định số 363/2005/QĐ-UBND ngày 15/08/2005,
- + Quyết định số 172/2006/QĐ-UBND ngày 07/07/2006,
- + Quyết định số 01/2007/QĐ-UBND ngày 31/5/2007,
- + Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 12/03/2009.